KTr2.108

TS. KTS. NGUYỄN HỒNG HÀ

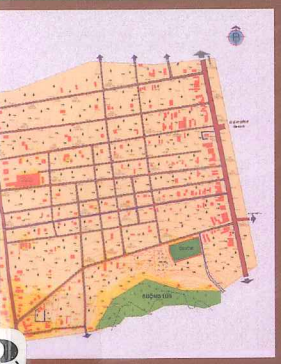

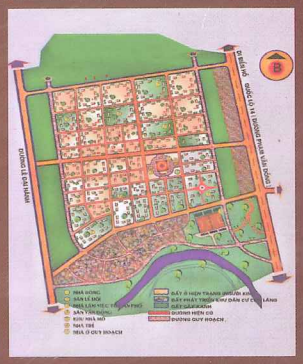

Buôn làng TRONG ĐÔ THỊ TÂY NGUYÊN

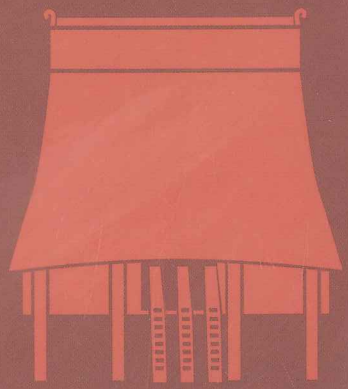

NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG

MỞ ĐẦU

Vùng Tây Nguyên hiện có diện tích tự nhiên 54.690 km^2, chiếm 16,5% diện tích tự nhiên cả nước. Dân số trên 5,1 triệu người, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 30%, với 12 dân tộc bản địa lâu đời. Tây Nguyên là vùng lãnh thổ có lịch sử hình thành và phát triển lâu dài, là quê hương của các dân tộc anh em Jrai, Bahnar, Ê Đê, Xơ Đăng, Cơ Ho, Kinh... một địa bàn chiến lược có tầm quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng trên biên giới phía Tây Nam của Tổ quốc. Tây Nguyên còn là vùng văn hoá đặc sắc, nơi đây là nguồn gốc của những bản trường ca hùng tráng, nơi có nền văn hoá cồng chiêng, những nhà rông, nhà mồ, tượng mồ, những lễ Pơthi, lễ cầu sức khoẻ giàu bản sắc dân tộc.

Hình thái quy hoạch xây dựng buôn làng và kiến trúc của các dân tộc Tây Nguyên có những nét đẹp truyền thống cần được trân trọng, lưu giữ trong nền kiến trúc Việt Nam. Các buôn làng truyền thống của đồng bào các dân tộc nói chung và đặc biệt là những buôn làng nằm trong các đô thị là một vốn quý cần phải được quy hoạch bảo tồn và phát huy.

Tuy nhiên, trước tình hình phát triển của các đô thị hiện nay và mặt trái của cơ chế thị trường, những buôn làng trong các đô thị Tây Nguyên đang dần bị mai một. Những mái nhà rông cao vút, sừng sững đứng giữa các buôn làng đang có nguy cơ bị lai tạp và mất dần; những ngôi nhà sàn tuy đơn sơ nhưng đầy bản sắc cần phải được quan tâm nghiên cứu giải pháp duy trì phù hợp; những nhà mồ và tượng mồ là một loại hình kiến trúc rất đặc biệt của người thiểu số ở Tây Nguyên đang có nguy cơ bị quên lãng...

Cuốn sách **Buôn làng trong đô thị Tây Nguyên** có thể xem là một công trình nghiên cứu khoa học về mô hình quy hoạch xây dựng, quản lý quy hoạch và sử dụng đất, bảo tồn và phát huy giá trị buôn làng truyền thống giúp cho cuộc sống của đồng bào ổn định, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc là vấn đề cấp bách trong tình hình hiện nay. Cuốn sách này dựa trên cơ sở thực tế do chúng tôi điền dã, khảo sát tại các buôn làng nằm trong các đô thị ở Tây Nguyên và tham khảo các kết quả nghiên cứu đã được công bố về các lĩnh vực liên quan. Sách được trình bày theo các nội dung là: Đặt vấn đề; Những điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội là cơ sở cho sự hình thành phát triển buôn làng ở Tây Nguyên; Khái quát về buôn làng truyền thống và buôn làng trong các đô thị; Xác định đặc điểm, giá trị buôn làng truyền thống và đánh giá tiềm năng di sản đô thị, xây dựng danh mục các buôn làng cần bảo tồn và phát huy giá trị trong các đô thị ở Tây Nguyên; Đưa ra các quan điểm, nguyên tắc bảo tồn và phát huy giá trị buôn làng truyền thống trong các đô thị ở Tây Nguyên, góp phần hoàn thiện phương pháp luận về bảo tồn di sản đô thị; Đề xuất các mô hình và giải pháp quy hoạch xây dựng bảo tồn và phát huy giá trị buôn làng truyền thống gắn với cơ cấu quy hoạch xây dựng đô thị trong quá trình đô thị hóa ở Tây Nguyên.

THƯ VIỆN HUBT

Vấn đề bảo tồn buôn làng trong các đô thị ở Tây Nguyên là vấn đề hết sức quan trọng và khó trong giải pháp cũng như trên thực tiễn. Tác giả chỉ mong đóng góp một phần nghiên cứu nhỏ của mình, nội dung còn nhiều khiếm khuyết mong được sự đóng góp của đồng nghiệp và các nhà khoa học.

Xin trân trọng cảm ơn!

nguyên nhiều tiềm năng, có vị trí đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng của nước ta, mà còn được xem là "mái nhà" của bán đảo Đông Dương.(Hình 1.1)

Vùng Tây Nguyên có hệ thống giao thông huyết mạch của quốc gia đi qua. Đường 14 nay là đường Hồ Chí Minh bắt đầu từ huyện Đăk Lây tỉnh Kon Tum chạy dọc qua các tỉnh đến Bình Phước. Các quốc lộ nối đường Hồ Chí Minh với Quốc lộ I có: Quốc lộ 24, 19, 25, 26, 27, 28 và nối đến các cửa khẩu với hai nước Lào và Campuchia.

Ở vào vị trí trung tâm của miền núi Nam Đông Dương, có những hành lang tự nhiên thông với Nam Lào, Đông Bắc Campuchia; có hệ thống đường giao thông liên hoàn nối với các tỉnh Duyên hải miền Trung và Đông Nam bộ; có các cửa khẩu quốc tế trên tuyến hành lang Đông - Tây và không quá xa các cảng biển nước sâu như Dung Quất, Chân Mây, Nhơn Hội. Vì vậy, Tây Nguyên vừa có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh, vừa có điều kiện để phát triển một nền kinh tế mở.

1.1.2. Đặc điểm khí hậu

Tây Nguyên mang đặc điểm khí hậu gió mùa cao nguyên - mùa đông khô và ít lạnh, mùa hè ẩm và dịu mát. Khí hậu của Tây Nguyên có nền nhiệt độ cao, không có mùa đông lạnh giá, không có bão. Nổi bật nhất là mùa khô khắc nghiệt kéo dài gần 5 tháng gây nên sự thiếu nước cho cây trồng và gia súc chăn nuôi. Mùa khô có gió mạnh làm tăng cường sự mất hơi nước. Mùa mưa lại thừa nước gây ảnh hưởng xói mòn mạnh.

Chế độ nhiệt của Tây Nguyên là chế độ nhiệt vùng nội chí tuyến. Hàng năm, tổng nhiệt độ phổ biến các nơi đều đạt trên 8.000°C. Biên độ nhiệt hàng năm nhỏ từ 4 - 5°C. Chênh lệch nhiệt độ giữa tháng nóng nhất và lạnh nhất khoảng 5°C nhưng chênh lệch nhiệt ban ngày và ban đêm lại khá lớn, trung bình từ 9 -10°C. Đặc biệt trong những tháng mùa đông, biên độ nhiệt ngày có khi đạt trên 15°C .

Phân bố mưa trong năm tập trung vào tháng 5 đến tháng 10 (thời kỳ thịnh hành của gió mùa Tây Nam). Vùng ít mưa có 100-120 ngày mưa trong năm; vùng mưa nhiều có 170-180 ngày mưa trong năm...

Độ ẩm tương đối trung bình năm ở phần lớn các vùng của Tây Nguyên có giá trị 80-85%. Phân bố không gian của độ ẩm tương đối thể hiện quy luật chung là tăng theo độ cao địa hình.

Tổng số giờ nắng trung bình năm ở các vùng của Tây Nguyên dao động từ 2.000-3.500 giờ. Vùng nhiều nắng nhất là vùng Liên Khương-Đà Lạt, vùng ít nhất là Bảo Lộc, Kon Tum, Pleiku, Ayun Pa, Buôn Ma Thuột mỗi năm trung bình có 2.100-2.400 giờ nắng,[19].

1.1.3. Đặc điểm địa hình và sự phân bố dân cư

Lãnh thổ nằm ở cả Đông và Tây Trường Sơn nên đất đai, địa hình, khí hậu đa dạng. Độ cao trung bình khoảng 600-800 m so với mặt biển, nhưng có nơi rất thấp (như khu vực biên giới tỉnh Đăk Lăk giáp với Campuchia chỉ cao 200 m), có nơi rất cao (thành phố Đà Lạt 1.500 m). Có nhiều dãy núi trùng điệp với những đỉnh núi cao trên 2.000 m như: Ngọc Linh, Ngọc Niay, Chư Hmu, Cư Yang Sin, Lang Biang.

Do đặc điểm điều kiện địa hình và điều kiện tự nhiên của các khu vực cư trú, các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên quy tụ vào một số địa bàn nhất định. Bên cạnh một số dân tộc lớn như Jrai, Bahnar, Ê Đê, M'Nông, Cơ Ho đã ở tập trung thành từng khu vực, các dân tộc khác ở phía Bắc Tây Nguyên như Xơ Đăng,

Giẻ Triêng đã cư trú xé lẻ, phân tán ở các vùng giáp ranh. Các dân tộc hầu hết đã phân hoá thành những nhóm địa phương và giữa các dân tộc đã hình thành những nhóm trung gian. Những dân tộc như Jrai, Bahnar, Ê Đê, Xơ Đăng, Cơ Ho đã có ý thức rõ ràng với vùng lãnh thổ cư trú của mình. Họ đều có tập quán sống thành từng làng. Mật độ phân bố và quy mô dân số các điểm cư trú của họ thể hiện một đặc điểm chung là dân cư phân bố không đều, thưa thớt, phân tán và manh mún.

Từ cao nguyên Pleiku và vùng lưu vực sông Ayun, sông Ba, người Jrai tiến xa lên phía Bắc và phía Tây Nam, tạo thêm các nhóm A ráp, Chor, Hbâu và Tbuăn. Người Bahnar cư trú trên một địa bàn rộng từ miền Đông Nam tỉnh Gia Lai. Từ Kon Plông qua thành phố Kon Tum tới Mang Yang và An Khê, mở rộng ra đến các huyện phía Tây tỉnh Bình Định (Vĩnh Thạnh, Vân Canh) và Phú Yên. Ở một số vùng ven các đô thị, ta đã thấy tình hình cư trú đan xen do tác động của những cuộc xung đột giữa các nhóm trước khi Pháp sang có việc chuyển cư hay hình thành các thị trấn mới. Ở huyện Krông Pa, giáp huyện Sơn Hoà, Phú Yên đã có sự xen trộn giữa các nhóm Hroi, Mthur, và Chor; ở thị xã Kon Tum giữa các nhóm A ráp, Rơ Ngao và Hà Lăng; ở vùng giáp hai tỉnh Gia Lai và Đăk Lăk giữa các nhóm Ê Đê và Jrai. Vùng xung quanh núi Ngọc Linh và suốt từ huyện Sa Thầy, Đăk Tô qua huyện Đăk Lây, Kon Plông, thành phố Kon Tum số lượng các dân tộc cư trú đã lớn lại cư trú đan xen nhau và trong mỗi nhóm, sự khác biệt giữa làng này và làng kia, địa phương này với địa phương khác, nhiều khi lại lớn hơn sự khác biệt giữa họ với một nhóm khác. Các tộc người Tây Nguyên tụ cư và sinh sống trong những điều kiện địa hình phong phú ấy, cả ở miền núi, cả trên cao nguyên, cả ở trung du, cả ở dưới thung lũng. Trên mọi dạng địa hình, rừng là môi sinh bao quanh con người: Tất cả các dân tộc thiểu số ở địa phương đều gắn bó với rừng và đó là một truyền thống rất lâu đời, rất nổi bật của xứ sở này, [15].

Mật độ dân số thấp, trung bình: 99 người/km^2. Phân bố dân cư không đồng đều, tập trung chủ yếu tại các khu vực đất canh tác nông nghiệp, đặc biệt là các vùng trồng cây công nghiệp, mật độ dân cư 300 - 500 người/km^2. Tại các đô thị phát triển và vùng phụ cận, mật độ dân cư 500 - 2000 người/km^2, ngược lại ở các vùng lâm nghiệp mật độ dân số khoảng 50 người/km^2, [18].

1.1.4. Dân cư

Các cư dân tại chỗ ở vùng Tây Nguyên là các tộc người thiểu số, thuộc hai ngữ hệ Nam Á (austroasiatque) và Nam Đảo (austronesien). Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á hình thành hai khối tách biệt nhau, một khối cư trú từ nửa tỉnh Gia Lai trở ra phía Bắc (gồm người Bahnar, Xơ Đăng, Giẻ Triêng, Brâu, Rơmâm...) và một khối cư trú từ nửa tỉnh Đăk Lăk trở vào phía Nam (gồm người M'Nông, Mạ, Cơ Ho...). Xen vào giữa hai khối Nam Á này lại là một khối các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo (Ê Đê, Jrai, Chu ru, Raglai), [15].

Thành phần các dân tộc chủ yếu hiện nay ở khu vực Tây Nguyên được xác định như sau:

THƯ VIỆN HUBT

1. Ngữ hệ Nam Á:

+ Nhóm văn hoá - Ngôn ngữ Môn-Khmer: Dân tộc Bahnar (gồm các nhóm: Kon Tum, An Khê, GiơLong Tôlô, Gơlar, Rơ Ngao); dân tộc Xơ Đăng (gồm các nhóm: Xơ Teng, Tơđra, MơNâm, Hà lăng, CaDong); dân tộc Giẻ - Triêng (gồm các nhóm: Giẻ, Triêng, Tà Trẽ); dân tộc BRâu và dân tộc Rơ Măm; dân tộc Cơ Ho (gồm các nhóm: Srê, Nộp, Cà Dòn, Chil, Lạt, Tố La, Măng Tố, Đạ Rơngào, Baja); dân tộc M'Nông (gồm các nhóm: Preh, Gar, Nong, Prâng, Rlăm, Kuyênh, Chil); dân tộc Mạ (gồm các nhóm: Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung, Mạ Ngăn).

2. Ngữ hệ Nam Đảo:

+ Nhóm văn hoá - Ngôn ngữ Malayo-Polynesian: Dân tộc Jrai (gồm các nhóm: Hđrung, Chor, A Rap, Mthur, Tbuan, Hban, Chor); dân tộc Ê Đê (gồm các nhóm: Kpa, Adham, Bih, Ktul...); dân tộc Hrê; dân tộc Chăm, [21].

Tây Nguyên hiện nay thực sự là vùng đất đa dân tộc, đa văn hóa, nơi cư trú của 54 dân tộc anh em, với rất nhiều đặc trưng, sắc thái của nhiều tộc người, nhiều địa phương trong cả nước hội tụ; đồng thời cũng là nơi có tốc độ tăng dân số và biến động về cơ cấu dân cư nhanh nhất cả nước. Một trong những nguyên nhân chính là do tình trạng di cư tự do kéo dài nhiều năm, đến nay vẫn còn diễn ra phức tạp.

Sau ngày miền Nam giải phóng (1975), Đảng và Nhà nước ta có nhiều chủ trương, chính sách để phát triển sản xuất, nâng cao đời sống cho đồng bào các dân tộc Tây Nguyên; đồng thời thực hiện chủ trương chuyển một bộ phận dân cư và lao động từ các vùng đông dân của đất nước đến xây dựng kinh tế mới và mở mang các nông lâm trường. Là vùng đất màu mỡ, có ưu thế lớn về đất đai và tài nguyên thiên nhiên, nên Tây Nguyên đã nhanh chóng trở thành nơi hấp dẫn, thu hút hàng triệu đồng bào từ các tỉnh thành đến sinh sống.

1.2. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ GIỮ GÌN BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC Ở TÂY NGUYÊN

1.2.1.Tình hình phát triển kinh tế - xã hội những năm qua và mục tiêu đến năm 2020

Theo đánh giá của Ban Chỉ đạo Tây Nguyên: Trong 10 năm gần đây, với sự đầu tư của Chính phủ và nỗ lực của các địa phương, Tây Nguyên đã đạt được những thành tựu to lớn về phát triển kinh tế-xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông. Từ chỗ chưa có gì sau năm 1975, đến nay đã có 1.560 công trình hồ chứa... đã đáp ứng trên 60% nhu cầu tưới tiêu. Hệ thống giao thông hình thành rộng khắp, đã được nâng cấp với 3 sân bay, 10 tuyến quốc lộ, 59 tuyến tỉnh lộ với tổng chiều dài trên 4.000 km, nhiều tuyến đường huyện, đường liên xã đã nhựa hóa và cứng hoá. Trên 91% số xã đã có đường ô tô đến trung tâm, đi được cả hai mùa; 98% số thôn buôn có điện lưới quốc gia; 100% số xã đã có trường tiểu học, trường mẫu giáo, trạm xá, phủ sóng phát thanh truyền hình và nối mạng thông tin viễn thông.

Kinh tế Tây Nguyên phát triển với tốc độ khá cao, tăng trưởng GDP bình quân từ 2001 đến nay duy trì mức trung bình 11,9%/năm; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; các ngành, lĩnh vực phát triển ổn định. Sản xuất nông nghiệp đã có sự chuyển biến vượt bậc, hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh cây công nghiệp dài ngày, tạo ra khối lượng hàng hóa lớn.

Sản xuất công nghiệp đã hình thành một số ngành công nghiệp mới như thủy điện, khai khoáng, vật liệu xây dựng, chế biến nông sản xuất khẩu và giá trị sản xuất tăng trung bình 18%/năm. Dịch vụ sản xuất, tiêu dùng của nhân dân và các hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu, du lịch phát triển nhanh. Năm 2010, kim ngạch xuất khẩu đạt gần 1,5 tỷ USD (tăng 5 lần so với 2001).

Doanh thu từ du lịch tăng bình quân 15%/năm. Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách đặc thù đối với vùng dân tộc thiểu số Tây Nguyên nhằm tập trung giải quyết những vấn đề cấp bách về đất đai, nhà ở, giao rừng, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số. Đã có nhiều chủ trương, giải pháp và tổ chức lồng ghép các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia để đầu tư phát triển sản xuất, giúp đồng bào thay đổi tập quán sản xuất, vươn lên thoát nghèo, nâng cao đời sống.

Sự nghiệp giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân đã có những chuyển biến quan trọng. Đã phát triển mạnh hệ thống giáo dục đào tạo; thành lập mới nhiều trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, cơ sở đào tạo nghề. Mạng lưới trường, lớp từ bậc mẫu giáo đến phổ thông được mở

rộng. Đến nay, có 98% số xã, phường đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở; 407 trường học đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi mẫu giáo đến trường đạt 63%, tiểu học 97%. Cơ sở vật chất của ngành y tế đã tăng gấp 3 lần; mạng lưới y tế cộng đồng mở rộng đến hầu hết các thôn buôn; trên 66% số xã phường đạt chuẩn quốc gia về y tế.

Đời sống vật chất, tinh thần của các tầng lớp nhân dân được cải thiện rõ nét. Thu nhập bình quân đầu người được thu hẹp khá nhanh so với trung bình cả nước; công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm có hiệu quả, hộ nghèo giảm xuống còn 10,12% (vùng DTTS còn 19,9%), tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị từ 5,16% xuống còn 2,51% (thấp nhất so với cả nước).

Tuy có bước phát triển quan trọng nhưng nhìn chung Tây Nguyên hiện nay vẫn còn là một vùng nghèo, quy mô kinh tế còn nhỏ yếu, vẫn dựa trên nền tảng nông nghiệp với đặc trưng phụ thuộc vào tự nhiên. Kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội chưa đồng bộ là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm hạn chế tốc độ phát triển, làm giảm khả năng thu hút đầu tư. Mạng đường sá thiếu, chất lượng thấp; hạ tầng công nghiệp, đô thị, dịch vụ du lịch chưa đáp ứng được yêu cầu; hạ tầng nông thôn ở trình độ rất thấp.

Khoa học-công nghệ chưa thâm nhập sâu vào sản xuất, hàm lượng tri thức trong các sản phẩm chủ lực thấp, nông sản xuất khẩu phần lớn còn ở dạng nguyên liệu thô. Nông nghiệp là thế mạnh nhưng lợi thế này chưa khai thác thật sự hiệu quả, chất lượng và sức cạnh tranh của nông sản trên thị trường thấp, các nông sản chủ lực của địa phương chưa có thương hiệu mạnh. Nhiều ngành, lĩnh vực phát triển chưa tương xứng với tiềm năng (như công nghiệp chế biến, chăn nuôi gia súc, xuất khẩu, du lịch, đầu tư còn manh mún), chủ yếu là khai thác tài nguyên thiên nhiên, chưa thực sự đầu tư phát triển bền vững. Chất lượng nguồn nhân lực, số lao động qua đào tạo rất thấp, năng suất lao động bằng 47,5% mức trung bình của cả nước đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển và năng lực canh tranh. Cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa ở nông thôn còn nhiều vấn đề khó khăn.

Mục tiêu đặt ra trong 10 năm tới là xây dựng Tây Nguyên thành vùng kinh tế trọng điểm, có lực lượng sản xuất phát triển ở mức trung bình của cả nước; có tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế vững chắc theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phấn đấu đến cuối năm 2015, GDP bình quân đầu người đạt 33,5 triệu đồng (tương đương 1.720 USD), kim ngạch xuất khẩu 2,5 tỷ USD; từng bước thu hẹp khoảng cách tỷ trọng thu/chi ngân sách. Đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo của vùng Tây Nguyên đạt 40% vào cuối năm 2015. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trên 2%/năm. Bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên.

1.2.2. Về xây dựng và phát triển nền văn hoá Tây Nguyên

Các DTTS Tây Nguyên có một nền văn hóa bản địa phong phú và đa dạng, với những di sản văn hóa vật thể, phi vật thể hết sức quý giá như đàn đá, cồng chiêng cùng các loại hình sinh hoạt văn hóa dân gian, sinh hoạt cộng đồng phong phú và kho tàng văn học dân gian đặc sắc. Hiện nay, Tây Nguyên là nơi còn lưu giữ được nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, vừa có giá trị lịch sử, vừa có giá trị thẩm mỹ độc đáo như: Nhà rông, nhà dài, đàn đá, tượng nhà mồ, các lễ hội và một kho tàng văn học dân gian với những bản trường ca, truyện cổ, truyện ngụ ngôn, lời nói vần, những làn điệu dân ca đậm đà bản sắc lưu truyền qua nhiều thế hệ. Một trong những di sản nổi tiếng là không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên đã được UNESCO công nhận là"Di sản truyền khẩu phi vật thể của nhân loại". Một số dân tộc như Ê đê, Jrai còn có chữ viết xây dựng trên cơ sở bộ chữ La tinh (đây là hai trong số những bộ chữ DTTS ra đời sớm ở nước ta).

+ Đặc điểm tiêu biểu của giá trị văn hóa Tây Nguyên là tính tổng thể nguyên hợp. Văn hoá Tây Nguyên phân hợp từ nhiều yếu tố văn hóa dân gian, nhạc cụ, kiến trúc, hoa văn y phục, từ luật tục quy định chặt chẽ mang đậm nét tính cộng đồng với những tín ngưỡng, nghi lễ, những trò vui chơi giải trí trong những lễ hội sinh động vào các tháng trong năm, liên quan đến vòng đời của một con người, vòng sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi.

THƯ VIỆN HUBT

+ Trong văn hoá Tây Nguyên, môi trường sinh hoạt văn hoá cộng đồng cũng quy định mức độ khác nhau của tính nguyên hợp, tức là tính nguyên hợp của văn hoá dân gian. Đó là sự gắn quyện của các lĩnh vực khác nhau của nghệ thuật biểu diễn ca hát, nhảy múa, âm nhạc. Nghệ thuật tạo hình Tây Nguyên cơ bản là nghệ thuật ứng dụng. Nó hoà nhập vào thế giới người sống qua trang trí nhà sàn, trang trí vật dụng, y phục và đặc biệt là dành cho thế giới người chết một ưu đãi đặc biệt với hệ nhà mồ, các trang trí và tượng mồ độc đáo bản sắc dân tộc. Giá trị của văn hóa Tây Nguyên gần gũi với đời sống thường ngày của con người, gần gũi đến mức khó mà phân biệt đâu là đời sống sản xuất, chiến đấu, sinh hoạt xã hội, đâu là văn hoá.

+ Văn hoá Tây Nguyên trải qua trường kỳ lịch sử đã tạo nên bản sắc và giá trị độc đáo. Các dân tộc Tây Nguyên trong suốt quá trình tồn tại và phát triển đã tạo ra một nền văn hoá dân gian độc đáo và phong phú, phản ánh cuộc sống sản xuất, chiến đấu, sinh hoạt xã hội, tín ngưỡng phong tục. Các thể loại văn hoá dân gian phong phú như: Khan, văn học và ca hát dân gian, âm nhạc, nghệ thuật tạo hình, điêu khắc, lễ hội dân gian tiêu biểu cho một trình độ phát triển của văn hoá các dân tộc và là nét đặc trưng của văn hoá Tây Nguyên.

Tóm lại, văn hoá Tây Nguyên mang sắc thái riêng, khá độc đáo và quý giá làm giàu thêm bản sắc dân tộc của văn hoá Việt Nam.

- Để bảo vệ, kế thừa và phát huy giá trị văn hoá Tây Nguyên trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá cần phải có thái độ tôn trọng đối với di sản văn hoá các dân tộc. Không vì công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà hy sinh văn hoá dân tộc. Ở Tây Nguyên cần phải điều tra, nghiên cứu kỹ càng mọi giá trị văn hoá các dân tộc để có phương hướng và cơ sở xây dựng văn hoá mới dân tộc. Cần điều tra khảo sát tác động của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đối với các giá trị văn hoá: Giá trị nào thích ứng với điều kiện mới, giá trị nào mất đi để có giải pháp khôi phục và phát huy giá trị văn hoá phù hợp với điều kiện mới?

- Do những giá trị văn hoá tinh thần của mỗi dân tộc là sản phẩm của xã hội ở mỗi giai đoạn lịch sử, nó mang tính lịch sử và tính giai cấp, việc bảo vệ, kế thừa và phát triển trong điều kiện mới là điều cần thiết. Kế thừa, phát huy những mặt tích cực, mặt tốt chứ không phải là bê nguyên bản, hoặc là "xào nấu" chủ quan rồi gán mác truyền thống.

- Tôn trọng nguyên tắc tổng thể của văn hoá trong quá trình phát huy và kế thừa những giá trị văn hoá vì mỗi yếu tố văn hoá không thể tách rời với tổng thể chung của nền văn hoá và với tổng thể kinh tế-xã hội. Giữ gìn chắt chiu các di sản văn hoá tinh thần, những gì đã tạo dựng nên cốt cách của người Tây Nguyên: Anh hùng, bất khuất, kiên cường, khẳng định vị trí của nó trong đời sống tinh thần của dân tộc Việt Nam và nhân loại, làm cho nó mãi mãi tồn tại và phát triển là nhiệm vụ cực kỳ gian khổ nhưng cũng rất vinh quang đặt lên vai thế hệ chúng ta hôm nay, [18].

1.3. ĐÔ THỊ HOÁ VÀ NHỮNG NGUY CƠ ĐỐI VỚI GIÁ TRỊ CỦA BUÔN LÀNG TRUYỀN THỐNG Ở TÂY NGUYÊN

1.3.1. Gia tăng dân số ở Tây Nguyên

Trong khoảng hơn nửa thế kỷ qua, Tây Nguyên là vùng tăng dân số nhanh nhất trong cả nước, trong đó chủ yếu là tăng cơ học. Sau đây là vài con số so sánh:

+ Người Kinh: Năm 1906 là 0 người; năm 1936 là 32.750 người; năm 1989 là 768.000 người; năm 2002 là trên 3,5 triệu người!

+ Người Jrai: Năm 1906 là130.000 người; năm 1936 là 151.000 người; năm 1976 là 239.000 người; năm 1989 là 284.000 người; năm 2002 là 328.000 người.

+ Người Ê Đê: Năm 1906 là 40.000 người; năm1936 là 80.000 người; năm 1976 là 144.000 người; năm 2002 là 270.000 người.

Dân số tăng cơ học quá nhiều và quá nhanh làm đảo lộn cơ cấu của thành phần dân cư. Nếu vào năm 1945 người nơi khác đến chỉ chiếm 5% dân số, còn cư dân bản địa chiếm 95% dân số Tây Nguyên, thì đến nay tỷ lệ gần như đã đảo ngược hoàn toàn: 70% là người nơi khác đến, người bản địa chỉ chiếm 30%, [17].

- Năm 2005 dân số toàn vùng là 4.800.000 người, trong đó dân số đô thị là 1.420.000 người chiếm 29,8%.

Theo kết quả Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở ngày 01/4/2009, quy mô dân số Tây Nguyên là 5.115.135 người, với đầy đủ 54 dân tộc. Tổng diện tích là 5,469 triệu ha (chiếm 16,5% diện tích tự nhiên cả nước). Dân cư tập trung đông nhất ở ba tỉnh Đăk Lăk, Gia Lai và Lâm Đồng và thưa hơn ở Đăk Nông và Kon Tum. Tây Nguyên là vùng có mật độ dân số thấp nhất (99 người/km^2) so với mật độ 268 người/km^2 trung bình của cả nước. Mật độ dân số thấp là một trong những nhân tố thu hút các luồng di cư đến Tây Nguyên qua nhiều thập kỷ qua.

Từ sau 1975 đến nay, Tây Nguyên là nơi có tốc độ tăng dân số và biến động dân cư lớn nhất cả nước, chủ yếu do tăng tự nhiên và tăng cơ học thông qua di dân. Năm 1976, dân số Tây Nguyên chỉ là 1,23 triệu người, gồm 18 dân tộc, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 69,7% dân số. Năm 1993, quy mô dân số ở khu vực này tăng lên 2,37 triệu người, gồm 35 dân tộc (chiếm 44,2% dân số của vùng). 10 năm sau, dân số Tây Nguyên tăng lên 4,67 triệu người, với 46 dân tộc, trong đó đồng bào dân tộc chỉ chiếm 25,3% dân số. Trong 25 năm qua, dân số Tây Nguyên tăng gấp 1,54 lần, trong khi dân số cả nước tăng 1,2 lần. Năm 2013, nếu tính cả số dân di biến động thì quy mô dân số Tây Nguyên có khoảng 5,5-6 triệu người. Mức tăng bình quân của dân số thời kỳ 1979-1989 là 5,2%/năm, thời kỳ 1989-1999 là 5,1%/năm và thời kỳ 1999-2009 là 2,3%/năm.

- Dự báo năm 2020 dân số toàn vùng là 6.700.000 người, trong đó dân số đô thị là 2.980.000 người chiếm 44.6%.

1.3.2. Các nguy cơ đối với giá trị truyền thống của vùng Tây Nguyên

Tính trung bình từ năm 1976 đến nay, tốc độ tăng dân số cơ học ở Tây Nguyên là 3,31%. Dân số tăng cơ học quá nhiều và quá nhanh dẫn đến sự xáo trộn nhiều mặt về kinh tế, xã hội, văn hoá, môi trường sống nói chung... Sự gia tăng dân số nói trên đã làm cho mật độ dân số trên các khu vực thuộc địa bàn Tây Nguyên ngày càng đông và thành phần tộc người cũng tăng nhanh.

THƯ VIỆN HUBT
Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ

- Bên cạnh những hiệu quả trong việc phát triển kinh tế-xã hội của quá trình đô thị hoá ở Tây Nguyên, phải kể đến những hệ lụy của nó, đó là: Tình trạng phá rừng, sự phát triển không có quy hoạch các loại cây công nghiệp như cà phê, cao su, tiêu... dẫn đến tình trạng sử dụng đất đai không thể kiểm soát được; sự suy thoái nặng nề của môi trường đất và rừng. Do quá trình lấn chiếm và mua bán đất của của lượng người di cư đến Tây Nguyên, đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ lâm vào tình trạng thiếu đất canh tác ngày càng trầm trọng, nhất là ở các vùng ven đô thị, ven trục quốc lộ, tỉnh lộ... Một hiện tượng đáng lưu ý hiện nay là tình trạng tranh chấp đất đai giữa người Kinh và đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, giữa người dân bản địa với các cơ quan tổ chức, doanh nghiệp. Các thế lực thù địch đang lợi dụng tình hình này ở nhiều nơi để kích động đồng bào chống phá chính quyền (Hình 1.2).

- Thực tiễn ở Tây Nguyên đang diễn ra tình hình: Ở nơi nào mà kinh tế - xã hội phát triển, bộ mặt đô thị đổi mới thì đồng bào dân tộc thiểu số tại những nơi đấy dường như càng khó khăn hơn, khoảng cách giữa đồng bào và người Kinh dường như càng xa hơn. Tình trạng đồng bào cắt đất buôn làng bán cho người Kinh ngày càng phổ biến hơn. Các buôn làng đa số vẫn nghèo nàn, lạc hậu, không có sự đổi mới, ngay cả các làng nằm trong lòng các đô thị lớn, kề cận các khu dân cư phát triển cũng chịu chung số phận. Một vấn đề cần được chú ý là lứa tuổi thanh thiếu niên dân tộc ít người tại chỗ đang bị cuốn hút vào những thách thức của những mặt trái nền kinh tế thị trường. Nguyên Ngọc cho đây là hiện tượng "lưu manh hoá" rất nhanh, là tình trạng đứt gãy, đổ vỡ về văn hoá rất đáng được quan tâm, [17].

1.3.3. Vấn đề buôn làng qua quá trình đô thị hoá ở Tây Nguyên

- Đô thị hoá càng gia tăng thì các buôn làng truyền thống càng bị biến dạng và thu hẹp dần, thậm chí mất hẳn. Trong 8 đô thị từ loại IV- I ở Tây Nguyên hiện nay thì chỉ có 5 đô thị còn sự hiện diện của buôn làng. Đặc biệt là thành phố Đà Lạt sau mấy chục năm phát triển đến nay đã không còn hình bóng của một buôn làng nào. Trên 50 đô thị loại V còn lại của vùng Tây Nguyên cũng đang có sự cảnh báo sâu sắc về sự tồn vong của các buôn làng truyền thống trước tốc độ đô thị hoá (Hình 1.3).

- Trong quá trình đô thị hoá, các buôn làng bị xâm hại một cách thô bạo là điều tất yếu, đã và đang xảy ra ở khắp nơi. Nếu chúng ta không có những chế tài, những quy định và những giải pháp cụ thể thì khó lòng cứu vãn nổi xu thế đó.

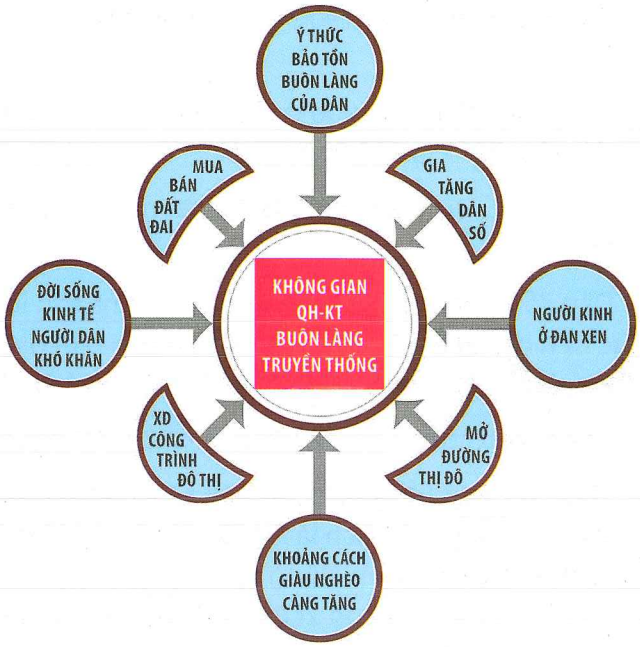

Hình 1.2: Sơ đồ tác nhân đô thị hóa tác động tới không gian quy hoạch, kiến trúc buôn làng truyền thống trong đô thị Tây Nguyên

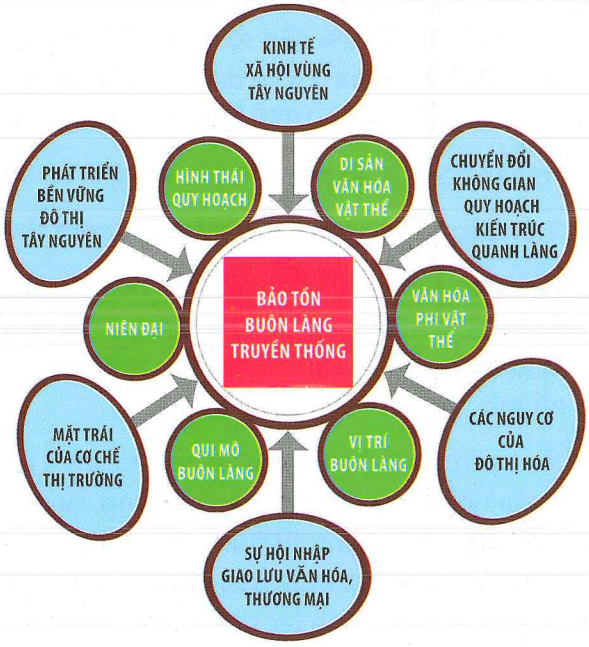

Hình 1.3: Sơ đồ các nhân tố tác động đến vấn đề bảo tồn và phát triển buôn làng Truyền thống trong các đô thị ở Tây Nguyên

- Bản thân đồng bào dân tộc cũng bị cuốn vào cơ chế thị trường và mặt trái của quá trình đô thị hoá ngay trên mảnh đất của buôn làng mình. Đại bộ phận dân cư không có ý thức về bảo tồn buôn làng và văn hoá truyền thống (Hình 1.4).

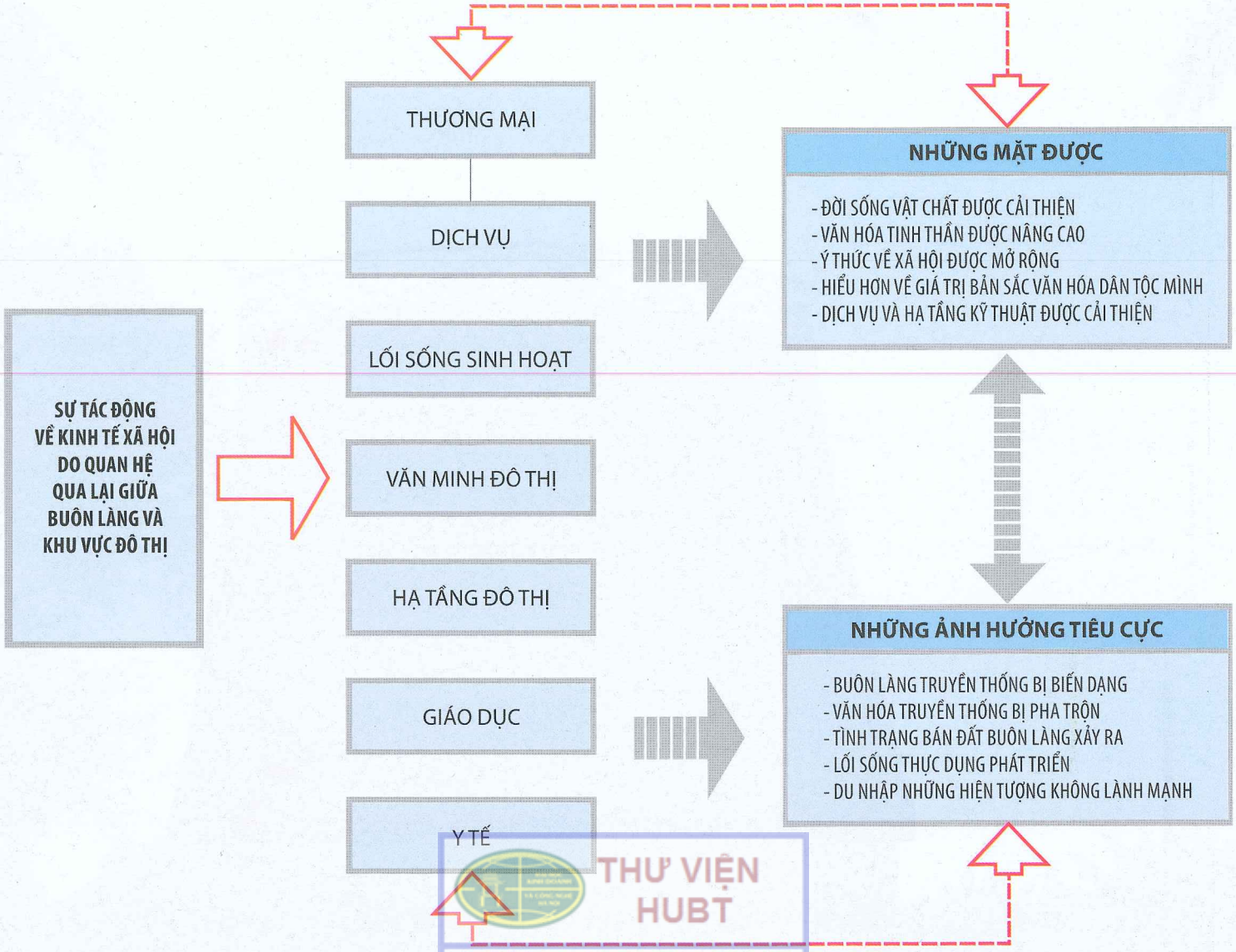

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 1.4: Sơ đồ những tác động qua lại giữa buôn làng truyền thống với khu vực đô thị

Nhà Rông Tây Nguyên. Nguồn: Internet

CHƯƠNG 2 BUÔN LÀNG TRUYỀN THỐNG VÀ BUÔN LÀNG TRONG CÁC ĐÔ THỊ VÙNG TÂY NGUYÊN

2.1. BUÔN LÀNG TRUYỀN THỐNG TÂY NGUYÊN

2.1.1. Khái niệm

Trong tổ chức xã hội truyền thống của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên cho đến nay chỉ còn đơn vị duy nhất đó là làng. Trong ngôn ngữ ở Tây Nguyên những từ plei, buôn, plơi, boon, đều có nghĩa là buôn, làng. Làng là một đơn vị vững chắc cố định, có bộ máy hành chính của mình và có lãnh thổ tương ứng. Làng có chung: Nguồn nước, nghĩa địa, khu săn bắn, đất đai mà các thành viên có quyền khai phá và canh tác, nơi hội họp để bàn bạc những việc chung, tiến hành các lễ thức tôn giáo, vui chơi giải trí...

Làng là đơn vị ở cơ bản và duy nhất của xã hội, trong ý thức người Tây Nguyên, làng đồng nghĩa với đất nước, quê hương, Tổ quốc. Làng đối với họ là không gian quần tụ sinh sống, liên kết cộng đồng với nhau tạo nên sức mạnh trong cuộc sống, [15].

Làng là đơn vị tập hợp người cùng thành phần tộc người cư trú chung. Làng gồm những thành viên có hay không có quan hệ huyết thống với nhau. Mỗi làng là một công xã nông thôn hay công xã láng giềng, gồm những người đồng tộc.

Buôn làng truyền thống: Đó là những buôn làng đặc trưng cho văn hóa của một dân tộc. Những buôn làng truyền thống là một bộ phận thiết yếu của cuộc sống, bảo tồn được cuộc sống và có khả năng phát triển cuộc sống của dân tộc ấy. Buôn làng truyền thống đã được hình thành từ nhiều đời trước và cho đến nay vẫn được đồng bào tôn trọng, lựa chọn bởi nó luôn gắn liền với đời sống, với tâm linh, với phong tục tập quán tồn tại qua bao thế hệ.

2.1.2. Tập quán cư trú

Mật độ phân bố buôn làng và quy mô không chỉ gắn với yếu tố địa hình mà còn quan hệ tới trình độ kinh tế và mức độ ổn định cuộc sống. Ta có thể chia ra ba cấp độ chính như sau:

+ Các vùng canh tác rẫy trên địa hình kém thuận lợi, độ dốc lớn, phải du canh du cư luôn. Đây là địa bàn của người Giẻ-Triêng, nhóm Cơ Ho Chil, người Xơ Đăng... Làng của họ thường nhỏ bé về dân số, nhà cửa tạm bợ. Ví dụ: ở người Chil, thời gian giữa hai lần chuyển cư là 4 - 5 năm; người Xtiêng trung bình 8 - 10 năm... (Hình 2.1)

+ Các vùng canh tác trên địa bàn có điều kiện hạn chế việc du canh du cư (quỹ đất dồi dào, đất màu mỡ, ít dốc...). Điển hình là người Bahnar vùng An Khê, Kbang, Mang Yang... Làng của họ thường khá đông dân, nhà cửa bền chắc hơn, chỗ ở tương đối ổn định khoảng từ 20 - 30 năm.

+ Các vùng canh tác lúa nước hoặc làm rẫy trên đất bằng, độ dốc nhỏ, làm nà thổ. Tiêu biểu là người Jrai, Ê Đê, Bahnar, Hrê, M'Nông... Họ định canh định cư, buôn làng đông đúc, nhà cửa khang trang chắc chắn.

Một số điều kiện thiết yếu liên quan đến việc xác lập nơi cư trú là:

+ Gần nguồn nước;

THƯ VIỆN HUBT

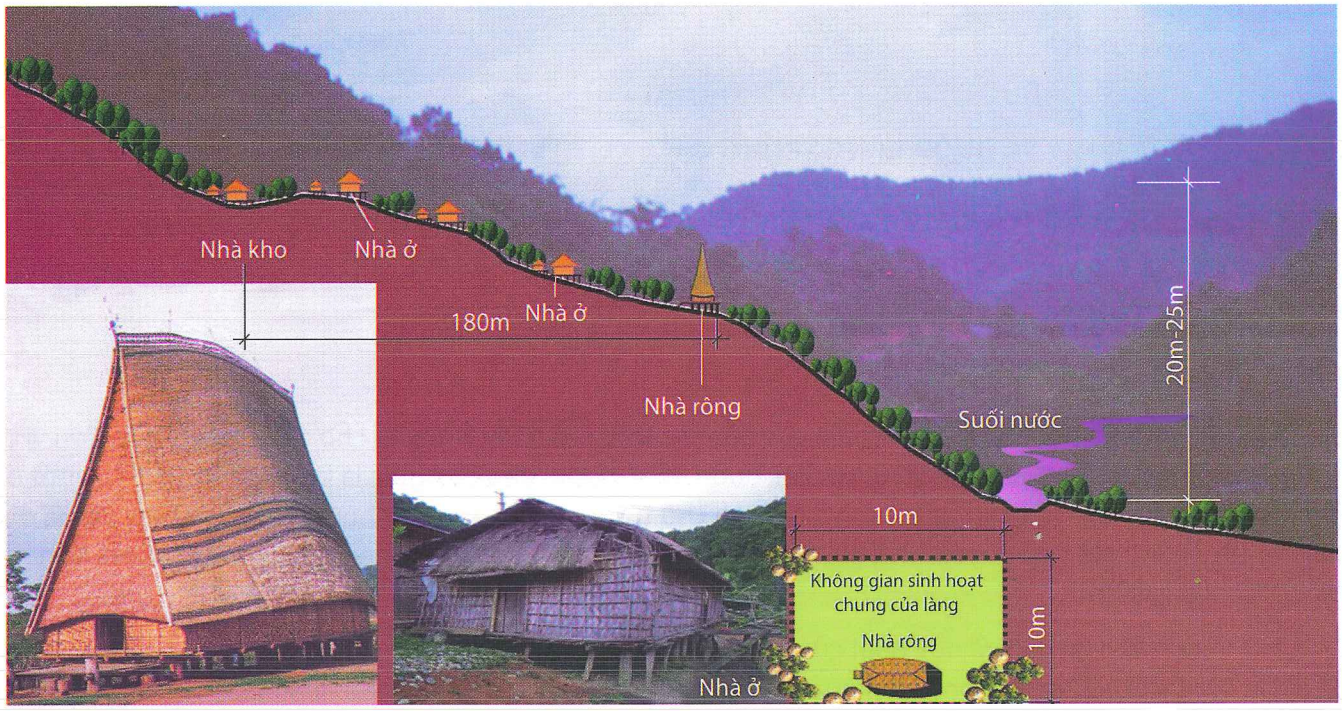

Hình 2.1. Buôn làng Tu Mơ Rông, dân tộc XơĐăng, tỉnh Kon Tum

+ Thuận tiện cho sản xuất;

+ Về địa thế: Là nơi thoáng đãng, xây dựng thuận lợi, không bị ngập úng;

+ Đảm bảo tính chất phòng thủ, chống thú dữ và kẻ thù.

Tập quán: Ăn bốc, ngủ sàn. Mỗi hộ gia đình có một bếp lửa riêng và mọi sinh hoạt gia đình đều quanh bếp lửa. Gia súc, gia cầm đều chăn thả tự do và thường sử dụng khoảng không gian dưới sàn cho việc chăn nuôi nên rất mất vệ sinh.

Như vậy, đối với các dân tộc bản địa Tây Nguyên, địa hình cảnh quan là tác nhân khách quan quy định sự tụ cư của các buôn làng. Đồng thời, trình độ kinh tế và mức độ ổn định cuộc sống cũng có ảnh hưởng rõ rệt, [15].

2.1.3. Cấu trúc và quy mô buôn làng truyền thống

Gia đình là yếu tố quan trọng để tạo thành cấu trúc buôn làng của các cư dân tại chỗ ở Tây Nguyên. Buôn làng là hội tụ một số gia đình, các gia đình hợp thành từng cộng đồng cư trú đó là buôn làng. Hình thức đại gia đình vẫn tồn tại rộng rãi trong các vùng người Ê Đê, Xơ Đăng, Bahnar, Giẻ -Triêng, M'Nông... Mỗi gia đình loại này thường có ba, bốn thế hệ có cùng chung huyết thống cư trú chung, canh tác chung, nhưng phân chia cho từng gia đình nấu ăn riêng. Các thành viên trong buôn làng, cùng sở hữu tài sản, cùng lao động sản xuất và cùng hưởng thụ sản phẩm làm ra. Các dân tộc Tây Nguyên đều thuộc loại hình Indonesien trong chủng Mongoloid phương Nam. Họ có thể khác nhau về trình độ phát triển,

về thể chế hệ dòng: Có dân tộc theo mẫu hệ, có dân tộc theo phụ hệ, có dân tộc lại theo cả hai, nhưng họ lại khá giống nhau trong phong tục tập quán, tổ chức đời sống, cấu trúc xã hội buôn làng (Hình 2.2).

Bon hay Plei là một công xã huyết tộc quy tụ một hay nhiều dòng họ cùng chung huyết thống, hoặc cũng có thể là công xã láng giềng quy tụ nhiều dòng họ khác, [15].

+ Trong cấu trúc buôn làng ở Tây Nguyên, thành phần tộc người là sự thuần nhất và khép kín. Kết cấu đơn nhất tộc người là đặc điểm truyền thống phổ biến của xã hội buôn làng Tây Nguyên.

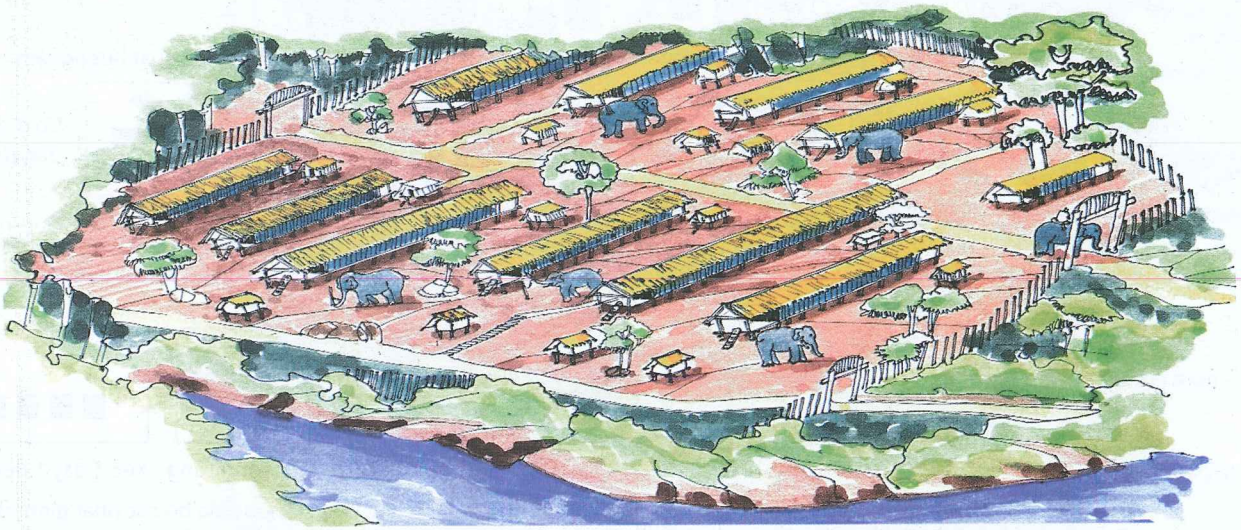

Hình 2.2. Buôn làng truyền thống dân tộc Ê Đê

Quy mô các điểm dân cư - làng cổ truyền ở Tây Nguyên, tổng hợp qua các số liệu thống kê khảo sát tại địa bàn như sau:

+ Quy mô làng dưới 100 người chiếm 16%

+ Quy mô làng có từ 100 - 200 người chiếm 23%

+ Quy mô làng có từ 200 - 300 người chiếm 20%

+ Quy mô làng có từ 300 - 500 người chiếm 24%

+ Quy mô làng có từ 500 - 1000 người chiếm 14%

+ Quy mô làng có từ 1000 người trở lên chiếm 3%, [15].

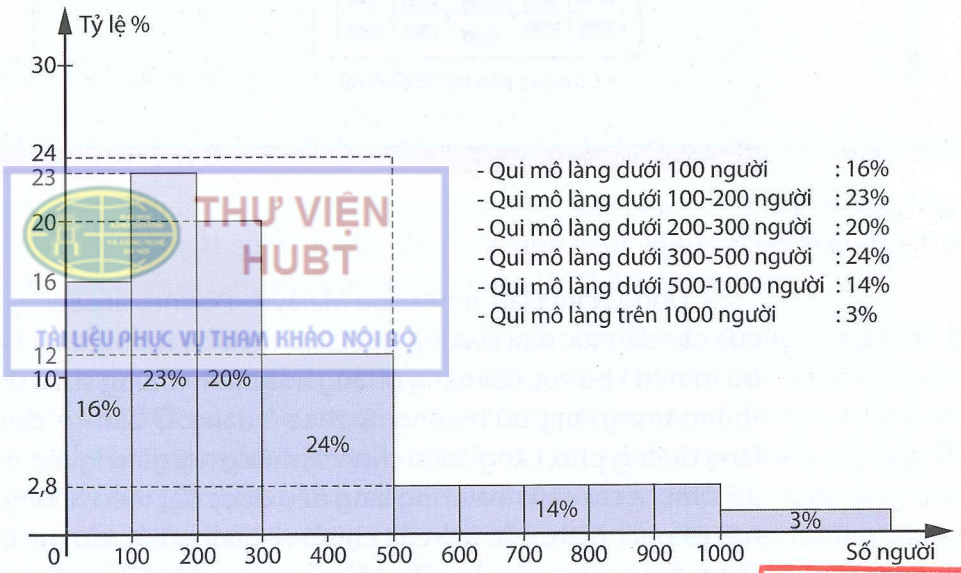

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 2.3. Biểu đồ Quy mô buôn làng trên địa bàn Tây Nguyên

TRƯỜNG Đ.H KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
THƯ VIỆN
Mã số: 108/2019

ngôi nhà dài công cộng này tương tự như nhà rông của các dân tộc khác. Công trình công cộng khác của làng là sân lễ hội và khu nhà mồ. Hiện nay, các làng đã được Nhà nước đầu tư xây dựng một số công trình công cộng như: Lớp học, sân bóng, nhà trẻ, mẫu giáo... ở tỉnh Đăk Lăk đang có chủ trương đầu tư xây dựng cho mỗi buôn làng một nhà dài gọi là Nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng (Hình 2.10). Loại hình này cũng còn nhiều vấn đề cần nghiên cứu thêm, cũng giống như ở các nơi xây dựng nhà rông và gắn cho nó cái tên "nhà rông văn hoá" với những thiết chế văn hoá mới, chưa thật sự được đồng bào chấp nhận.

Hình 2.10. Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng dân tộc Ê Đê, tỉnh Đăk Lăk

Nhà ở:

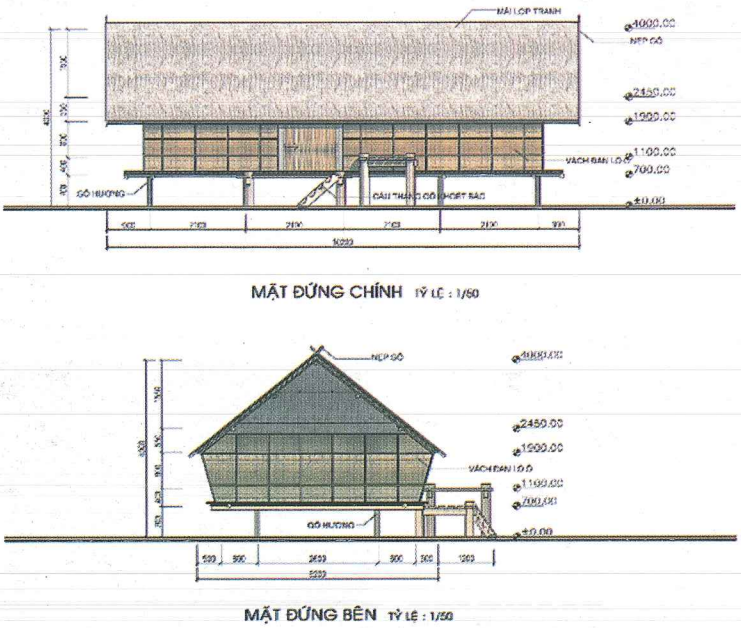

Hình 2.11. Nhà ở truyền thống dân tộc Bahnar (Kon Tum) dân tộc Jrai (Pleiku)

Hình 2.12. Nhà ở truyền thống

Ngôi nhà sàn là loại kiến trúc nhà ở đặc trưng của các cư dân Tây Nguyên. Trên sàn để ở, dưới sàn nuôi gia súc. Độ cao, thấp của sàn nhà không nhất loạt như nhau. Sàn cao có khi tới 2,5 m, thấp cũng phải 0,9 m. Cửa ra vào nhà đối với kiểu nhà dài làm ở hai đầu hồi, phía trước là khoảng sàn hiên. Đối với kiểu nhà sàn nhỏ thường chỉ có một cửa ra vào làm ở khoảng giữa nhà, trước cửa có một khoảng sàn nhỏ rộng chừng 2-4 m^2 (như sảnh đón) và một thân cây nguyên đẽo thành các bậc thang có trạm trổ hoa văn hoặc điêu khắc (Hình 2.11, 2.12, 2.13, 2.14). Đặc điểm chung của nhà sàn Tây Nguyên là cửa sổ ít, cả ngôi nhà chỉ có chừng 1-3 cửa, [16].

Hình 2.13.
Nhà ở dân tộc Mạ

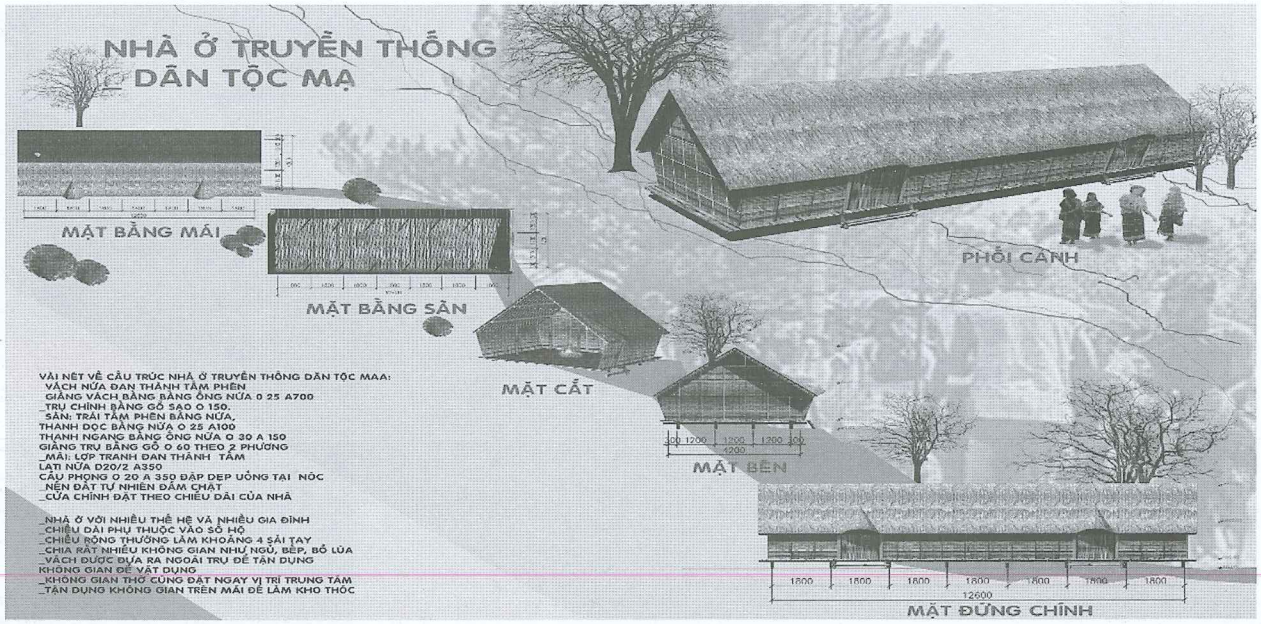

Nhìn phía bên, một ngôi nhà sàn của người Tây Nguyên thường có phần mái nhà chiếm khoảng hai phần, thân nhà chỉ chiếm một phần. Nhà chỉ có hai mái dốc, lợp bằng lá tranh hoặc tôn, ngói. Bộ kèo mái và kết cấu chính rất đơn giản. Toàn bộ kết cấu nhà và các bộ phận kiến trúc được liên kết với nhau chỉ bằng những ngàm vuông và dây buộc[16].

Nhà mồ và tượng mồ:

Nhà mồ là một loại kiến trúc rất đặc biệt của người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Cũng là nhà, nhưng nhà mồ lại rất khác so với nhà ở của người sống. Chỉ có bộ mái gợi lại hình ảnh nhà ở, còn tất cả đều hoàn toàn khác biệt. Không gian nhà mồ thuần túy như một cái kho chứa tất cả của cải mà người sống chia cho người chết đem đi. Các dân tộc Tây Nguyêncó rất nhiều loại nhà mồ. Nhà mồ dựng lên để phục vụ cho lễ bỏ mả, có loại nhà mồ làm nên phải có lễ bỏ mả bằng trâu, có loại chỉ cần giết heo, gà là đủ. Thông thường, ngay tại khu nhà mồ, có một khoảnh đất trống rộng chừng 1000 - 2000m^2 để dân làng tổ chức các lễ hội

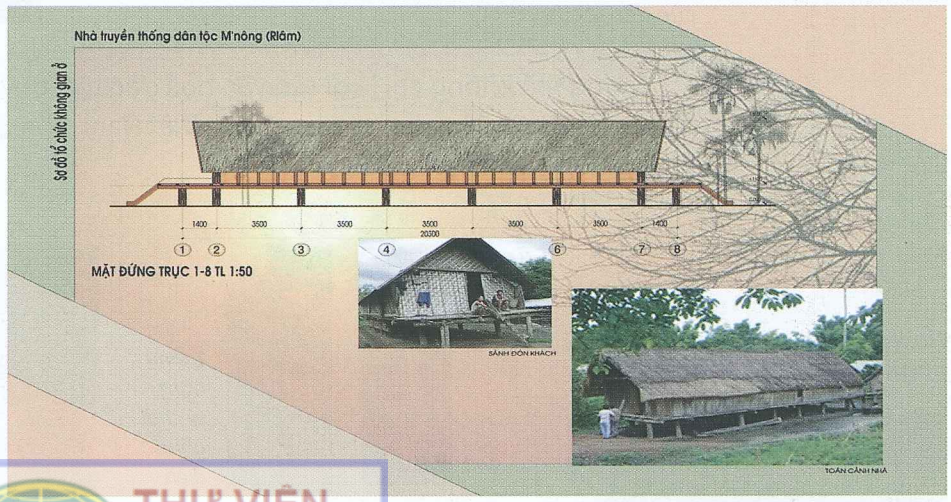

Hình 2.14. Nhà ở dân tộc M'Nông

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU NGHIÊN CỨU

Bỏ mả (Hình 2.15). Xét về mặt cấu trúc, nhà mồ của người Tây Nguyên đều gồm hai phần chính là nhà và tượng. Nhà mồ và tượng mồ kết hợp với nhau tạo thành một hình tượng chung đó là nhà mồ. Tượng mồ của người Tây Nguyên đã có một quá trình lịch sử phát triển lâu dài và đã trải qua những thay đổi cả về chức năng lẫn ngôn ngữ nghệ thuật. Tượng nhà mồ là một loại hình nghệ thuật thật sự độc đáo, nó rất nguyên sơ và khoáng đạt. Tượng nhà mồ Tây Nguyên rất đa dạng và có nhiều phong cách khác nhau. Có những pho tượng vô cùng đơn giản về khối động; có những bức tượng lại có sự cách điệu cao; đa số những tượng gỗ rất hiện thực...,[14].

Tượng mồ tạc hình chim ô (chủ mô)

Tượng mồ chó cõng khỉ

Nghệ thuật điêu khắc - Trang trí nhà mồ của dân tộc Gia Lai

Tượng mồ trầm tư

Hình 2.15. Nghệ thuật điêu khắc, trang trí nhà mồ của dân tộc Jrai

Tượng mồ không chỉ là di sản văn hoá dân tộc, quý hiếm của Tây Nguyên nói riêng mà còn là cả một nền nghệ thuật dân gian có tầm cỡ của Việt Nam. Vốn quý đó cần phải được bảo lưu, giữ gìn và phát triển trong tương lai (Hình 2.16).

Nghệ thuật điêu khắc tượng nhà mồ của dân tộc Ê đê

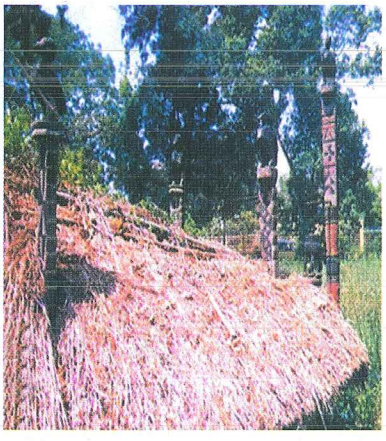

Tượng mồ tạo hình Chê eku

Tượng nhà mồ Ê đê

Tượng nghệ sỹ chơi ghita điện

Tượng mồ tạc hình nồi đồng

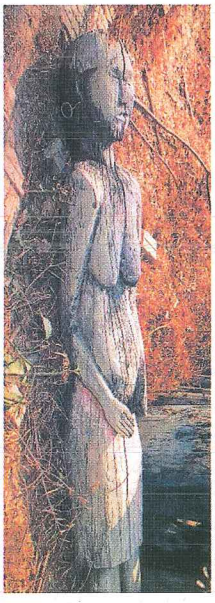

Tượng mồ thiếu nữ

Nghệ thuật điêu khắc tượng nhà mồ của dân tộc Gia Lai

Tượng mồ người ôm mặt

Tượng mồ người ôm mặt và đội mũ hình rau đơn

Tượng mồ người ngồi suy tư

Hình 2.16. Nghệ thuật điêu khắc, trang trí nhà mồ của dân tộc Bahnar

2.2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA BUÔN LÀNG TRUYỀN THỐNG TRONG CÁC ĐÔ THỊ

2.2.1. Lịch sử hình thành

Do hoàn cảnh địa hình của các khu vực cư trú và do chịu nhiều biến động đa dạng liên tục, các dân tộc lớn ở Tây Nguyên như: Jrai, Bahnar, Ê Đê quy tụ vào một địa bàn cư trú nhất định, các dân tộc khác thường cư trú xé lẻ, phân tán ở các vùng giáp ranh. Sau năm 1975, các dân tộc trước kia bị Mỹ-Ngụy dồn ép về khu vực đô thị đã bung trở về làng cũ, nhìn chung các dân tộc bản địa có ý thức rõ ràng với vùng lãnh thổ cư trú của mình.

Một nhà du lịch người Anh đến quê hương của người Jrai vào thế kỷ XVI đã viết về quyền lực của các pơtao (cai quản làng kiêm thầy cúng) như sau: "Tại làng Cheo Reo có Vua Nước, Vua Lửa, những con người có cuộc sống đầy bí hiểm, nhưng lại được khắp Đông Dương thuần phục", [15]. Trong cuốn sách xuất bản từ thế kỷ thứ XVIII có nói ở Ru Mọi tức ở Tây Nguyên ít nhất có bảy chư hầu và hai vương quốc. Vương quốc Hỏa Xá và Thủy Xá ở vùng người Jrai và Ê Đê được các sử sách ghi nhận đã có ảnh hưởng không chỉ ở vùng người Chor và Hđrung, mà còn đến những vùng xung quanh, đã được coi là một thuộc quốc của triều đình Việt Nam ngang với nước Chân Lạp, Vạn Tượng, Nam Chưởng, [21].

Cuối thế kỷ XVIII, các cha cố như Alêchxăng đơ Rốt, Bôri, Mêrinê, Tabe đã có mặt và khảo sát vùng Tây Nguyên. Từ năm 1859-1884, chính quyền thực dân Pháp đã nhiều lần cử các phái đoàn đến Tây Nguyên khảo sát và nghiên cứu và đến năm 1887 thì Pháp thiết lập chế độ toàn quyền Đông Dương. Người Việt lập nghiệp ở Tây Nguyên có lẽ từ cuối thế kỷ XVIII với việc chúa Nguyễn bắt tù binh ở miền Thanh Nghệ đem về đây để khai phá lập làng lập ấp, [20].

Từ những luận cứ như trên chúng ta có thể thấy rằng các dân tộc ở Tây Nguyên có một lịch sử rất rực rỡ và lâu đời. Nền văn hóa khá truyền thống phát triển đặc biệt là văn hóa vật thể và phi vật thể. Các buôn làng truyền thống của các dân tộc Tây Nguyên được hình thành và phát triển cùng với lịch sử phát triển của các dân tộc bản địa. Qua cung cách sản xuất, nhà cửa, trang phục, đồ ăn, thức uống, phương thức mang vác và đi lại cho đến phong tục, tập quán tín ngưỡng tôn giáo, văn học nghệ thuật, tất cả đều có nét đại thể giống nhau, biểu hiện một bản sắc, một phong cách Tây Nguyên. Khi xâm chiếm Tây Nguyên, người Pháp hầu như vẫn giữ nguyên tổ chức buôn làng truyền thống của dân bản địa. (Hình 2.17)

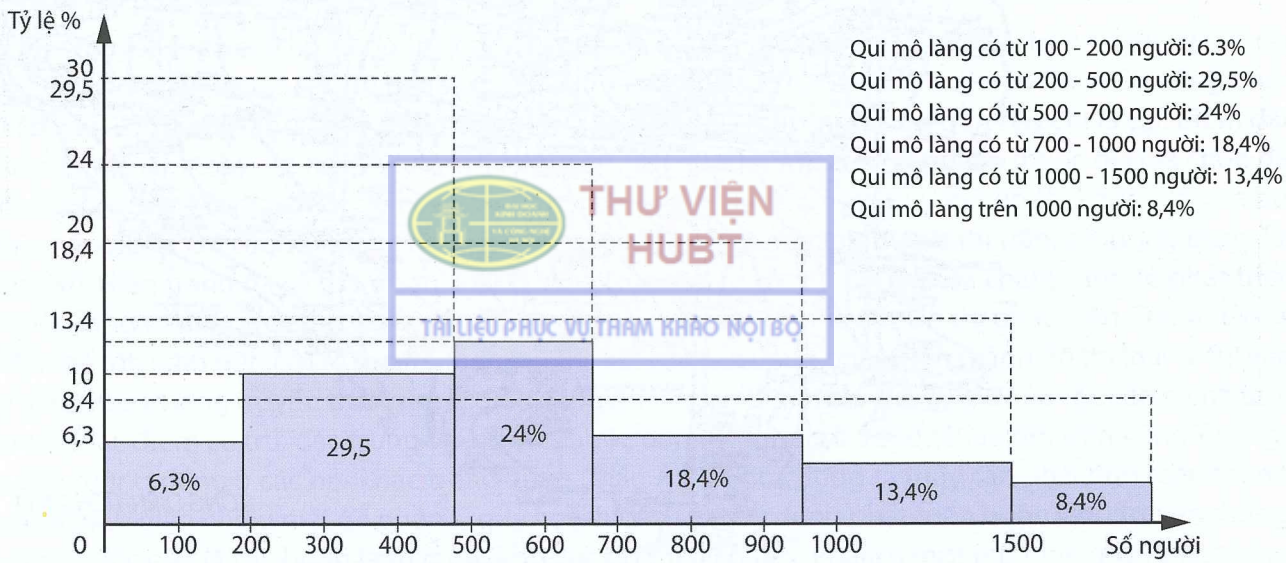

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 2.17. Biểu đồ qui mô buôn làng trong dô thị ở Tây Nguyên

ấm no, hạnh phúc trên cơ sở bảo tồn, phát triển được bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp của dân tộc mình. Các dân tộc ở Tây Nguyên đều có truyền thống văn hoá đặc sắc, nhiều phong tục tập quán, lễ hội dân gian tốt đẹp, đặc biệt là kiến trúc truyền thống của các tộc người nơi đây với hình thái buôn làng, nhà rông, nhà sàn, nhà mồ, tượng mồ... là những vốn quý mang đậm bản sắc truyền thống của các dân tộc cần phải được chắt lọc, kế thừa và phát huy.

Tây Nguyên có địa hình phức tạp, thời tiết khắc nghiệt, mỗi dân tộc bản địa ở đây có một truyền thống xây dựng buôn làng, nhà ở riêng của dân tộc mình. Thực tế nếu chúng ta không biết kế thừa và phát huy những nét đẹp truyền thống trong cách xây dựng buôn làng của đồng bào dân tộc thiểu số thì sẽ khó được đồng bào chấp nhận, trong quy hoạch không chủ quan, áp đặt, mang mô hình quy hoạch của dân tộc này cho dân tộc khác, cần nghiên cứu thấu đáo đặc trưng văn hoá của từng dân tộc để vận dụng một cách phù hợp.

Các giá trị của hệ thống buôn làng truyền thống trong đô thị ở vùng Tây Nguyên có thể kể đến đó là:

- Di sản văn hoá vật thể:

+ Hình thái quy hoạch xây dựng truyền thống

+ Địa hình, cảnh quan, môi trường thiên nhiên

+ Các công trình kiến trúc: Nhà rông, nhà dài, nhà ở, kho thóc, nhà dầm, cổng làng, nhà mồ và tượng mồ...

+ Các thiết chế văn hoá, tín ngưỡng: Khu nhà rông, khu nhà mồ, Thần Lúa, Thần nước, Thần Cây, Thần Đá... vật tế lễ thần linh (trâu, gà, heo...), các loại ché, ghè, gùi, cung tên, dao rựa; các loại nhạc cụ (đàn đá, đàn tơ rưng, đàn goong, cồng, chiêng, trống...)

- Di sản văn hoá phi vật thể:

+ Phong tục tập quán truyền thống tốt đẹp cần phát huy.(Hình 2.19)

+ Không gian văn hoá cồng chiêng, nghệ thuật cồng chiêng

+ Sử thi Tây Nguyên - văn hoá sử thi: (Khan-tiếng Ê Đê, Ot ndrong-tiếng M'Nông, Hơn-tiếng Jrai, Ho-mon-tiếng Bahnar...); trường ca (Đam San...), các loại hình văn hóa dân gian như: Văn học, dân ca, dân nhạc, lễ hội và các phong tục tập quán có nội dung và hình thức phù hợp, [2], [22].

+ Bảo tồn bản sắc văn hóa ẩm thực

+ Bảo tồn đồ dùng gia đình, công cụ sản xuất và những nghề truyền thống có giá trị, [22].

+ Văn hoá cổ truyền Tây Nguyên phong phú độc đáo. Dấu ấn của nó được bảo lưu trong lòng đất (với văn hoá khảo cổ học Biển Hồ), được đọng lại trong phương thức sản xuất "luân canh" vừa "ăn rừng" vừa "nuôi rừng", trong nếp sống bình đẳng của các công xã nông thôn miền núi với vai trò của già làng, "những thi pháp tạo hình" của tượng mồ, nhà rông, hoa văn trên vải trên kiến trúc...[2]

+ Sự tồn tại một cách tất yếu giữa lòng các đô thị ở Tây Nguyên từ khi hình thành và trong suốt quá trình phát triển của đô thị. Nó như cái hồn và làm nên cái đặc thù của đô thị miền núi, cao nguyên. Buôn làng là một bộ phận không thể tách rời của cơ cấu quy hoạch đô thị ở Tây Nguyên.

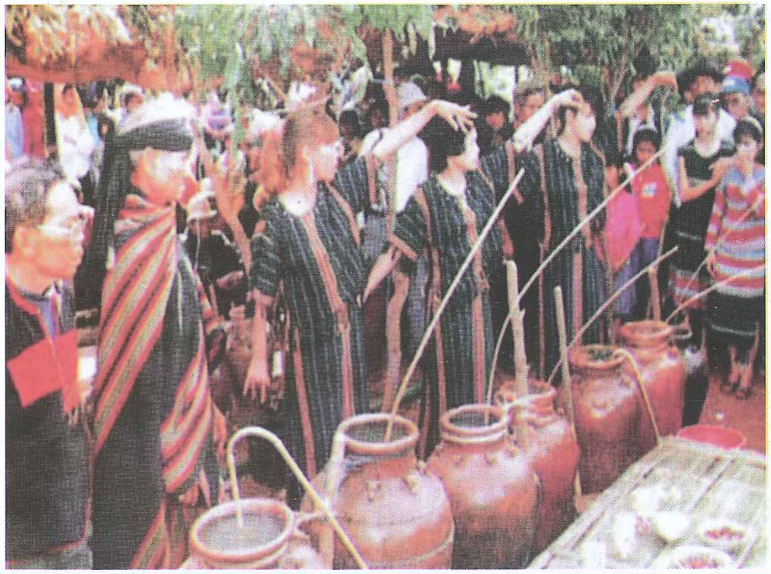

Hình 2.19. Sinh hoạt văn hóa truyền thống

- Những vốn quý đáng khai thác của buôn làng truyền thống để xây dựng một cuộc sống mới, con người mới phù hợp với cuộc sống thời đại ngày nay, như: Chế độ sở hữu tập thể buôn làng đối với đất đai còn chưa bị tan rã, chế độ tư hữu còn chưa phát triển; đó là tình yêu quê hương xứ sở sâu sắc, tình cảm cộng đồng rất sâu nặng, tinh thần dân chủ công bằng, ý thức cộng đồng, ý thức làm chủ tập thể khá cao; tập quán gắn bó, nếp sống chan hoà thân ái, truyền thống nhân văn cao thượng, luật tục nghiêm khắc, xét xử công minh... đều là những nét đẹp đáng trân trọng.

Tập quán cư trú phong phú và đặc sắc, vừa có ý nghĩa thực tế, đã trải qua chọn lọc tự nhiên, thử thách lâu đời, vừa có giá trị về phương diện văn hoá truyền thống.

2.2.3. Quy mô và hình thái buôn làng trong đô thị

Các buôn làng trong đô thị ở Tây Nguyên thường có quy mô tương đối lớn hơn so với các buôn làng ở vùng sâu, vùng xa (Hình 2.20). Trung bình các buôn làng của các dân tộc nhóm Nam Đảo (Ê Đê, Jrai) có từ 400-600 người, các làng lớn có thể trên 1.000 người, với diện tích đất ở thuộc buôn làng từ 20-30ha, làng lớn có thể đến 40ha. Ngoài ra, mỗi buôn làng còn có diện tích đất sản xuất khoảng từ vài chục đến hàng trăm héc ta. Đất sản xuất có thể có nơi liền kề với làng cũng có thể ở cách xa làng. Đặc điểm của các cư dân nhóm này là giao thông buôn làng bố trí theo kiểu ô bàn cờ, đơn tuyến hoặc đa tuyến. Diện tích đất ở của từng hộ rất lớn. Các khuôn viên nhà của từng gia đình được phân chia bằng hệ thống giao thông với khoảng cách từ 50 -100m. Nhà ở thường được xây dựng lùi sâu vào trong khu đất của từng hộ xen lẫn vào vườn cây xanh, các hộ đều có khuôn viên riêng với hàng rào bằng kẽm gai, tre nứa…

THƯ VIỆN HUBT

+ Hiện ở thành phố Pleiku (tỉnh Gia Lai) có 39 buôn làng với trên 20.000 người, tổng diện tích đất sử dụng là 9.000 ha, [6].

+ Thành phố Buôn Ma Thuột (tỉnh Đăk Lăk) có 33 buôn làng, với 9.535 hộ; dân tộc Ê Đê có 34.025 người, dân tộc Jrai có 243 người, [7].

+ Tại thị xã AyunPa (tỉnh Gia Lai) có 5 buôn của dân tộc Jrai với 921 hộ, dân số là 5.731 người, diện tích 46 ha, [6].

- Riêng buôn làng của các dân tộc thuộc nhóm Môn - Khơ Me (Bahnar, Xơ Đăng, Giẻ Triêng, Cơ Ho, Mạ…) thì ở theo kiểu

2.2.5. Vấn đề bảo tồn, tôn tạo các di sản kiến trúc truyền thống của buôn làng trong đô thị ở Tây Nguyên

Các di sản kiến trúc của buôn làng truyền thống chủ yếu bao gồm: Nhà rông, nhà dài, nhà sàn, nhà mồ và tượng mồ. Trong những năm qua, nhà rông đã được chính quyền các cấp quan tâm tái hiện và duy trì nó như là cái hồn của buôn làng truyền thống. Mỗi địa phương có cách làm riêng. Tỉnh Kon Tum là nơi quan tâm nhất đến vấn đề này. Tỉnh uỷ có riêng một Nghị quyết chuyên đề về việc xây dựng ở mỗi buôn làng một ngôi nhà rông truyền thống, theo hình thức nhà nước và nhân dân cùng làm. Tại các buôn làng ở thị xã Kon Tum, đều đã được xây dựng một nhà rông theo đúng kiểu truyền thống, giúp cho việc bảo tồn bản sắc văn hoá của các dân tộc với mô hình làng truyền thống được thuận lợi hơn. Tỉnh Gia Lai, việc xây dựng nhà rông truyền thống cho các buôn làng cũng có sự quan tâm nhất định, tuy nhiên hiện nay chỉ có khoảng 50% số buôn làng có nhà rông. Mặt khác, định hướng xây dựng nhà rông ở đây không được cụ thể, thả nổi cho các địa phương làm nhà rông không đúng với truyền thống, đôi chỗ khá tuỳ tiện. Tại các đô thị, nhà rông trong các buôn làng còn rất ít. Tỉnh Đăk Lăk có chủ trương cho xây dựng ở mỗi buôn làng một nhà sinh hoạt cộng đồng vì đồng bào dân tộc Ê Đê không có văn hoá nhà rông. Đến nay đã xây dựng khá nhiều loại hình kiến trúc này tại các buôn làng trên địa bàn tỉnh. Mẫu thiết kế cơ bản sử dụng mẫu nhà sàn Ê Đê, vật liệu dùng bê tông cốt thép, mái tôn…Loại nhà này không có trong các buôn làng truyền thống của người Ê Đê, người Ê Đê chỉ có nơi sinh hoạt cộng đồng là nhà của già làng, nơi có đặt chiếc ghế Kapan truyền thống. Qua thực tiễn, loại hình nhà sinh hoạt cộng đồng của tỉnh Đăk Lăk có nhiều vấn đề cần phải nghiên cứu, xem xét.

Nhà sàn của các buôn làng trong đô thị chủ yếu là do người dân tự làm, tự sửa chữa. Nhiều nơi không còn giữ được loại hình kiến trúc nhà sàn truyền thống, sự lai tạp một cách không thể kiểm soát nhất là ở những nơi kinh tế phát triển. Đồng bào ở các đô thị sống gần người Kinh nên bị những ảnh hưởng nhất định. Quan niệm rằng ở nhà trệt, nhà xây như người Kinh thì mới hết nghèo hết khổ đã trở nên khá phổ biến. Nhiều gia đình khi nhà xây thêm nhà vẫn giữ nhà sàn truyền thống nhưng xây thêm ở bên cạnh một căn nhà xây cấp 4! Nói chung việc xây dựng nhà ở tại các buôn làng trong đô thị không có sự quản lý hoặc định hướng cụ thể của chính quyền. Thời gian qua, theo Quyết định 134/2004/QĐ-TTgvà Quyết định 167/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã hỗ trợ cho đồng bào cải thiện nhà ở với mức từ 5 - 7 triệu đồng/hộ thực sự khó khăn về nhà ở. Chủ trương của Chính phủ là hỗ trợ cho đồng bào sửa chữa, cải tạo ngôi nhà sàn truyền thống, thế nhưng trên thực tế, nhiều địa phương đã không hiểu đúng ý nghĩa của chủ trương này đã nhất loạt xây dựng cho mỗi hộ một căn nhà xây "không cấp" với kinh phí khoảng 6-7 triệu đồng. Việc làm này đã gây phản cảm với hình ảnh ngôi nhà trệt xây bên cạnh ngôi nhà sàn truyền thống đang xuống cấp. Nhìn chung, các cấp chính quyền chưa có sự quan tâm đúng mức đối với ngôi nhà sàn truyền thống của đồng bào nói chung và của các buôn làng nằm trong đô thị nói riêng.

Tương tự như các công trình kiến trúc truyền thống khác, nhà mồ và tượng mồ không những bị lãng quên mà còn bị chảy máu. Trong nhiều năm liền, hiện tượng chảy máu tượng nhà mồ đi các nơi là rất nghiêm trọng. Chính quyền địa phương chưa có giải pháp gì để quy tập, bảo tồn những tượng nhà mồ quý giá. Đặc biệt lo ngại là những nghệ nhân thực thụ đã dần bị mai một, việc truyền lại nghề cho thế hệ sau chưa được tổ chức tốt. Bản thân người dân khi đời sống còn khó khăn lại càng không có điều kiện phát triển loại hình nghệ thuật truyền thống này.

Địa hình, cảnh quan, môi trường thiên nhiên của buôn làng:

Ngoài những diện tích đã chuyển nhượng cho người Kinh, phần còn lại của buôn làng trong các đô thị ở Tây Nguyên cơ bản vẫn giữ được địa hình, cảnh quan tự nhiên. Có lẽ nguyên nhân chính còn giữ được là vì điều kiện kinh tế còn quá khó khăn, mặt khác do hạn chế về làm ăn kinh tế nên đồng bào chưa làm mất đi hoàn toàn cái quý giá của thiên nhiên ban tặng. Môi trường thiên nhiên và môi trường sinh thái trong phạm vi buôn làng thì thật sự đáng bàn. Đặc biệt là vệ sinh rất kém. Sự mất vệ sinh có thể bắt gặp khắp buôn làng và cả trong từng gia đình. Ở đây, ngoài lý do kinh tế còn phải kể đến vấn đề dân trí và thói quen trong sinh hoạt chưa được tiến bộ.

Nhìn chung di sản thiên nhiên của các buôn làng còn lại khá nguyên vẹn. Các đô thị ở Tây Nguyên đều có địa hình theo dạng bình nguyên, trung du, có nhiều tụ thuỷ, khe suối, một số điểm có địa hình chia cắt khá mạnh. Dòng chảy chủ yếu là nước mạch ngầm khá phong phú. Riêng thị xã Kon Tum có con sông Đăk La bao quanh; thành phố Pleiku có Biển Hồ nổi tiếng với diện tích mặt nước trên 240ha, cùng với các loại cây rừng quý hiếm, rất nhiều thông và nhiều hoa. Tất cả hợp thành cảnh quan đặc trưng của đô thị miền núi cao nguyên.

2.3. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC ĐÔ THỊ Ở TÂY NGUYÊN

2.3.1. Định hướng chung về quy hoạch các đô thị ở Tây Nguyên

- Đảm bảo phát triển một cách bền vững các đô thị ở Tây Nguyên. Ưu tiên phát triển đô thị kiểu sinh thái, mang đặc trưng vùng cao nguyên. Tận dụng địa hình, đảm bảo phát triển cây xanh phù hợp. Tăng cường tạo các ao hồ, mặt nước trong đô thị để giữ nguồn nước, tạo cảnh quan tầng bậc theo địa hình.

- Quy hoạch không gian kiến trúc theo hướng hiện đại, hình thành các trung tâm phục vụ công cộng đô thị, các khu vực cây xanh, công viên, lâm viên, các khu dịch vụ du lịch... Tạo các khu ở thể hiện bản sắc văn hoá cộng đồng các dân tộc cùng sinh sống trong đô thị. Văn hoá dân tộc Kinh chủ đạo, song văn hoá dân tộc bản địa cần được ưu tiên, đề cao, làm nổi bật tạo đặc trưng cho toàn đô thị, [12].

- Tăng cường giao lưu văn hoá các dân tộc, theo xu hướng văn minh, hiện đại, phát huy bản sắc.

- Tại các đô thị mới hoặc các khu ở quy hoạch mới của các đô thị đã có, ưu tiên phát triển loại hình kiến trúc nhà vườn, biệt thự, diện tích đất ở mỗi hộ khoảng từ 200-400 m^2, (riêng hộ đồng bào dân tộc thiểu số có thể gấp đôi diện tích này) tạo không gian thoáng đãng mang phong cách kiến trúc miền núi.

- Đối với tất cả các làng đồng bào dân tộc thiểu số trong các đô thị cần được bảo tồn, tôn tạo phát triển theo quan điểm giữ gìn bản sắc văn hoá truyền thống Tây Nguyên gắn với việc xây dựng phát triển đô thị và du lịch một cách hài hoà. Trong quy hoạch cần dành quỹ đất để phát triển các làng đồng bào dân tộc thuộc đô thị.

- Bảo tồn và phát huy bản sắc kiến trúc truyền thống của các dân tộc, xây dựng làng bản mang đặc trưng của các dân tộc bản địa tại các đô thị thành các làng văn hoá kiểu mẫu, gắn với việc phát triển du lịch, để từ đó nhân rộng cho tất cả các làng bản của các dân tộc trên địa bàn. Không để đồng bào thiếu đất sản xuất và đảm bảo quỹ đất ở cho việc tách hộ lập làng, [11].

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2.3.2. Nguyên tắc phát triển các đô thị ở Tây Nguyên

Một trong những vấn đề quan trọng để xây dựng và phát triển bền vững các đô thị ở Tây Nguyên đó là: Bảo tồn và phát huy giá trị buôn làng truyền thống trong các đô thị; kế thừa và phát huy bản sắc văn hoá, bản sắc kiến trúc truyền thống của cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên. Trong quy hoạch xây dựng phát triển đô thị vùng Tây Nguyên phải gắn với quy hoạch bảo tồn di sản kiến trúcvà di sản thiên nhiên của đô thị đặc biệt là hệ thống các buôn làng nằm trong đô thị. Đối với

các buôn làng này cần phải được khoanh giữ bảo vệ một cách tuyệt đối, kể cả cảnh quan, môi trường thiên nhiên cũng như di sản văn hoá vật thể và phi vật thể vốn có của buôn làng.(Hình 2.30)

Vấn đề đặt ra cho các nhà quy hoạch là việc duy trì không gian quy hoạch kiến trúc truyền thống của buôn làng Tây Nguyên trong quá trình quy hoạch đô thị và quy hoạch đô thị gắn với quy hoạch bảo tồn. Đặc trưng rõ nét nhất của bản sắc kiến trúc các đô thị miền núi Tây Nguyên chính là hình thái quy hoạch:

Đó là truyền thống chọn đất, chọn hướng, giữ gìn tôn tạo địa hình, cảnh quan trong quy hoạch xây dựng buôn làng. Từ xa xưa, đồng bào đã có ý thức xây dựng buôn làng của mình một cách khoa học, buôn làng có những nét tương đồng, những điểm chung với quan niệm phong thuỷ của các nước phương Đông.

Do vậy, khi quy hoạch xây dựng đô thị ở Tây Nguyên chúng ta có thể vận dụng kế thừa các truyền thống này:

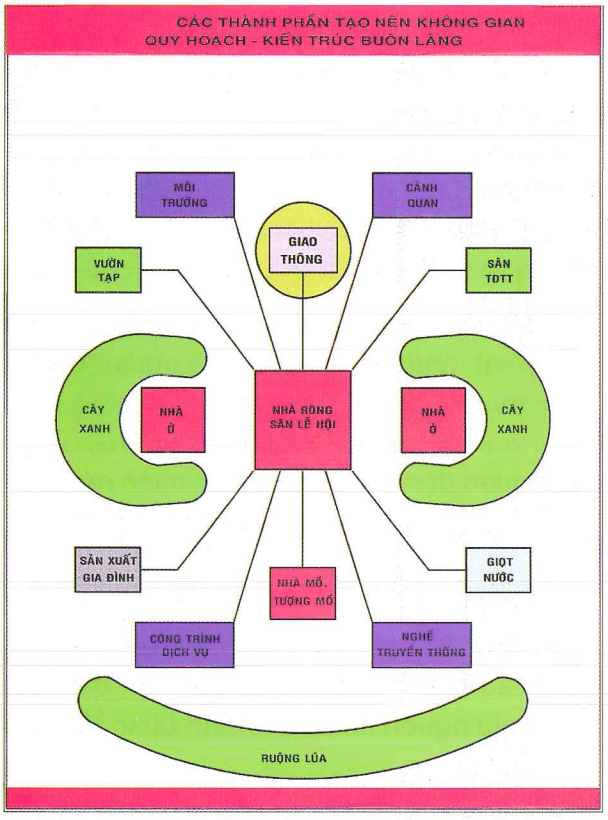

Hình 2.30

+ Không san ủi mặt bằng, hạn chế tối đa việc chặt cây, tạo khuôn viên cảnh quan cho từng công trình, các khoảng xanh thoáng cho các khu phố, các khu dân cư, giữ mật độ xây dựng các công trình công cộng không quá 30% diện tích khu đất. Xây dựng đường, vỉa hè bám theo độ dốc địa hình tự nhiên, nghiên cứu trồng các loại cây xanh trong đô thị phù hợp (cây Thông, Kơ nia, Bằng lăng, Sao, Dầu nước...) tạo phong cách đặc trưng vốn có của đô thị miền núi

+ Khi quy hoạch các khu dân cư cần chú ý đặc thù Tây Nguyên với quỹ đất rộng, điều kiện thời tiết khí hậu khắc nghiệt (6 tháng mưa, 6 tháng nắng: Một ngày có 4 mùa) hạn chế dạng nhà ống chia lô phố, mật độ dày đặc mà nên phổ biến hình thức nhà vườn, biệt thự với diện tích lô đất từ 200-400m^2. Do đặc điểm địa hình và thuỷ văn, trong quy hoạch các đô thị ở Tây Nguyên cần tận dụng tối đa các điểm tụ thuỷ tự nhiên để tạo mặt hồ nước với tác dụng giữ nước và cải thiện khí hậu.

2.4. CÁC VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI BUÔN LÀNG TRUYỀN THỐNG TRONG CÁC ĐÔ THỊ Ở TÂY NGUYÊN

2.4.1. Vấn đề duy trì buôn làng truyền thống trong cơ cấu quy hoạch xây dựng các đô thị

Các buôn làng truyền thống đã hình thành tồn tại từ lâu đời ở địa bàn Tây Nguyên. Ở các đô thị, nơi tình hình kinh tế xã hội không có sự phát triển đột biến, thì buôn làng vẫn còn được giữ gần như nguyên trạng nhưng ngày càng xuống cấp theo thời gian. Ngược lại, ở những nơi mà kinh tế - xã hội phát triển nhanh, biến chuyển mạnh thì ở đó buôn làng truyền thống đã có sự biến đổi. Tóm lại, chỉ ở những nơi có

tình hình kinh tế - xã hội biến đổi từ từ thì các buôn làng truyền thống mới có khả năng giữ lại được và phát triển, chúng ta cố giữ lại chính là giữ gìn bản sắc của các dân tộc và để tạo bản sắc cho các đô thị.

Từ tình hình thực tế quy hoạch xây dựng của các đô thị hiện nay và công tác bảo tồn buôn làng trong quá trình quản lý quy hoạch để rút ra những bài học kinh nghiệm và giải pháp cho những nghiên cứu mới. Nghiên cứu tìm một mô hình phù hợp đối với công tác quy hoạch xây dựng buôn làng trong cơ cấu quy hoạch xây dựng đô thị, để bảo tồn, phát triển buôn làng của các dân tộc Tây Nguyên trong khu vực đô thị. Đây là các đô thị được đánh giá là chưa bị mất đi tất cả các buôn làng, còn hiện diện một số buôn làng có khả năng bảo tồn, tôn tạo. Trong đó có 6 đô thị từ loại IV- I là: Thành phố Pleiku (tỉnh Gia Lai); thành phố Buôn Ma Thuột (tỉnh Đăk Lăk); thành phố Kon Tum (tỉnh Kon Tum); thị xã An Khê và thị xã Ayun Pa (tỉnh Gia Lai). Trước mắt, việc nghiên cứu bảo tồn và phát huy giá trị của 142 buôn làng trong các đô thị này là vấn đề hết sức cấp bách.

2.4.2. Các vấn đề cần được nghiên cứu, giải quyết

- Việc bảo tồn và phát huy các giá trị buôn làng truyền thống trong các đô thị từ loại IV- I ở Tây Nguyên gắn với cơ cấu quy hoạch xây dựng đô thị trong quá trình đô thị hoá hiện nay là một vấn đề hết sức phức tạp và cần thiết.

- Về mọi phương diện: Lịch sử, bề dày văn hoá, quỹ kiến trúc truyền thống, các loại hình nghệ thuật đặc sắc, địa hình cảnh quan, thiên nhiên, không gian văn hoá cồng chiêng - Di sản văn hoá của nhân loại… các buôn làng truyền thống trong đô thị ở Tây Nguyên xứng đáng được liệt vào diện buôn làng - di sản văn hoá.

Đối với một làng - di sản, bao giờ cũng đặt ra hai vấn đề: Bảo tồn thế nào và phát triển thế nào? Phát triển trong sự tiếp nối là thực thi cái chuỗi biện chứng:

Duy trì - Thích ứng - Phát triển

- Bảo tồn và phát huy giá trị buôn làng truyền thống trong đô thị ở Tây Nguyên theo xu hướng: Gìn giữ, duy trì những giá trị vật thể và phi vật thể truyền thống vốn có của buôn làng, xác định phương hướng để cho những giá trị đó hiện diện và bền vững trong tương lai, tạo lập được sự cân bằng giữa cái truyền thống với cái mới của xã hội hiện tại.

- Các vấn đề mà các đô thị có buôn làng truyền thống đang phải đối mặt đó là: Mặt trái của quá trình đô thị hoá và cơ chế thị trường, công tác quy hoạch xây dựng bảo tồn buôn làng, vấn đề quản lý sử dụng đất buôn làng, vấn đề bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống... được tác giả nghiên cứu từ các khía cạnh và các nội dung như sau:

+ Hệ thống buôn làng truyền thống trong các đô thị ở Tây Nguyên cần được đánh giá và làm sáng tỏ các giá trị của nó để từ đó xây dựng danh mục các buôn làng cần được bảo tồn tôn tạo và phát triển.

+ Xác lập các cơ sở khoa học, đề xuất các quan điểm, nguyên tắc, góp phần hoàn thiện phương pháp luận về bảo tồn di sản đô thị, phát triển buôn làng trong quá trình đô thị hoá ở Tây Nguyên. Đề xuất các mô hình và giải pháp quy hoạch xây dựng, quy hoạch bảo tồn phát triển buôn làng truyền thống gắn với cơ cấu quy hoạch xây dựng đô thị trong quá trình đô thị hoá ở Tây Nguyên.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

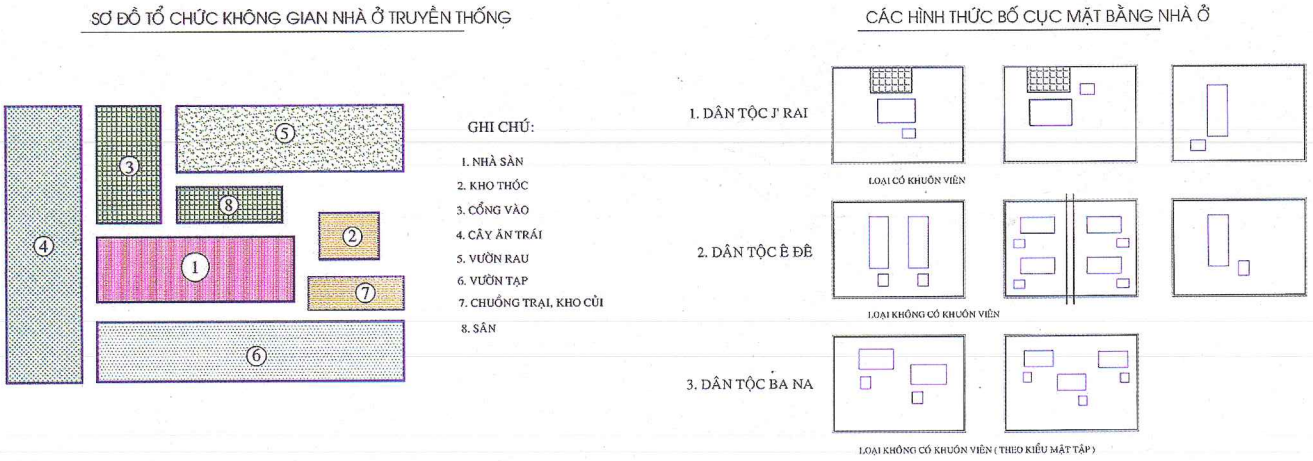

Hình 3.2. Sơ đồ tổ chức không gian và các hình thức bố cục mặt bằng nhà ở buôn làng trong đô thị Tây Nguyên

- Loại hình nhà ở theo kiểu mật tập: Không có khuôn viên riêng, ranh giới giữa các nhà không rõ ràng, các nhà sàn được bố trí san sát nhau, nối với nhau bằng những con đường mòn hình thành tự nhiên. Trong làng hầu như rất ít cây xanh, "vườn rừng" thì nằm cách xa làng 1-2km, hoặc liền kề với khu đất sản xuất của buôn làng. Các trục đường chính của buôn làng thường theo kiểu vòng tròn hướng tâm, rẻ quạt…Các ngôi nhà cũng cùng quay về một hướng bắc nam hoặc hướng về phía nhà rông. Diện tích bình quân của mỗi hộ khoảng vài trăm mét vuông.

- Nhìn chung, không gian ở truyền thống của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên thể hiện sự đơn giản, mộc mạc một cách rất riêng. Có lẽ đây cũng chính là điều làm nên nét độc đáo của kiến trúc truyền thống Tây Nguyên. Cái đẹp ở đây còn được thể hiện bởi tính quần thể, tính cộng đồng sâu sắc; Sự gắn kết rất hài hoà của từng cá thể trong tổng thể và đặc biệt là ở sự hoà quyện, gần gũi với thiên nhiên đã làm nên bản sắc độc đáo cho kiến trúc truyền thống buôn làng Tây Nguyên.

SƠ ĐỒ ẢNH KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC CỦA BUÔN LÀNG

Hình 3.3

3.1.3. Đặc trưng không gian công cộng truyền thống

- Trong mỗi buôn làng đều có các công trình công cộng và không gian sinh hoạt cộng đồng truyền thống như: Nhà rông, sân lễ hội, khu nhà mồ, nơi tổ chức lễ bỏ mả, sân hoạt động thể dục thể thao và các trò chơi dân gian, giọt nước, cổng làng... Chính tại những nơi đây mọi hoạt động sinh hoạt văn hoá, lễ thức tôn giáo, phong tục tập quán diễn ra trong sự thành kính, đầy tình cảm gắn bó của mỗi người dân trong buôn làng. (Hình 3.3)

- Các không gian công cộng đặc trưng của buôn làng có thể kể đến là:

+ Không gian văn hoá cồng chiêng: Thường rất linh hoạt, không cố định ở một vị trí nào. Có thể ở trước nhà rông, ở sân lễ hội, quanh cây nêu ngày Tết hay lễ đâm trâu, cũng có thể ở ngay khu nhà mồ trong lễ bỏ mả... người dân đều có thể thực hiện những điệu cồng chiêng trầm hùng của núi rừng Tây Nguyên;

+ Không gian diễn ra các nghi thức tôn giáo và quyết định những công việc quan trọng của cả làng: Chủ yếu là ở nhà rông, đối với các dân tộc không có nhà rông thì diễn ra ở nhà của già làng hoặc trên sân lễ hội;

+ Giọt nước: Là nơi lấy nước, tắm giặt của cả làng, thường nằm ở bìa làng;

+ Khu nhà mồ và tượng mồ: Đây là nơi khá đặc biệt và riêng có của các cư dân Tây Nguyên. Sau khi chôn, người sống hàng ngày đến khu nhà mồ cho người chết ăn uống, hết 3 năm mới làm lễ bỏ mả chia tay vĩnh viễn với người chết! Khu nhà mồ thường đặt ở phía tây của làng;

+ Khu sinh hoạt thể dục thể thao dân tộc truyền thống;

+ Không gian sản xuất nghề truyền thống (đan lát, dệt, rèn, mộc...).

3.1.4. Tiềm năng về du lịch của buôn làng

Đến Tây Nguyên, du khách không thể không ghé thăm một buôn làng truyền thống, nhất là những buôn làng nằm thuận tiện ngay trong khu vực đô thị. Buôn làng thực sự đã và đang là nơi hấp dẫn khách du lịch trong và ngoài nước. Đối với du khách, buôn làng truyền thống Tây Nguyên có một cái gì đó vừa lôi cuốn, vừa kỳ bí, vừa rất riêng.

Cùng với hình ảnh độc đáo của buôn làng, du khách còn được thưởng thức các chương trình văn nghệ truyền thống độc đáo, các lễ hội đặc trưng với các điệu múa xoang rộn rã trong tiếng cồng chiêng hào hùng và kỳ vỹ. Buôn làng thực sự là điểm du lịch hấp dẫn đã đưa lại sự phát triển về kinh tế và văn hóa truyền thống.

Theo thống kê, lượng khách đến Tây Nguyên trong những năm qua luôn luôn tăng. Gần như 100% du khách là người nước ngoài đến Tây Nguyên đều đến thăm buôn làng. Nếu có chương trình tổ chức tốt thì sẽ giữ chân du khách được lâu hơn. Các lễ hội truyền thống như lễ bỏ mả, lễ cúng mừng cơm mới, lễ mừng nhà mới, múa xoang, đâm trâu, đi cà kheo, múa rối... luôn được đặc biệt chú ý. Điều quan trọng là du khách luôn muốn được sống hòa mình toàn diện cùng với người dân trong buôn làng, do đó ngoài việc tổ chức tham quan giới thiệu cần thiết phải tổ chức ăn ở tại buôn làng cho du khách.

THƯ VIỆN HUBT

3.1.5. Giá trị hệ sinh thái làng

- "Hệ sinh thái làng" là hệ sinh thái có tính độc lập, nhiều chu trình khép kín. Có hệ sinh thái hộ gia đình, sinh thái làng và quan hệ sinh thái đô thị - nông thôn:

+ Sinh thái làng: Trong làng thuần nông, khu dân cư và đồng ruộng là hệ sinh thái cơ bản. Vòng tuần hoàn năng lượng, vật chất diễn ra khép kín trong làng. Các chu trình chất thải, chu trình dinh dưỡng được thực hiện với sự tham gia của con người và tự nhiên, ít có sự tham gia của các phương tiện kỹ thuật.

+ Sinh thái hộ gia đình: Nhà ở với mô hình vườn - ao - chuồng (VAC) có thể coi là một đơn vị cân bằng sinh thái; tạo được chu trình khép kín về dinh dưỡng, chất thải

+ Sinh thái nhân văn làng: Theo quan điểm của các nhà khoa học, làng là một đơn vị có mối quan hệ sinh thái nhân văn mật thiết. Đó là mối quan hệ giữa hệ thống xã hội và môi trường vật chất của con người. Thể hiện qua sự thích nghi và biến đổi của hệ thống xã hội mà thực chất là của con người trước những thay đổi của môi trường sống và hoạt động có ý thức của con người với tác động đối với môi trường.

- Tổ chức không gian quy hoạch-kiến trúc làng sinh thái đối với các buôn làng truyền thống trong đô thị ở Tây Nguyên được thực hiện như sau:

+ Lựa chọn các buôn làng truyền thống có vị trí và hiện trạng kiến trúc cảnh quan phù hợp. Làng có cảnh quan thiên nhiên hài hoà, có nhiều cây xanh và mặt nước (chọn những buôn làng gần sông, suối, hồ hoặc có nhiều tụ thuỷ có thể tạo mặt nước). Các không gian kiến trúc nhà ở trong buôn làng gắn với không gian cây xanh và mặt nước có thể riêng từng hộ gia đình hoặc chung một nhóm nhà ở nhằm đảm bảo sự cân bằng thiên nhiên;

+ Đặc biệt trong khi chia tách các thửa đất để tách hộ, việc bố trí trong khuôn viên các hộ cần có sự liên kết nhất định: Bố trí nhà theo kiểu liền kề như song lập, các không gian cây xanh tiếp giáp nhau, ao hồ gần kề nhau. Việc bố trí đất sản xuất, chuồng trại chăn nuôi đảm bảo chu trình khép kín, giữ gìn cảnh quan môi trường;

+ Mô hình xây dựng buôn làng sinh thái ngoài lựa chọn các buôn làng truyền thống sẵn có với điều kiện phù hợp để cải tạo xây dựng thì đối với việc thành lập mới các buôn làng, tách làng, làng tái định cư cũng có thể nghiên cứu áp dụng.

3.2. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG BẢO TỒN DI SẢN KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ - BUÔN LÀNG TRUYỀN THỐNG

3.2.1. Phương pháp đánh giá

Dựa trên Phương pháp luận về bảo tồn di sản đô thị đã được Nahoum Cohen trình bày trong cuốn Urban Conservation - 1999, trong đó mỗi đặc điểm cần bảo tồn phải độc đáo ở một mức độ nào đó về mặt thẩm mỹ hoặc có giá trị lịch sử. Đánh giá tiềm năng bảo tồn di sản đô thị nhằm so sánh chất lượng di sản giữa các địa điểm khác nhau trong thành phố lịch sử, trên cơ sở xác lập tiêu chí, so sánh các khía cạnh tương tự bằng việc định các giá trị (%) cho mỗi thành phần một cách khách quan.

Phương pháp đánh giá tiềm năng bảo tồn di sản buôn làng truyền thống thực chất là đánh giá tiềm năng quỹ di sản buôn làng truyền thống bằng phương pháp chồng lớp, tích hợp các giá trị.

Đối với các đô thị ở Tây Nguyên, có số lượng buôn làng truyền thống khá nhiều, chúng ta không thể đặt vấn đề bảo tồn phát triển tất cả các buôn làng này trong đô thị. Tiềm năng di sản kiến trúc đô thị ở Tây Nguyên là các buôn làng truyền thống nằm trong đô thị, nếu được đánh giá chuẩn xác quỹ giá trị này thì việc định hướng phát triển đô thị duy trì hình thái buôn làng truyền thống trong đô thị sẽ có được câu trả lời chính xác hơn.

* Tham khảo ý kiến, điều tra xã hội học:

- Mục tiêu điều tra:

+ Đánh giá hiện trạng hệ thống buôn làng trong các đô thị ở Tây Nguyên;

+ Khả năng duy trì các buôn làng truyền thống trong các đô thị;

+ Nhu cầu phát triển du lịch và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc.

- Nội dung điều tra lấy ý kiến:

+ Mẫu báo cáo kết quả khảo sát hiện trạng, kết quả đánh giá tiềm năng di sản kiến trúc đô thị - buôn làng truyền thống do tác giả chuẩn bị. Báo cáo này được gửi đến các chuyên gia và đồng thời được gửi xin ý kiến các cơ quan quản lý chuyên ngành cũng như chính quyền các đô thị có di sản được đánh giá. Đó là UBND các thành phố: Pleiku, Buôn Ma Thuột, Kon Tum; các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Xây dựng các địa phương.

3.2.2. Xác định tiêu chí đánh giá tiềm năng

- Mục tiêu của đánh giá tiềm năng bảo tồn di sản kiến trúc đô thị - buôn làng truyền thống ở Tây Nguyên là:

+ Phát hiện những buôn làng truyền thống có tiềm năng di sản

+ Phân loại và xác định mức độ bảo tồn, phát huy giá trị

+ Làm cơ sở cho việc định hướng phát triển của chính đô thị đó.

- Cách xác định hệ thống tiêu chí đánh giá tiềm năng buôn làng truyền thống dựa vào 6 khía cạnh giá trị của một di sản kiến trúc đô thị là:

+ Giá trị nghệ thuật: Quy hoạch tổng thể, kiến trúc và các chi tiết nghệ thuật khác

+ Giá trị lịch sử: Niên đại (cổ, cũ...), gắn với thời kỳ lịch sử, gắn với nhân vật lịch sử

+ Giá trị khoa học: Thông tin về kỹ thuật xây dựng, thông tin về quá trình phát triển

+ Giá trị văn hóa: Phản ánh văn hóa xã hội của quá khứ, phản ánh nhận thức trình độ phát triển của một giai đoạn lịch sử

+ Giá trị xã hội: Giá trị biểu tượng, biểu trưng, hình tượng nghệ thuật và lịch sử được cộng đồng thừa nhận

+ Giá trị sử dụng: Theo chức năng ban đầu, thích ứng với chức năng mới và có khả năng khai thác phục vụ du lịch.

- Lập bảng chấm điểm để đánh giá chi tiết theo các tiêu chí xác định để so sánh và đánh giá các buôn làng truyền thống trong các đô thị ở Tây Nguyên. Các tiêu chí được quy giá trị tính toán từ 10-20%. Tùy vào giá trị điểm sau khi so sánh có thể biết tiềm năng của từng buôn làng, trên 60% thì được đánh giá là có tiềm năng, giá trị càng lớn thì buôn làng đó càng có nhiều tiềm năng và giá trị về bảo tồn. Các tiêu chí chủ yếu được lựa chọn là:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(1) Hình thái quy hoạch truyền thống: 20%

(2) Cảnh quan: 20%

(3) Di sản văn hóa vật thể: 20%

(4) Di sản văn hóa phi vật thể: 20%

(5) Quy mô buôn làng: 10%

(6) Thời gian hình thành: 10%

Các tiêu chí là không cố định, có thể thay đổi tùy thuộc vào quan điểm, kinh nghiệm và sự nhìn nhận của mỗi cá nhân.

3.2.3. Tiêu chí đánh giá tiềm năng

- Buôn làng nằm trong các đô thị từ loại IV- I ở Tây Nguyên, có thời gian hình thành trên 50 năm. Cơ bản vẫn giữ được bản sắc văn hoá truyền thống đặc trưng của dân tộc.

- Hình thái quy hoạch xây dựng buôn làng theo kiểu truyền thống của dân tộc bản địa chưa bị biến dạng và lai tạp. Vẫn còn giữ được các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể truyền thống như: địahình cảnh quan, cây xanh đặc trưng, nhà rông, nhà dài, nhà sàn, nhà mồ, tượng mồ, các loại hình nghệ thuật dân gian, văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên…Hệ thống các công trình kiến trúc truyền thống của các dân tộc một cách tương đối đầy đủ. Về thể loại gồm:

+ Nhà rông: Đặc trưng truyền thống của dân tộc bản địa, không lai tạp (Dân tộc: Bahnar, Jrai, Xơ Đăng, Giẻ Triêng…)

+ Nhà dài: Giữ được ngôi nhà truyền thống và chiếc ghế Kapan trong nhà dài là nơi sinh hoạt lễ hội của cả làng (Dân tộc Jrai, Ê Đê…)

+ Nhà ở: Các loại hình nhà sàn theo truyền thống gốc, không pha trộn

+ Khu nhà mồ và tượng mồ: Còn giữ được cơ bản khu vực nghĩa địa cũ của làng, bây giờ có thể không còn chôn ở đây nhưng vẫn còn những nhà mồ và tượng mồ cũ

+ Các công trình khác như: sân lễ hội, giọt nước, cổng làng, sân thể dục thể thao, đàn nước, cây nêu, kho thóc…

- Phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển đô thị có buôn làng

- Mức độ dễ bị tác động bởi các điều kiện tự nhiên

- Nằm trong khu vực có tốc độ đô thị hoá cao (tác động bởi điều kiện xã hội)

- Có khả năng kết hợp phục vụ tham quan du lịch.

3.2.4. Kết quả khảo sát, điền dã

- Các đô thị đã khảo sát: Gồm 8 đô thị từ loại IV đến loại I ở Tây Nguyên gồm: Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum; thành phố Pleiku, thị xã Ayun Pa và thị xã An Khê thuộc tỉnh Gia Lai; thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk; thành phố Đà Lạt và thị xã Bảo Lộc thuộc tỉnh Lâm Đồng; thị xã Gia Nghĩa tỉnh Đăk Nông. Số buôn làng đã đến khảo sát điền dã là trên 142 buôn làng. Đo vẽ hiện trạng trên 200 căn nhà và mặt bằng buôn làng. Phỏng vấn các già làng và dân làng tại các buôn làng đến khảo sát về các vấn đề liên quan đến văn hoá, không gian kiến trúc truyền thống và phong tục tập quán…

- Khảo sát một số buôn làng trong các đô thị loại V khác như: Buôn Hồ, M'Drak, Lăk (tỉnh Đăk Lăk); Đăk Glei, Ngọc Hồi, Sa Thầy, Đăk Tô (tỉnh Kon Tum); Đăk Pơ, Ialy, Phú Thiện (tỉnh Gia Lai); Lạc Dương, Di Linh (tỉnh Lâm Đồng)...

3.2.5. Đánh giá xếp hạng di sản - buôn làng truyền thống

Từ những kết quả nghiên cứu, khảo sát điền dã qua 142 buôn làng tại các đô thị từ loại IV-I ở các tỉnh

Tây Nguyên, tác giả đề nghị một Bảng chấm điểm dựa trên 6 tiêu chí cơ bản là: Hình thái quy hoạch, Cảnh quan, Di sản văn hoá vật thể, Di sản văn hoá phi vật thể, Thời gian hình thành và Quy mô buôn làng.

CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG DI SẢN - BUÔN LÀNG TRUYỀN THỐNG TRONG CÁC ĐÔ THỊ TÂY NGUYÊN

STT	Xác định các tiêu chí chủ yếu qui giá trị %	Tỉ lệ	Các yếu tố theo tiêu chí và giá trị tối đa (tính điểm)	Giá trị điểm	Ghi chú
1	Hình thái quy hoạch truyền thống	20%	- Cổ truyền - Theo kiểu cổ truyền - Đã bị lai tạp	20 15 5	
2	Cảnh quan	20%	- Đặc trưng - Hài hòa - Ít đặc trưng	20 15 5	
3	Di sản văn hóa vật thể	20%	- Đầy đủ các thể loại - Cơ bản có đủ các thể loại - Thiếu nhiều thể loại	20 15 5	
4	Di sản văn hóa phi vật thể	20%	- Đầy đủ các thể loại - Cơ bản có đủ các thể loại - Thiếu nhiều thể loại	20 15 5	
5	Qui mô buôn làng	10%	- >1.000 dân - 500 - 1.000 dân - < 500 dân	10 6 4	
6	Thời gian hình thành	10%	- Trên 70 năm - Từ 50 năm - 70 năm - Dưới 50 năm	10 6 4	
Tổng giá trị tiềm năng cho mỗi buôn làng		100%	Giá trị tối đa của các yếu tố cho mỗi buôn làng	100 điểm	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ghi chú: Qui giá trị % và điểm là ý kiến đánh giá chủ quan của tác giả, trong quá trình đánh giá có tham khảo ý kiến một số chuyên gia, của UBND thành phố: Pleiku, Buôn Ma Thuột, Kon Tum; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai, Sở Xây dựng Kon Tum, Sở Xây dựng Đăk Lăk.

BẢNG ĐÁNH GIÁ XẾP HẠNG BUÔN LÀNG TRUYỀN THỐNG VĂN HÓA TRONG ĐÔ THỊ Ở TÂY NGUYÊN

TT	Địa phương	Số dân	Hình thái quy hoạch			Cảnh quan			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể			Thời gian hình thành			Qui mô buôn làng			Cộng điểm
			Cổ truyền	Theo kiểu cổ truyền	Đã bị lai tạp	Đặc trưng	Hài hòa	Ít đặc trưng	Đầy đủ	Cơ bản	Thiếu	Đầy đủ	Cơ bản	Thiếu	Trên 70 năm	50-70 năm	Dưới 50 năm	> 1000 người	500-1000 người	< 500 người	
	Tên buôn làng		20 điểm	15 điểm	5 điểm	20 điểm	15 điểm	5 điểm	20 điểm	15 điểm	5 điểm	20 điểm	15 điểm	5 điểm	10 điểm	6 điểm	4 điểm	10 điểm	6 điểm	4 điểm	100 điểm
I. THÀNH PHỐ KON TUM																					
1	Thôn Sơ Lam I	945		+			+		+			+				+			+		82
2	Thôn Sơ Lam II	893		+			+		+			+				+			+		82
3	Thôn Kon Tu 2	581		+			+			+			+			+			+		72
4	Làng Plei Đôn	884	+				+		+			+			+				+		87
5	Làng Plei Tơ Nghia	1010	+			+				+		+			+			+			95
6	Thôn Kon Tum Kơ Pơng	1337		+		+			+			+				+		+			91
7	Thôn Kon Rơ Wang	604	+			+			+			+			+				+		96
8	Thôn Kon Klor	572	+				+			+			+		+				+		81
9	Thôn Kon Hra Chót	1566		+			+		+				+			+		+			81
10	Thôn Kon Tum Kơ Nâm	1192	+			+				+		+			+			+			95
11	Làng PleiRơhai 1	945			+		+				+		+				+		+		50
12	Làng PleiRơhai 2	710			+		+				+		+				+		+		50
13	Thôn 3 (Kroong Ktu)	586			+			+			+		+				+		+		40
14	Thôn 4 (Kroong Klăh)	1109			+			+			+		+				+	+			44
15	Thôn Kon Mơnay Kontu 1	1040		+		+				+		+				+		+			86
16	Thôn Kon Mơnay Kontu 2	1099		+		+				+		+				+		+			86
17	Thôn Kon Ri Sút	109			+		+			+			+				+			+	58
18	Thôn Kon Hring	403			+		+			+			+				+			+	58
19	Thôn Ko Rơ Lang	198		+			+				+		+				+			+	58
20	Thôn Kon Kơ Păt	394		+				+			+		+				+			+	48
21	Thôn Kon Ré 1	226			+		+						+				+			+	58
22	Thôn Kon Jơ Dreh Plâng	314			+			+					+				+			+	48
23	Thôn Kon Gur	278		+			+				+		+				+			+	58
24	Thôn Kon Drei	473		+				+			+		+				+			+	48
25	Làng Plei Groi	441	+				+			+			+			+				+	75
26	Thôn Đăk Prông	443		+			+				+			+	+					+	54
27	Thôn Kon Hra Ktu	504		+		+			+				+			+			+		82
28	Thôn Kon Ra Klah	305		+			+			+		+				+				+	75
29	Thôn Kon Kơ Tu	522	+							+		+			+				+		91
30	Thôn Kon Jơ Dri	592		+		+				+			+		+				+		81
31	Thôn Kon Klor 2	606		+				+	+				+			+			+		67
32	Thôn Kon Tum Kơ owng 2	552		+				+		+			+			+			+		62
33	Thôn Kon Tum Knâm2	406		+				+			+			+		+				+	40
34	Thôn Kon Ro Bang 1	1546	+			+				+		+			+			+			95

35	Thôn Kon Ro Bang 2	958	+				+			+			+		+				+		81
36	Thôn Kon Hngo Kơ Tu	1645		+		+			+				+			+		+			86
37	Plei Trum Đăk Choăh	465			+		+			+			+				+			+	58
38	Plei Drơp	1107			+		+			+			+				+	+			54
39	Plei Wak	1090			+		+			+			+				+	+			54
40	Plei Sar	1310			+		+			+			+				+	+			54
41	Plei Ruân	596			+		+			+			+				+		+		54
42	Plei Klâu Ngo Zố	927		+		+			+					+		+			+		72
43	Plei Klâu Ngo Ngó	587		+		+			+					+		+			+		72
44	Plei Klâu Lah	688		+		+			+					+		+			+		72
45	Plei Ley	784			+		+				+		+				+		+		50
46	Plei Bua	532			+		+			+				+			+		+		50
47	Plei Weh	586			+		+			+				+			+		+		50
48	Thôn Lâm Tùng	594			+			+		+			+				+		+		50
49	Thôn 8 (PleiHnor)	456		+				+			+			+		+				+	40
50	Thôn ĐăkKia	533		+				+			+			+		+			+		42
51	Thôn Kép Kram	605			+			+		+			+				+		+		50
52	Plei Dong	672			+		+				+		+				+		+		50
53	Plei Chor	540			+		+			+				+			+		+		50
54	Thôn 5(Plây Lưng)	345		+				+			+			+			+				38
55	Thôn 7(Yang Roong)	397		+				+			+			+			+				38
56	Thôn Kon Hơ Ngok Klah	1161			+		+			+				+		+		+			56
57	Plei Kơ Năng	597			+		+			+				+		+			+		52
58	Plei Đak Rơ Đe	322			+	+				+				+		+				+	55
59	Plei Klech	967		+		+					+			+		+			+		57
60	Măng La Kotu	1088			+		+				+			+		+		+			46
61	Măng La Klah	502		+			+				+			+		+			+		52
II . THÀNH PHỐ PLEIKU																					
1	Làng PleiKuRoh	952		+			+			+			+			+			+		72
2	Làng Plei Ốp	404	+			+			+			+			+					+	94
3	Làng Ngõ	1019		+		+				+			+			+					81
4	Làng Ngol	415		+		+				+			+			+				+	75
5	Làng Khương	649		+			+			+		+				+			+		77
6	Làng Pleikép	425		+		+			+			+				+				+	64
7	Làng Brel	432	+			+			+			+			+					+	94
8	Làng BrukNgol	327	+				+		+			+			+					+	89
9	Làng Sơr	461		+			+		+				+			+				+	75
10	Làng Phung 1	287	+			+				+			+		+					+	84
11	Làng Phung 2	183	+			+				+			+		+					+	84
12	Làng Đal	207		+			+			+			+			+				+	70
13	Làng Plei Tiên	1063	+				+			+				+	+			+			75
14	Làng Nhiên	73		+				+			+			+		+				+	40
15	Làng Bụng Phun 2	374		+				+			+	+				+				+	55
16	Làng Tôr	625			+		+				+		+			+			+		52

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

17	Làng Chét 1	874			+		+			+				+		+			+		52
18	Làng Chét 2	955			+			+		+				+		+			+		42
19	Làng Nhã Prông	375		+				+			+		+		+					+	54
20	Làng Mơ Nú	1495		+		+					+		+		+			+			75
21	Làng Bông Bao	476		+			+				+			+						+	54
22	Làng Bông Phun 1	602			+						+			+			+		+		30
23	Làng Wâu	889		+		+				+			+			+			+		77
24	Làng Kơtu	482			+		+			+			+				+			+	58
25	Làng PleiDo	469		+		+	+			+			+				+			+	68
26	Làng PleiToquăh	422		+				+			+		+			+				+	50
27	Làng IaTung	239			+			+		+				+			+			+	38
28	Làng IaLang	1068			+			+		+				+			+	+			44
29	Làng Chăm Nê	521		+				+			+			+			+		+		40
30	Làng Ngol Tả	123		+			+			+				+			+			+	58
31	Làng Nhao	1201		+				+			+		+			+		+			56
32	Làng MơNũ	627		+		+				+			+			+			+		77
33	Làng Osor	140		+			+						+			+				+	75
34	Làng Thong Yồ	290		+		+							+			+				+	75
35	Làng Thong Ngõ	345		+			+			+			+			+				+	70
36	Làng A (xã Gào)	750			+		+				+			+			+		+		40
37	Làng B (xã Gào)	241			+		+				+			+			+			+	38
38	Làng C (xã Gào)	347			+		+				+			+			+			+	38
39	Làng D (xã Gào)	610			+		+				+			+			+		+		40
III. THỊ XÃ AN KHÊ - GIA LAI																					
1	Làng Đê Hoà Bình	371		+			+				+		+				+			+	58
2	Làng Nhoi	137		+		+			+				+			+				+	80
3	Làng Brang	165			+		+				+		+			+				+	50
4	Làng Bốt	220		+		+			+	+		+			+					+	84
IV. THỊ XÃ AYUN PA - GIA LAI																					
1	Bôn Đe	713		+			+			+			+			+			+		72
2	Bôn Banh	651		+			+		+				+			+			+		77
3	Bôn Ama Djương	735		+			+			+		+				+			+		77
4	Bôn Ama Hing	937		+			+		+				+			+		+			81
5	Bôn Kơnik	982		+			+		+				+			+			+		77
V. THÀNH PHỐ BUÔN MÊ THUỘT																					
1	Buôn Tong Jỳ	1034		+		+				+		+				+		+			86
2	Buôn H'é?t	626		+				+			+					+			+		42
3	Buôn H'Rat	384		+				+			+		+			+				+	50
4	Buôn H'Wie	683	+				+		+				+			+			+		82
5	Buôn Kao	715	+					+	+				+			+			+		72
6	Buôn EaBụng 1	455		+				+		+				+		+				+	50
7	Buôn Cu Mblim	580		+				+		+				+		+			+		52
8	Buôn Jỳ	1533		+		+			+			+				+		+			91
9	Buôn KMrong A	1100		+			+			+		+				+		+			81

10	Buôn KụTam	1758		+				+	+			+			+			+			80
11	Buôn KMrong B	633		+				+			+		+			+			+		52
12	Buôn ấ Nao A	423		+				+		+				+		+				+	50
13	Buôn ấ Nao B	245		+			+			+						+				+	70
14	Buôn Dung	1918	+				+			+				+	+						71
15	Buôn EaBụng 2	729		+				+			+		+			+			+		52
16	Buôn Kdun	890		+		+			+				+		+				+		86
17	Buôn Dha Prụng	1552		+		+			+			+			+			+	+		95
18	Buôn Alê A	1225			+			+			+			+		+		+			36
19	Buôn Alê B	2120			+			+			+			+		+		+			36
20	Buôn M'Duk	2000	+				+			+			+				+	+			79
21	Buôn KoMleo	810	+				+			+			+				+		+		75
22	Buôn Ea Chu Kốp	978		+			+		+				+				+		+		75
23	Buôn Pan Lam	2631			+		+							+		+		+			46
24	Buôn Kụ Siờr	2377			+			+				+		+		+		+			36
25	Buôn Ky	1942		+		+			+				+			+		+			86
26	Buôn ấ Rang	478		+			+			+			+		+					+	74
27	Buôn Akụ Thụng	192				+			+			+			+					+	94
28	Buôn M'BRờ	524			+		+				+			+		+			+		42
29	Buôn Tuụr	310			+	+					+			+		+				+	45
30	Buôn Buụr	921		+		+					+			+		+			+		57
31	Buôn C? Dluờ	764		+			+				+			+		+			+		52
32	Buôn Dray H'Ling	636	+				+		+				+		+				+		86
33	Buôn Kbu	859	+				+			+		+			+				+		86

Tổng số buôn, làng, thôn khảo sát, đánh giá, xếp hạng: 142

Trong đó:

- Thành phố Kon Tum: 61
- Thành phố Pleiku: 39
- Thị xã An Khê: 04
- Thị xã Ayun Pa: 05
- Thành phố Buôn Ma Thuột: 33

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Có 70 làng đạt >60 điểm - Đạt >60% tiêu chí

Trong đó có 11 làng đạt >90 điểm - Xếp vào loại có nhiều giá trị

3.2.6. Danh mục đề xuất

Danh mục các buôn làng đề xuất cần bảo tồn và phát huy gồm các buôn, thôn, làng cụ thể như sau:

DANH MỤC BUÔN LÀNG ĐỀ XUẤT CẦN BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN

STT	ĐỊA PHƯƠNG BUÔN LÀNG	ĐỊA CHỈ	DÂN SỐ	KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ XẾP HẠNG	MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN TRÊN CƠ SỞ BẢO TỒN
I. TP. KON TUM					
1	Làng Pei Đôn	P.Quang Trung	884	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
2	Thôn Kon Rơ Wang	P.Thắng Lợi	604	Có nhiều giá trị	Bảo tồn là chính
3	Kon Tum KơNâm	P.Thống Nhất	1.192	Có nhiều giá trị	Bảo tồn là chính
4	Thôn Sơ Lam 1	P.Trường Chinh	945	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
5	Thôn Sơ Lam 2	P.Trường Chinh	893	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
6	Làng Plei Tơ Nghia	P.Quang Trung	1.010	Có nhiều giá trị	Bảo tồn là chính
7	Kon Tum Kơ Pơng	P.Thắng Lợi	1.337	Có nhiều giá trị	Bảo tồn là chính
8	Thôn Kon Klor	P.Thắng Lợi	572	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
9	Thôn Kon Hra	P.Thống Nhất	1.566	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
10	Thôn Kon Tu	P.Trường Chinh	581	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
11	Thôn Kon Klor 2	Xã Đăk Rơ Wa	606	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
12	Kon Hngo Kơ Tu	Xã Vinh Quang	1645	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
13	KonTum KơPơng 2	Xã Đăk Rơ Wa	552	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
14	Làng Plei Groi	Xã Chư Hreng	441	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
15	Thôn Kon Hra Ktu	Xã Chư Hreng	504	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
16	Thôn Kon Ra Klah	Xã Chư Hreng	305	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
17	Thôn Kon Kơ Tu	Xã Đăk Rơ Wa	522	Có nhiều giá trị	Bảo tồn là chính
18	Plei Klâu Lah	Xã IA Chim	688	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
19	Kon Rơ Bang 1	Xã Vinh Quang	1.546	Có nhiều giá trị	Bảo tồn là chính
20	Kon Rơ Bang 2	Xã Vinh Quang	958	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
21	Plei Klâu Ngo Zố	Xã IA Chim	927	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
22	Plei Klâu Ngo Ngó	Xã IA Chim	587	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển

23	Kon Mơnay KonTu 1	Xã Đăk Bla	1.040	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
24	Kon Mơnay KonTu 2	Xã Đăk Bla	1.099	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
25	Thôn Kon Jơ Dri	Xã Đăk Rơ Wa	592	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
II. TP. PLEIKU					
26	Làng Plei Ôp	P.Hoa Lư	404	Có nhiều giá trị	Bảo tồn là chính
27	Làng Plei Kép	P.Thống Nhất	425	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
28	Làng Pleiku Ror	P.Yên Đỗ	952	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
29	Làng Ngó	P. Trà Bá	1.019	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
30	Làng Ngol	P. Trà Bá	415	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
31	Làng Plei Tiên	Xã Tân Sơn	1.063	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
32	Làng Bruk Ngol	P.Yên Thế	327	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
33	Làng O Sơr	Xã Ia Kênh	140	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
34	Làng Khương	P. Trà Bá	649	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
35	Làng Brel	Xã Biển Hồ	432	Có nhiều giá trị	Bảo tồn là chính
36	Làng Sơr	Xã Biển Hồ	461	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
37	Làng Phung 1	Xã Biển Hồ	287	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
38	Làng Phung 2	Xã Biển Hồ	183	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
39	Làng Bông Phun 1	Xã Chư Á	602	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
40	Làng Wâu	Xã Chư Á	889	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
41	Làng Tôr	Xã An Phú	625	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
42	Làng Nhao	Xã Ia Kênh	1.201	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
43	Làng Mơ Nú	Xã Chư Á	1.495	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
44	Làng Mơ Nũ	Xã Ia Kênh	627	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
45	Làng Nhã Prông	Xã Chư Á	375	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
III. THỊ XÃ AN KHÊ					
46	Làng Bốt – An Khe	Xã Song An	220	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
47	Làng Nhoi – An Khê	Xã Tu An	137	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO

IV. THỊ XÃ AYUN PA					
48	Buôn Ama Djương	AyunPa	735	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
49	Buôn Ama Hing	AyunPa	937	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
50	Buôn Kơnik	AyunPa	982	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
51	Buôn Đê	AyunPa	713	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
52	Buôn Banh	AyunPa	651	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
IV. BUÔN MA THUỘT					
53	Buôn Akô Dhông	P. Tân Lợi	192	Có nhiều giá trị	Bảo tồn là chính
54	Buôn Dray H'Ling	X. Hoà Xuân	636	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
55	Buôn Kbu	X. Hoà Khánh	859	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
56	Buôn Kô Siêr	P. Tân Lập	2377	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
57	Buôn Alê B	P. Ea Tam	2120	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
58	Buôn Ea Chu Káp	Xã Hoà Thắng	978	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
59	Buôn Ko Mleo	Xã Hoà Thắng	810	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
60	Buôn M'Duk	P. Ea Tam	2000	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
61	Buôn Dha Prộng	Xã Cư Ebur	1552	Có nhiều giá trị	Bảo tồn là chính
62	Buôn Alê A	P. Ea Tam	1225	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
63	Buôn Tơng Jú	Xã EaKao	1034	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
64	Buôn Dung	Xã Cư Ebur	1918	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
65	Buôn Kdun	Xã Cư Ebur	890	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
66	Buôn KMrơng A	Xã EaTu	1100	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
67	Buôn KôTam	Xã EaTu	1758	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
68	Buôn Kao	Xã EaKao	715	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
69	Buôn H'Wie	Xã EaKao	683	Tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát triển
70	Buôn Jú	Xã EaTu	1533	Có nhiều giá trị	Bảo tồn là chính

Qua Bảng đánh giá xếp hạng có thể phân loại như sau:

+ Loại có nhiều giá trị: Đạt trên 90% tiêu chí, trên 90 điểm có 11 buôn làng

+ Loại tương đối có giá trị: Đạt trên 60% tiêu chí, từ 60 đến 89 điểm có 59 buôn làng

+ Loại ít giá trị: Đạt dưới 60% tiêu chí, dưới 60 điểm có 72 buôn làng.

Các đô thị ở Tây Nguyên có những buôn làng còn giá trị theo xếp hạng gồm 70 buôn, thôn, làng, trong đó:

1. Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum: Có 25/61 buôn làng được đánh giá xếp hạng cần được bảo tồn và phát huy. Trong đó loại có nhiều giá trị là 6 buôn làng, loại tương đối có giá trị là 19 buôn làng. (Hình 3.4)

2. Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai: Có 20/39 buôn làng được đánh giá xếp hạng cần phải được tôn tạo, bảo tồnvà phát huy. Trong đó loại có nhiều giá trị là 2 buôn làng, loại tương đối có giá trị là 18 buôn làng. (Hình 3.5)

3. Thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai: Có 2/4 buôn làng được đánh giá xếp hạng cần bảo tồn và phát huy. (Hình 3.6)

4. Thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai: Có 5/5 buôn làng đều được đánh giá xếp hạng cần phải bảo tồn và phát huy. (Hình 3.7)

5. Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk: Có 18/33 buôn làng được đánh giá xếp hạng cần được bảo tồn và phát huy. Trong đó loại có nhiều giá trị là 3 buôn làng, loại tương đối có giá trị là 15 buôn làng. (Hình 3.8)

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CHUNG THỊ XÃ KON TUM
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ BUÔN LÀNG TRUYỀN THỐNG ĐƯỢC XẾP HẠNG

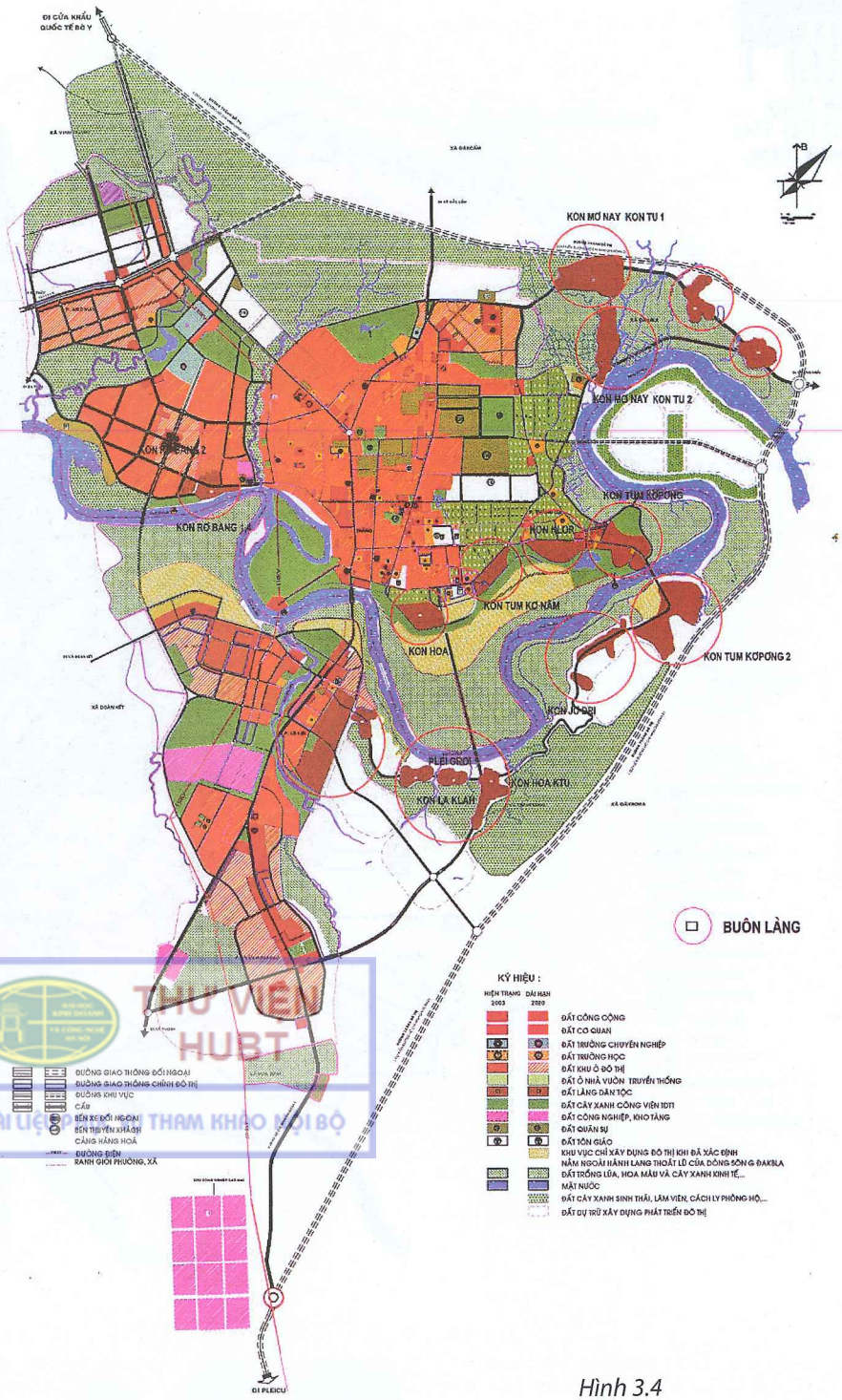

Hình 3.4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TỈNH GIA LAI - HUYỆN AYUNPA - QUY HOẠCH CHUNG NÂNG CẤP THỊ TRẤN AYUNPA
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ BUÔN LÀNG TRUYỀN THỐNG ĐƯỢC XẾP HẠNG

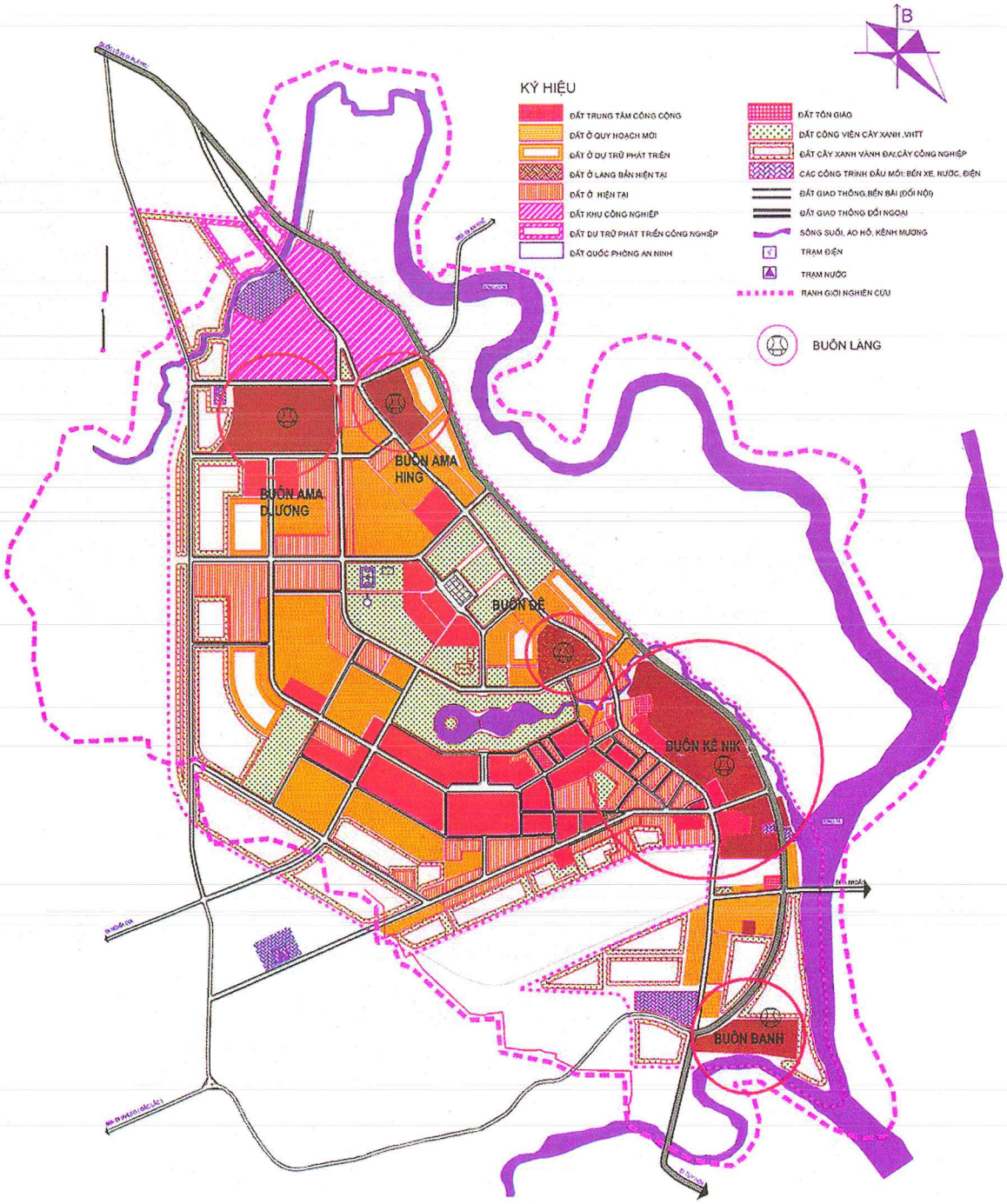

Hình 3.7

TỈNH ĐẮK LẮK - THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ BUÔN LÀNG TRUYỀN THỐNG ĐƯỢC XẾP HẠNG

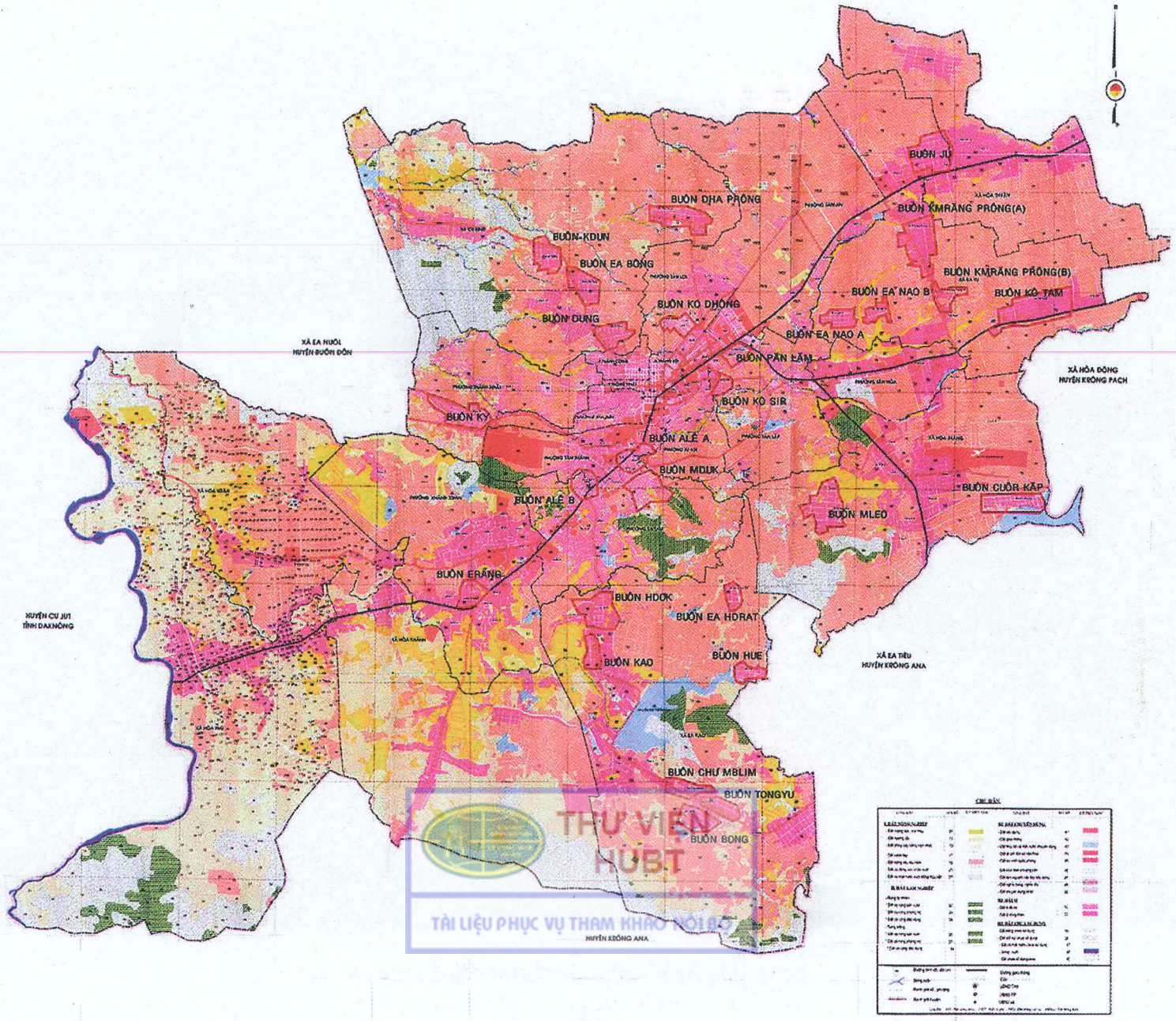

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 3.8

Biển Hồ thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai - Nguồn: Internet

CHƯƠNG 4 PHÁT HUY GIÁ TRỊ BUÔN LÀNG TRUYỀN THỐNG TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÙNG TÂY NGUYÊN

4.1. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ BUÔN LÀNG TRUYỀN THỐNG TRONG CÁC ĐÔ THỊ Ở TÂY NGUYÊN

4.1.1. Quan điểm

1. Bảo tồn truyền thống văn hoá cư trú, văn hóa sinh hoạt cộng đồng của các dân tộc trong đô thị theo hướng văn minh, hiện đại có bản sắc.

2. Buôn làng truyền thốngcoi như một đơn vị ở của khu dân cư đô thị có làng, với đặc thù của buôn làng truyền thốngcủa các dân tộc bản địa, nên còn mang tính chất bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống của dân tộc. Quy hoạch xây dựng thành làng văn hoá mới, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, đồng thời phục vụ nhu cầu phát triển du lịch của địa phương. Phát triển buôn làng thành các khu ở đặc thù của đô thị, thống nhất với hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của đô thị.

3. Phát triển trên cơ sở bảo tồn theo các mức độ:

+ Buôn làng có nhiều giá trị: Phát huy theo hình thức bảo tồn-tôn tạo, như một hình mẫu, một bảo tàng sống giữa không gian đô thị.

+ Buôn làng tương đối có giá trị: Bảo tồn và phát huy theo hình thức bảo tồn thích ứng vừa giữ gìn và phát huy văn hoá truyền thống của buôn làng.

+ Buôn làng ít giá trị: Phát triển thành các đơn vị ở đặc thù của đô thị. Buôn làng như một cấu trúc đơn vị ở có nghiên cứu những điểm cần đề cập trong quy hoạch xây dựng cải tạo và phát triển đô thị.

4.1.2. Nguyên tắc

1. Duy trì cơ cấu, hình thái buôn làng hiện nay trong cơ cấu quy hoạch chung của đô thị. Tạo lập không gian sống gắn kết với khu vực lân cận để cuộc sống của đồng bào trong làng hoà quyện vào đời sống xã hội của các cư dân xung quanh khu vực làng.

THƯ VIỆN HUBT
Tài liệu phục vụ tham khảo nội bộ

2. Đảm bảo tính kế thừa trong sự phát triển của buôn làng (kế thừa hiện trạng quy hoạch xây dựng và kế thừa truyền thống văn hoá, tập quán cư trú tốt đẹp của dân tộc đó); bảo vệ và làm phong phú hơn môi trường, bố cục không gian truyền thống của làng gắn với xu hướng phát triển mới.

3. Theo tiêu chí đánh giá xếp hạng và theo quan điểm bảo tồn phát triển để có ứng xử các giải pháp thích hợp.

4.2. PHÂN LOẠI DI SẢN-BUÔN LÀNG TRUYỀN THỐNG TRONG ĐÔ THỊ

4.2.1. Phân loại di sản-buôn làng theo vị trí trong đô thị

1. Loại buôn làng truyền thống nằm ở khu vực trung tâm đô thị:

- Trong số 70 buôn làng được xếp hạng cần phải bảo tồn và gìn giữ phát huy các giá trị truyền thống, những buôn làng nằm ở khu vực trung tâm đô thị hay nói cách khác là ở trong khu vực nội đô (gồm các phường ở trung tâm) cần được phân loại và có cách ứng xử khác với các buôn làng còn lại. Các buôn làng này có những đặc điểm như sau:

+ Nguy cơ bị biến dạng, lai tạp, mất bản sắc cao hơn các buôn làng khác

+ Thuận tiện trong tham quan du lịch

+ Góp phần quan trọng trong việc tạo nên cảnh quan, môi trường thiên nhiên hài hoà, tạo bản sắc đặc trưng cho khu vực trung tâm đô thị

+ Vùng đệm của buôn làng ngày càng bị thu hẹp

+ Diện tích từng hộ nhỏ hơn khu vực làng ở ngoại đô những xu hướng chuyển nhượng cho người Kinh dễ phát sinh

+ Sự giao lưu văn hoá với đô thị phát triển có cả tích cực lẫn tiêu cực.

- Giải pháp đề xuất với loại buôn làng này là chọn ra ít nhất một buôn làng có nhiều giá trị và tiêu biểu nhất của đô thị để tập trung đầu tư theo hướng bảo tồn, gìn giữ và tôn tạo. Xây dựng thành mô hình điểm của đô thị, với mục tiêu: Bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc địa phương, giáo dục các thế hệ trẻ, phục vụ nhu cầu tham quan du lịch của nhân dân, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người dân ở trong buôn làng. Các buôn làng còn lại ở khu vực trung tâm cũng cần phải quan tâm đầu tư xây dựng mô hình bảo tồn và phát huy giá trị truyền thống. Nên làm theo hướng từ trung tâm ra ngoại đô, quy hoạch bảo tồn các buôn làng truyền thống ở trung tâm trước và các buôn làng ở ngoại vi đô thị có thể thực hiện sau. Ngay giữa trung tâm đô thị mà có được những khu ở đặc thù, đó là buôn làng với hình thái nhà vườn, cả buôn làng là một khuôn viên xanh sẽ góp phần quan trọng làm nên sắc thái riêng cho đô thị.

2. Loại buôn làng truyền thống nằm ở khu vực ngoại vi đô thị:

- Đối với những buôn làng nằm ở khu vực ven đô thị có những đặc điểm sau:

+ Áp lực của đô thị hoá ít hơn các buôn làng ở trung tâm

+ Đất đai buôn làng rộng rãi hơn và vùng đệm với khu vực đô thị lớn hơn các buôn làng ở trung tâm

+ Xu hướng chuyển nhượng đất đai không bức xúc

+ Sự giao tiếp với khu vực đô thị về văn hoá, kinh tế - xã hội có mặt hạn chế nhưng cũng là mặt thuận lợi về khía cạnh giữ gìn bản sắc văn hoá

+ Cảnh quan, môi trường tự nhiên của buôn làng có nhiều khả năng giữ được nguyên vẹn.

4.2.2. Phân loại theo cấp độ giá trị di sản đô thị -buôn làng truyền thống

PHÂN LOẠI BUÔN LÀNG - DI SẢN VÀ MỨC ĐỘ CAN THIỆP

Loại	Cấp độ	Mức độ can thiệp
I	Buôn làng có nhiều giá trị	Bảo tồn nguyên trạng, tôn tạo thành bảo tàng sống giữa không gian đô thị.
II	Buôn làng tương đối có giá trị	Bảo tồn và phát huy: Giữ gìn không gian quy hoạch-kiến trúc truyền thống, phát triển theo hướng truyền thống có bản sắc dân tộc địa phương, cải tạo một phần với hệ thống hạ tầng đồng bộ với đô thị. Phát triển phù hợp với quy hoạch xây dựng của đô thị và đời sống văn minh hiện đại, xây dựng thành khu dân cư đặc trưng của đô thị
III	Buôn làng ít có giá trị	Phát triển thành đơn vị ở đặc thù, có thể cải tạo, xây mới các công trình.

4.3. CÁC MÔ HÌNH QUY HOẠCH BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ BUÔN LÀNG TRUYỀN THỐNG TRONG ĐÔ THỊ

4.3.1. Mô hình bảo tồn-tôn tạo buôn làng truyền thống như là một bảo tàng sống giữa không gian đô thị

Đối với những buôn làng có nhiều giá trị, mô hình đề xuất là bảo tồn - tôn tạo. Bảo tồn hình thái quy hoạch, không gian kiến trúc truyền thống, trùng tu kỹ thuật các công trình kiến trúc truyền thống…Tôn tạo cảnh quan, địa hình thiên nhiên, môi trường…(Hình 4.1)

Trong mô hình bảo tồn - tôn tạo những buôn làng này, dành riêng các khu vực có giá trị nhất để bảo tồn nguyên trạng: Khu nhà rông - sân lễ hội, khu nhà mồ và tượng mồ, một khu ở đặc trưng nhất để xem như là những hiện vật sống để trưng bày. Những khu bảo tồn nguyên trạng này nếu thiếu hoặc bị hư hỏng sẽ dùng biện pháp phục chế, trùng tu nhằm tái hiện lại nguyên bản theo truyền thống.

+ Ngoài việc bảo tồn - tôn tạo bên trong buôn làng, cần phải giải quyết không gian giữa khu vực buôn làng với các khu vực xung quanh thuộc đô thị. Không gian chuyển tiếp giữa các buôn làng truyền thống với đô thị phải được hình thành một vùng đệm, khoảng cách giới hạn cho vùng đệm từ 500-1.000m. Đây là vùng không xây dựng các công trình cao tầng, các công trình sản xuất…chủ yếu tạo vành đai cây xanh, khu nhà vườn, biệt thự có chiều cao không quá 12m.

+ Vùng đệm này có thể tạo ngăn cách bằng các tuyến giao thông, sông suối, cánh đồng…nhưng không nên tạo sự cách biệt quá lớn, cảnh quan hài hoà có sự chuyển tiếp nhuần nhuyễn, phù hợp với từng buôn làng và quy hoạch của khu đó.

+ Không gian buôn làng truyền thống là không gian đóng; không gian vùng chuyển tiếp là không gian mở, ngăn cách và liền kề với không gian đô thị.

- Lưu giữ hoặc tái hiện lại một chân thực, sinh động các không gian sinh hoạt, sản xuất, không gian tâm linh, tín ngưỡng truyền thống.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ dân gian truyền thống một cách thường xuyên, vừa giáo dục cho các thế hệ con em đồng bào dân tộc vừa phục vụ khách tham quan du lịch.

THƯ VIỆN HUBT

MÔ HÌNH BẢO TỒN - TÔN TẠO BUÔN LÀNG TRUYỀN THỐNG NHƯ LÀ MỘT BẢO TÀNG SỐNG GIỮA KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ

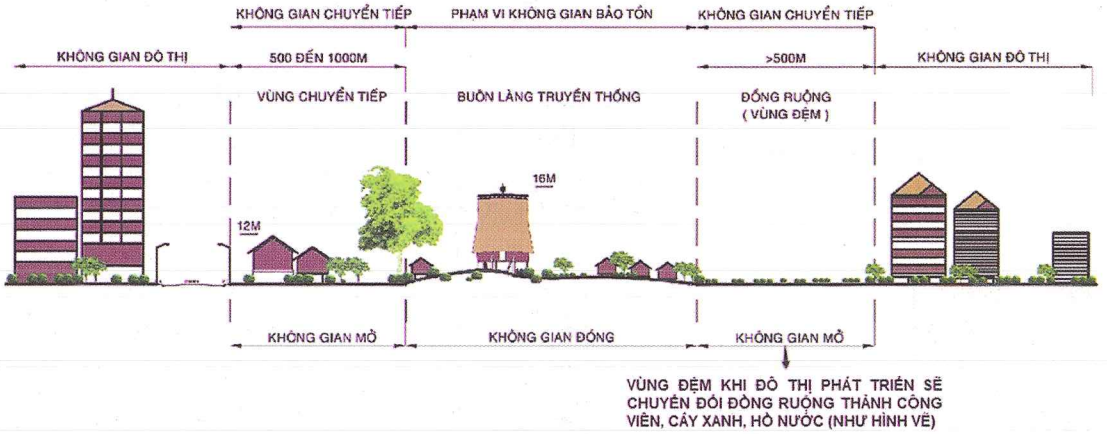

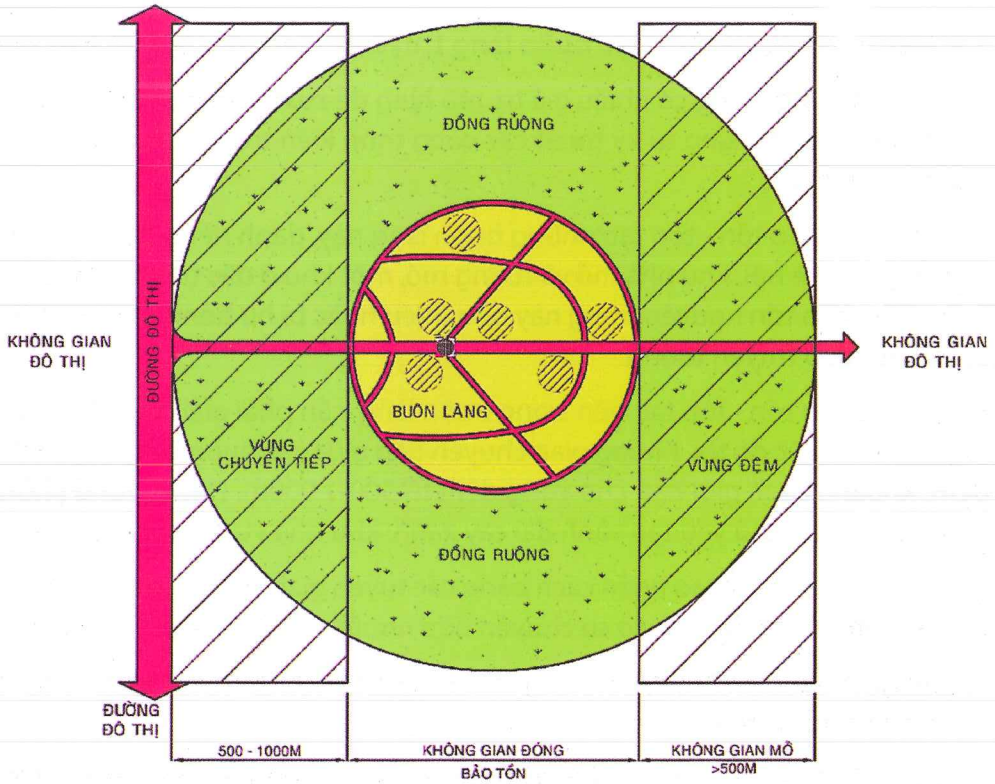

Hình 4.1

- Mô hình này gắn mật thiết với công tác tổ chức các tuyến tham quan du lịch của đô thị. Bản thân buôn làng truyền thống cũng được tổ chức dây chuyền tham quan các di sản trong làng một cách hợp lý cho du khách.

- Đối với các buôn làng truyền thống có nhiều giá trị được xác định theo mô hình bảo tồn và tôn tạo, các tuyến đường trong buôn làng có thể được nâng cấp lát bằng đá thiên nhiên, tuyến chính có thể láng nhựa hoặc bằng xi măng để thuận tiện trong phục vụ du lịch, hệ thống điện, nước được đầu tư hoàn chỉnh nhưng phải bố trí khéo léo để không gây phản cảm. Các công trình công cộng của buôn làng như: Nhà rông, nhà mồ, nhà sinh hoạt cộng đồng nếu xuống cấp sẽ được trùng tu như một di tích; cây xanh được bổ sung dọc hai bên các tuyến đường để tạo bóng mát, cảnh quan hài hòa, nhất là khu vực trước nhà rồng, sân lễ hội…cần trồng thêm nhiều loại cây của núi rừng Tây Nguyên; Các làng có điều kiện có thể làm thêm đàn nước (một nhạc cụ độc đáo gắn với dòng nước của vùng Tây Nguyên).(Hình 4.2)

MÔ HÌNH QUY HOẠCH BẢO TỒN KHU TRUNG TÂM LÀNG DÂN TỘC BAHNAR

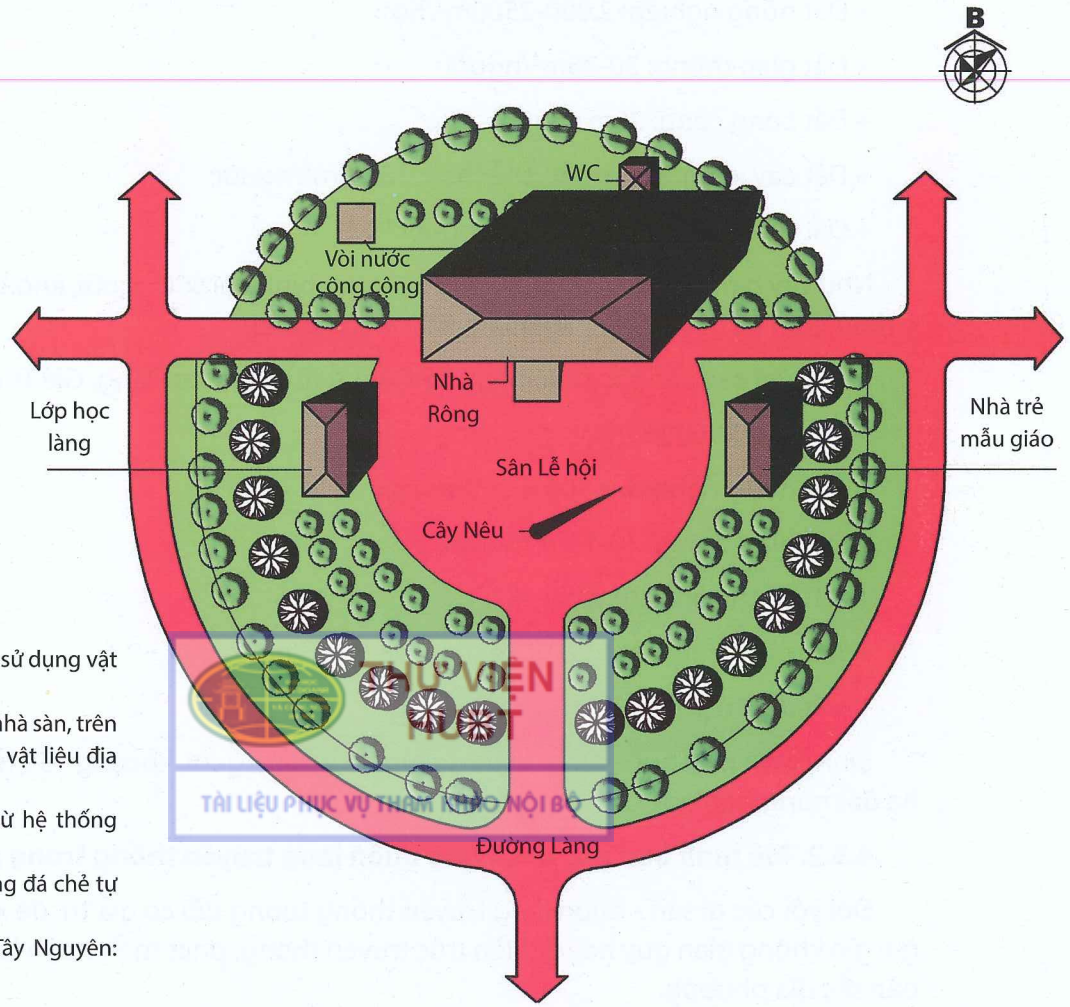

Ghi chú:
- Nhà Rông xây dựng theo truyền thống, sử dụng vật liệu: Tranh, tre, nứa, gỗ, mây...
- Nhà trẻ mẫu giáo, lớp học thiết kế kiểu nhà sàn, trên là lớp học, dưới sàn là sân chơi, sử dụng vật liệu địa phương.
- Vòi nước máy công cộng lấy nguồn từ hệ thống nước máy thành phố.
- Sân lễ hội, sân chơi và đường đi lát bằng đá chẻ tự nhiên xen lẫn trồng cỏ.
- Trồng các loại cây bản địa núi rừng Tây Nguyên: Kơnia, Pơ lang, Thông, Bằng Lăng, Trắc...

THƯ VIỆN HUTAF
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 4.2

- Một điều đặc biệt quan trọng trong tất cả các buôn làng truyền thống là vấn đề vệ sinh môi trường. Dù mô hình bảo tồn nào cũng phải rất quan tâm giải quyết triệt để vấn đề này: Một là tách chăn nuôi ra khỏi gầm nhà sàn, phải tổ chức cho đồng bào làm chuồng trại ở sau vườn, không được thả rông gia súc. Hai là vận động, hướng dẫn đồng bào ăn ở hợp vệ sinh, ăn chín uống sôi, xây dựng hố xí (xí khô hoặc dội nước) trong vườn nhà, giữ gìn vệ sinh chung của buôn làng, đổ rác đúng nơi quy định để công ty môi trường đô thị đến thu gom. Ba là động viên khuyến khích dân làng nạo vét mương rãnh thoát nước quanh nhà, làm mương thu nước dọc hai bên đường làng, ở trục đường chính của làng Nhà nước đầu tư làm hệ thống cống ngầm.

- Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định như sau:

1. Đối với các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Đảo (Jrai, Ê Đê…):

+ Đất ở: 800-1.000m^2/hộ;

+ Đất nông nghiệp: 2.000-2500m^2/hộ;

+ Đất giao thông: 30-35m^2/người

+ Đất công cộng: 20m^2/người;

+ Đất cây xanh, mặt nước, thể thao: 18-20m^2/người;

+ Đất dự trữ phát triển: 100m^2/người.

Như vậy bình quân một buôn làng có trung bình với 600 người, khoảng 150 hộ thì sẽ có: 22-25 ha đất ở (bao gồm cả đất dự trữ), 30-35 ha đất nông nghiệp.

2. Đối với các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á (Bahnar, Xơ Đăng, Giẻ Triêng..):

+ Đất ở: 400-600m^2/hộ ;

+ Đất nông nghiệp: 2.500-3.000m^2/hộ ;

+ Đất giao thông: 10-15m^2/người;

+ Đất công cộng: 20m^2/người;

+ Đất cây xanh, mặt nước, thể thao: 18-20m^2/người;

+ Đất dự trữ phát triển: 100m^2/người.

Bình quân một buôn làng có trung bình với 600 người, khoảng 150 hộ thì sẽ có: 15-18 ha đất ở, 37-45 ha đất nông nghiệp.

4.3.2. Mô hình bảo tồn thích ứng buôn làng truyền thống trong đô thị

Đối với các di sản - buôn làng truyền thống tương đối có giá trị, đề xuất mô hình bảo tồn thích ứng, giữ gìn không gian quy hoạch kiến trúc truyền thống, phát triển buôn làng theo hướng truyền thống có bản sắc địa phương.

- Nội dung bảo tồn: Theo hướng bảo tồn cấu trúc, hình thái quy hoạch và các công trình kiến trúc chủ yếu của buôn làng truyền thống.

- Nội dung thích ứng: Theo hướng chuyển đổi một số chức năng, cải tạo và mở rộng buôn làng cũng như các không gian công cộng, tăng mật độ xây dựng khu ở để đáp ứng nhu cầu phát triển dân số, xây dựng thêm công trình phục vụ mục đích sử dụng mới.

Việc thực hiện mô hình bảo tồn thích ứng phải phù hợp với quy hoạch xây dựng của đô thị, hệ thống hạ tầng được đấu nối đồng bộ với hạ tầng của đô thị.

Những định hướng và giải pháp cụ thể: (Hình 4.3)

CƠ CẤU HÌNH THÁI BUÔN LÀNG TRONG CƠ CẤU QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐÔ THỊ

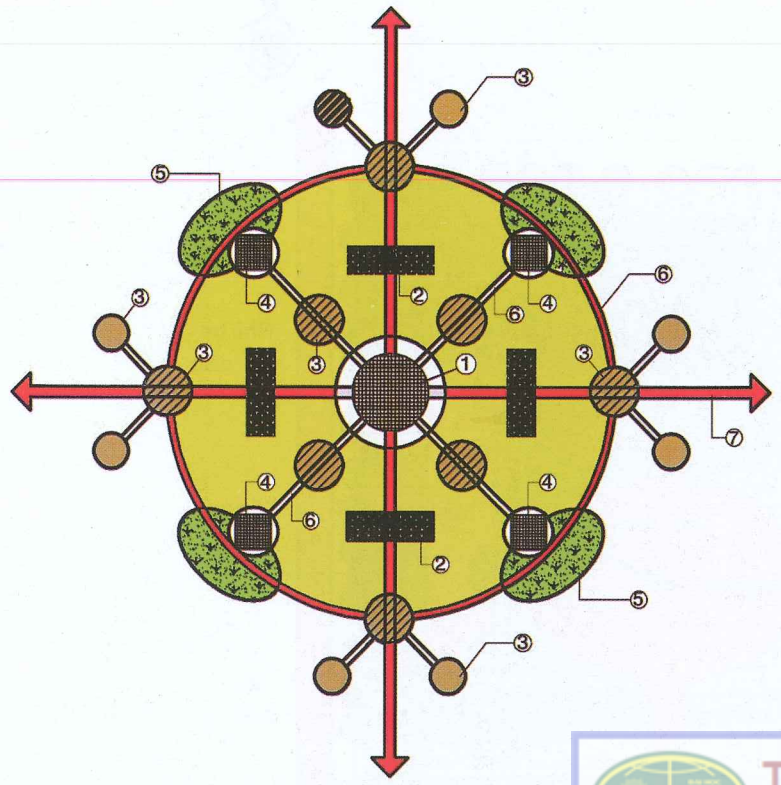

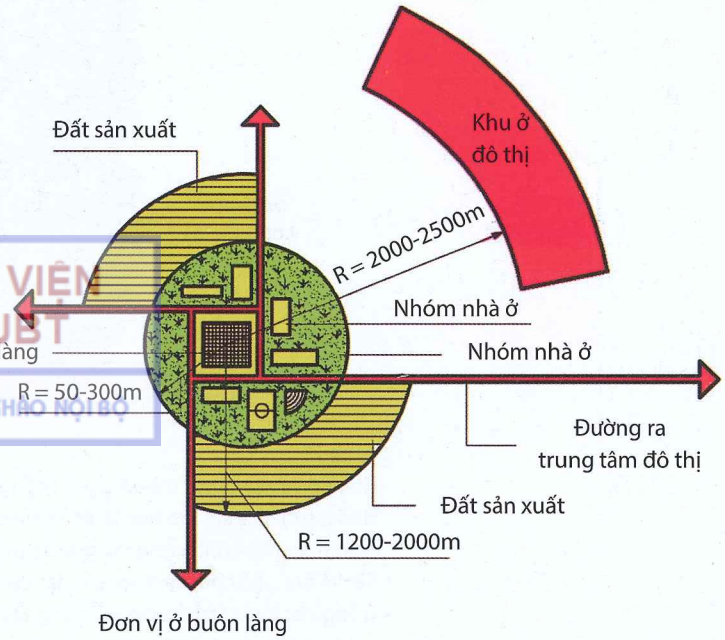

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ghi chú:
1. Trung tâm Đô thị
2. Dịch vụ Thương mại
3. Đơn vị ở
4. Buôn làng - Đơn vị ở
5. Ruộng
6. Đường đô thị (Nội thị)
7. Đường trục chính (Đối ngoại)

Hình 4.3

+ Phát triển trên cơ sở làng hiện trạng, tạo giải pháp giao thông và cây xanh cách ly với các khu khác của đô thị và phân định ranh giới đất còn lại của làng với khu vực đất xung quanh, để thuận tiện cho việc quản lý đất đai cũng như tạo ra một không gian đặc trưng riêng của làng bản để bảo tồn. Mở rộng làng ra các khu đất còn trống của làng nếu có điều kiện.

+ Xác định rõ khu trung tâm làng và mở rộng thêm với diện tích tối thiểu là 01 ha để bố trí các công trình: Nhà rông, sân lễ hội, nhà trẻ, mẫu giáo, lớp học làng, tổ dân phố, sân chơi cho trẻ em, cây xanh... (Hình 4.4)

MÔ HÌNH QUY HOẠCH BẢO TỒN KHU TRUNG TÂM LÀNG DÂN TỘC J'RAI

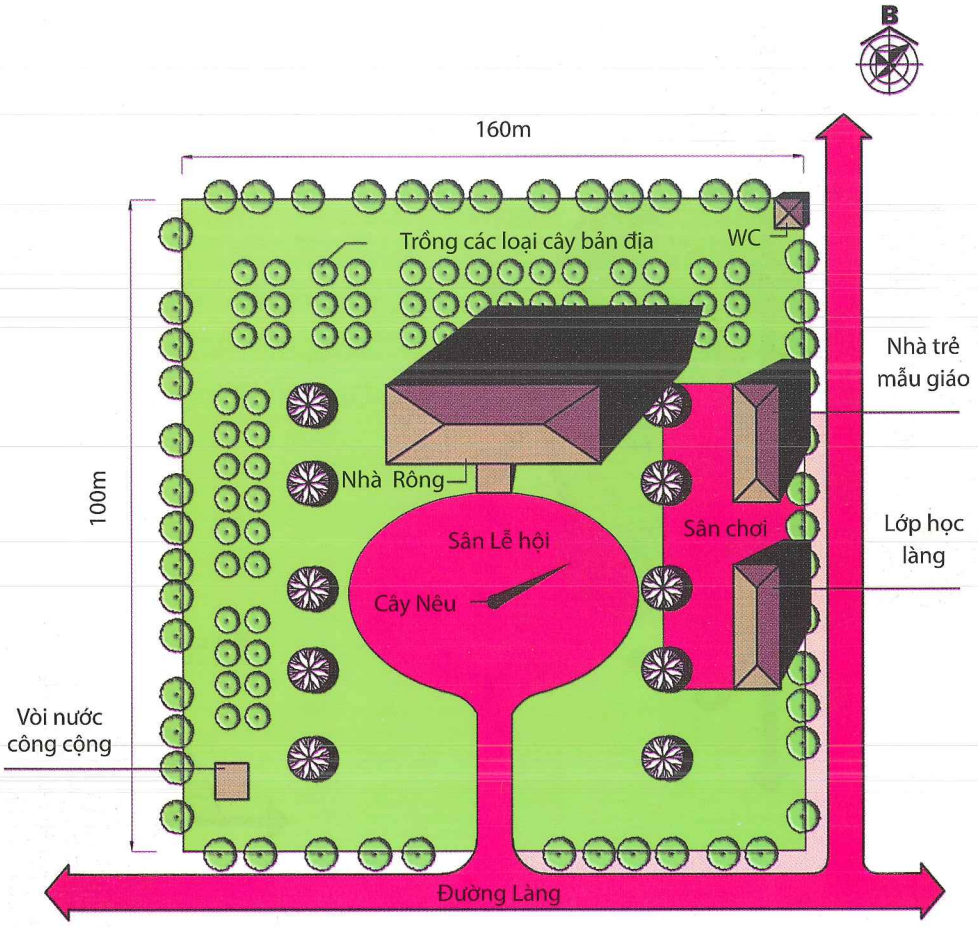

Ghi chú:
- Nhà Rông xây dựng theo truyền thống, sử dụng vật liệu: Tranh, tre, nứa, gỗ, mây ...
- Nhà trẻ mẫu giáo, lớp học thiết kế theo kiểu nhà sàn, trên là lớp học, dưới sàn là sân chơi, sử dụng vật liệu địa phương.
- Vòi nước máy công cộng lấy nguồn từ hệ thống nước máy thành phố
- Sân lễ hội, sân chơi và đường đi lát bằng đá chẻ tự nhiên xen lẫn trồng cỏ
- Trồng các loại cây bản địa núi rừng Tây Nguyên: Kơnia, Powlang, Thông, Bằng Lăng, Trắc...

Hình 4.4

+ Dành quỹ đất để làm sân tập thể thao cho các làng chưa có. Các khu nhà mồ hiện có nếu không còn chôn thì khoanh giữ; nếu còn chôn thì dứt khoát phải dừng và hướng dẫn đồng bào chôn ở khu vực quy hoạch nghĩa địa của đô thị, có thể bố trí riêng một khu để đồng bào chôn và làm lễ bỏ mả theo phong tục. Khu nhà mồ và tượng mồ cần phục chế như là di sản kiến trúc của buôn làng để bảo tồn văn hoá và phục vụ khách du lịch tham quan.

+ Đối với nhà ở của đồng bào: Giữ lại khuôn viên của từng hộ hiện đang sử dụng, khuyến khích các hộ làm hàng rào bằng cây trồng hoặc bằng tre, lồ ô, có mẫu thiết kế bảo đảm mỹ quan chung. Động viên các hộ cải tạo vườn nhà, dọn dẹp vệ sinh, quy hoạch các loại cây trồng phù hợp giữa các loại cây lâu năm, cây ngắn ngày và rau xanh để cải thiện bữa ăn hàng ngày. Định hướng cho các gia đình việc tách hộ và xây dựng nhà cho hộ mới ngay trên khuôn viên của hộ gia đình đó, bảo đảm định suất đất tối thiểu từ 400 - 800m^2 một hộ (Hình 4.5). Với mức đất bình quân như vậy thì trên cơ sở quỹ đất hiện nay của các làng ở thành phố Pleiku và một số đô thị khác có thể đảm bảo cho việc phát triển của làng đến năm 2020. Đối với các làng không đủ quỹ đất hoặc khi đã phát triển hết đất thì tiến hành việc lập làng mới, trong các khu quy hoạch xây dựng của đô thị, quỹ đất dự kiến phát triển khu dân cư bao giờ cũng phải dành tỷ lệ đất hợp lý cho việc phát triển các làng bản mới của đồng bào dân tộc thiểu số của đô thị đó.

Khẳng định, bảo lưu hình thái kiến trúc nhà sàn truyền thống. Từ bao đời nay đồng bào các dân tộc Tây Nguyên đã tự bằng lòng với ngôi nhà sàn của mình, xem đó như là một tổ ấm quen thuộc, ngoài một số hạn chế như vật liệu, diện tích sử dụng... Nhà sàn có rất nhiều ưu điểm phù hợp với phong tục, tập quán của người dân tộc địa phương, phù hợp với điều kiện thiên nhiên, khí hậu ở Tây Nguyên.

Do vậy, cần có sự nghiên cứu cụ thể về ngôi nhà sàn của từng dân tộc, nêu lên những mặt không hợp

Mô hình A

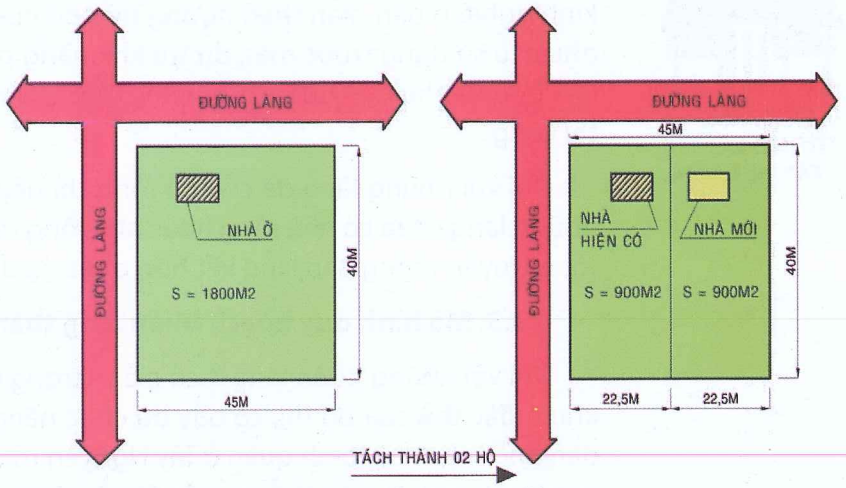

Mô hình B

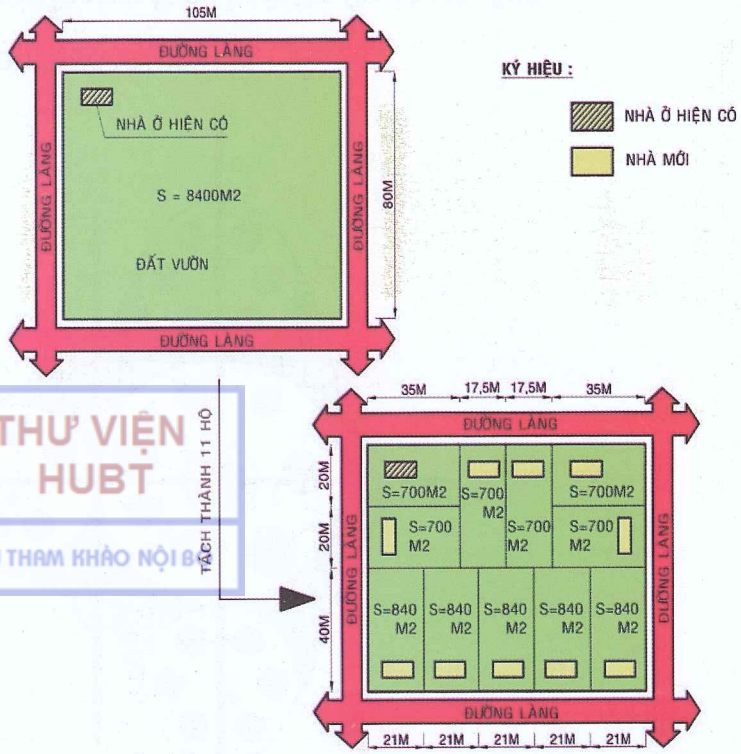

Hình 4.5. Giải pháp tách hộ theo tập quán truyền thống có sự hỗ trợ của Nhà nước

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lý của nhà sàn cũng như những thói quen sinh hoạt lạc hậu thiếu vệ sinh, không phù hợp với nếp sống mới để đồng bào nhận thấy được. Đưa ra phương án cải tạo tốt hơn đồng thời giữ lại những gì còn phù hợp sao cho người sử dụng cảm thấy nét gần gũi, quen thuộc không bỡ ngỡ với cái mới. Phát huy những kinh nghiệm dân gian theo hướng tiến bộ của khoa học - kỹ thuật, bố trí lại nội thất cho phù hợp với nhu cầu sử dụng trước mắt, dự trù khả năng phát triển trong tương lai. Sử dụng không gian linh động làm phong phú mặt đứng, tránh đơn điệu, thống nhất kết cấu để tiện lợi cho việc định hình hoá chế tạo, thi công.

Đối với những làng đã có nhà rông thì tiếp tục duy trì, tôn tạo, sửa chữa cho bền chắc hơn đối với những làng chưa có nhà rông hoặc nhà rông đã bị hư hỏng xuống cấp thì cần đầu tư xây dựng một nhà rông truyền thống cho làng kết hợp phục vụ du lịch ở những nơi có điều kiện, quy mô thích hợp.

4.3.3. Mô hình quy hoạch buôn làng thành khu ở đặc thù trong đô thị

Đối với những buôn làng ít có giá trị trong các đô thị, đề xuất mô hình xây dựng và phát triển thành khu ở đặc thù của đô thị, có đầy đủ chức năng của một đơn vị ở, quy mô tương đương với quy mô tổ dân phố hiện nay (bình quân ở Tây Nguyên tổ dân phố có từ 100-150 hộ). Cơ bản vẫn giữ theo hình thái của quy hoạch truyền thống, mật độ xây dựng và hệ số sử dụng đất được tăng cao hơn, phát triển buôn làng theo hình thức nhà vườn và nhà liền kề. Hình thái kiến trúc nhà ở phát triển theo loại nhà sàn truyền thống được nghiên cứu cải tiến về hình thức kiến trúc cũng như tổ chức dây chuyền sử dụng, có thể sử dụng vật liệu xây dựng và trang thiết bị hiện đại.(Hình 4.6)

MÔ HÌNH BUÔN LÀNG THÀNH KHU Ở ĐẶC THÙ TRONG ĐÔ THỊ

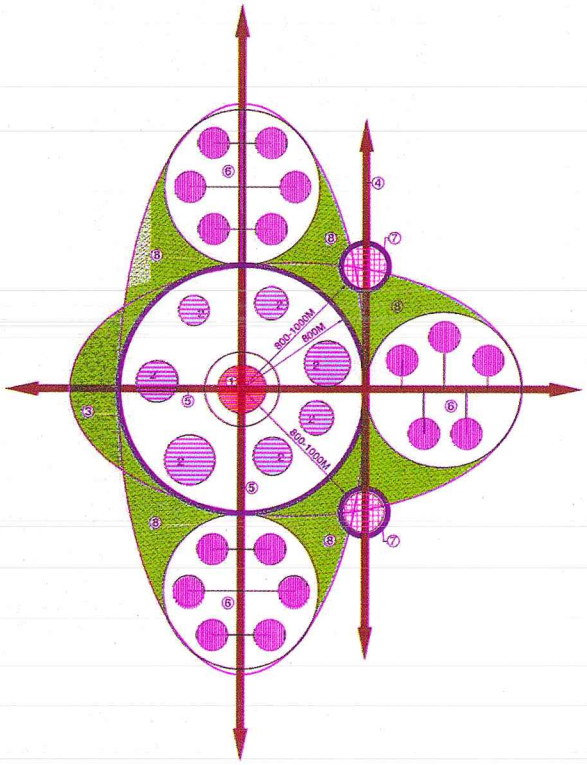

Ghi chú:

1. Trung tâm Làng
2. Khu nhà ở làng
3 Đất sản xuất làng
4. Đường đô thị
5. Đường làng
6. Khu ở đô thị
7. Dịch vụ đô thị
8. Vùng đệm cây xanh cách ly

Hình 4.6

- Chiều cao xây dựng của khu ở đặc thù này khống chế < 12m, dưới 2 tầng.

- Ngoài các công trình công cộng hiện có của buôn làng có thể xây dựng thêm những công trình dịch vụ công cộng khác theo quy hoạch chung của đô thị như trường học, công viên cây xanh nghỉ ngơi, giải trí, thương mại, dịch vụ…nhưng về hình thức kiến trúc cần phải được đồng nhất với kiến trúc truyền thống buôn làng (như bộ mái dốc lớn, khuôn viên đặt công trình, tôn trọng địa hình cảnh quan…). Duy trì khu vực công cộng truyền thống của buôn làng, như khu vực nhà rông, sân lễ hội, đây chính là không gian mở hết sức quan trọng trong việc hình thành tính văn hóa đặc trưng của khu dân cư đô thị. Đây vẫn là nơi diễn ra các lễ hội quan trọng của buôn làng, là nơi thể hiện tín ngưỡng và các sinh hoạt văn nghệ dân gian truyền thống…(Hình 4.7)

SƠ ĐỒ CƠ CẤU CHỨC NĂNG KHÔNG GIAN BUÔN LÀNG VÀ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI KHU ĐÔ THỊ

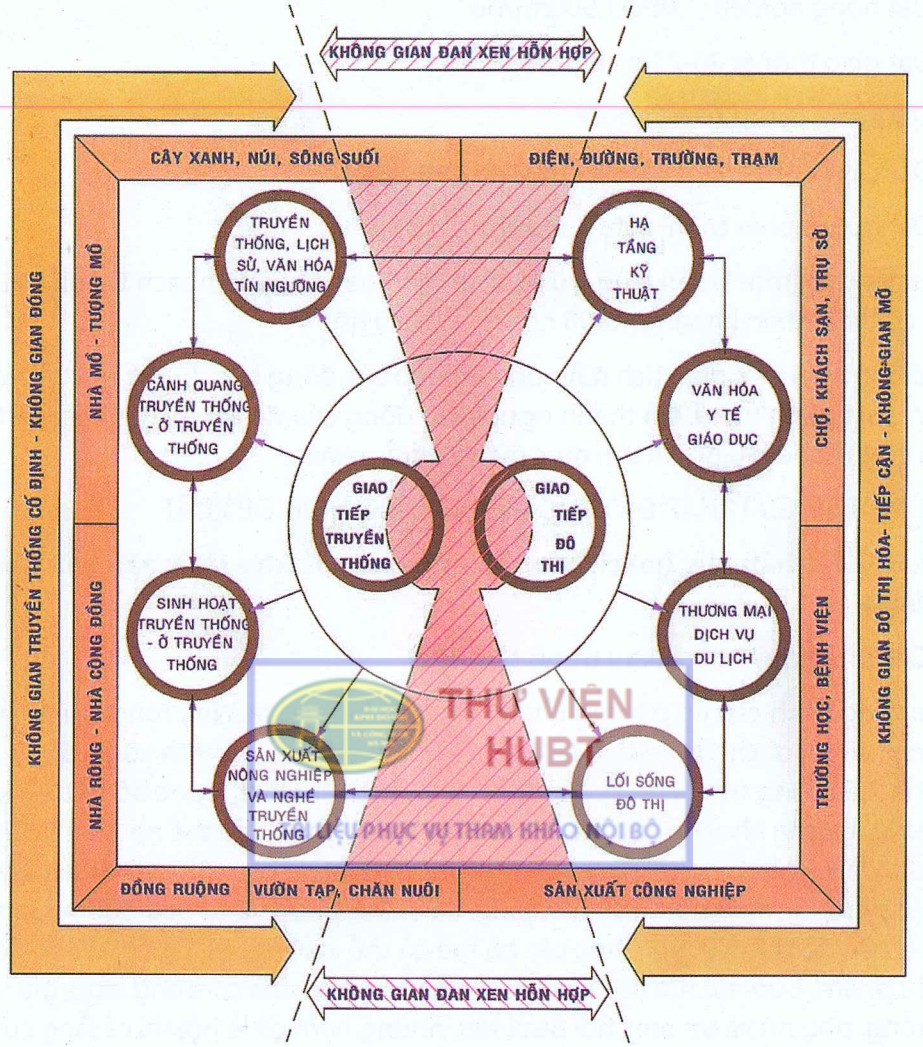

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 4.7

- Phạm vi giữa khu vực buôn làng với các khu vực khác trong đô thị không cần duy trì vùng đệm, vùng cách ly quá tách biệt như mô hình bảo tồn - tôn tạo, chỉ cần có một vùng hạn chế chiều cao xây dựng từ 300-500m, chiều cao không quá 20m.

- Hệ thống hạ tầng của khu ở đặc thù này được xây dựng tương tự như các khu ở khác của đô thị, đồng bộ và đầy đủ. Với mô hình phát triển này, tỷ lệ người Kinh ở cùng với đồng bào sẽ cao hơn các buôn làng khác, do đó nếu chúng ta không có định hướng trước và điều lệ quản lý quy hoạch rõ ràng thì chỉ sau một thời gian phát triển sẽ lập lại tình trạng của các buôn làng đã mất dấu ở Đà Lạt, Bảo Lộc, Gia Nghĩa…

- Chỉ tiêu sử dụng đất cho mô hình này (áp dụng chung cho tất cả các dân tộc):

+ Đất ở: 250-400m^2/hộ

+ Đất nông nghiệp: 1.000-1.500m^2/hộ

+ Đất giao thông: 20-25m^2/người

+ Đất công cộng: 20m^2/người

+ Đất cây xanh, mặt nước, thể thao: 15m^2/người

+ Đất dự trữ phát triển: 60m^2/người

Như vậy, với một buôn làng trung bình hiện nay khi quy hoạch thành khu ở đặc thù theo mô hình này sẽ có bình quân khoảng 1.000 người, với 250 hộ.

- Với mô hình này, diện tích đất nông nghiệp của đồng bào có thể tồn tại một thời gian, khi đồng bào chuyển đổi ngành nghề, trở thành nguồn lao động của đô thị thì diện tích đất nông nghiệp sẽ thu hẹp dần và có thể chuyển đổi thành mục đích sử dụng khác.

4.4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ THỰC HIỆN CÁC MÔ HÌNH ĐỀ XUẤT

4.4.1. Giải pháp quy hoạch bảo tồn - tôn tạo các khu chức năng và không gian công cộng của buôn làng

1. Giải pháp quy hoạch khu trung tâm làng

Các công trình cần có ở trong khu trung tâm làng gồm: Nhà rông, sân lễ hội, nhà trẻ, mẫu giáo, lớp học làng, sân chơi cho trẻ em, cửa hàng bách hoá phẩm, vệ sinh công cộng, vòi nước công cộng, khu cây xanh. Các công trình công cộng của khu trung tâm làng được bố trí trên khu đất thường là ở trung tâm của làng rộng khoảng 1ha, đề xuất một vài dạng bố trí cụ thể như hình vẽ. Các phương án bố trí khu trung tâm làng đều lấy nhà rông, sân lễ hội là tâm điểm; các công trình sắp xếp xung quanh sân tiện lợi cho việc sử dụng, sinh hoạt của dân làng. Bán kính phục vụ từ 300-500m. Hàng ngày các em nhỏ được đưa đến đây để học tập, vui chơi; các bà mẹ có thể kết hợp mang con đi học để lấy nước, mua sắm các nhu yếu phẩm; buổi tối nơi đây sẽ tập trung đông đúc dân cư trong làng, già làng và thanh niên tụ họp ở nhà rông, phụ nữ và trẻ em chơi dưới sân, những hôm có lễ hội thì cả làng cùng quây quần sinh hoạt ở khoảng sân trước nhà rông theo truyền thống từ bao đời nay... Chính từ những chức năng sử dụng vừa bình dị, thường xuyên, vừa linh thiêng, quen thuộc của cả cộng đồng đã làm cho khu trung tâm làng trở

thành khu chức năng không thể thiếu được của một buôn làng dân tộc ở Tây Nguyên. Chính nó đã tạo nên tính đặc trưng nhuần nhị của buôn làng, một bản sắc khó phai mờ.

Nhà trẻ, mẫu giáo, lớp học: Đây là các công trình không thể thiếu trong khu trung tâm buôn làng, vì quy hoạch làng tương đương với một đơn vị ở láng giềng, bố trí hạng mục nhà trẻ, mẫu giáo phục vụ cho cư dân trong làng, bán kính phục vụ từ 300 -500m. Với lớp tiểu học dạy song ngữ (tiếng Việt và tiếng của dân tộc mình) là rất cần thiết, nếu một làng thiếu học sinh có thể ghép hai làng gần nhau cùng học.

+ Công trình nhà trẻ, mẫu giáo, lớp học có thể thiết kế theo dạng nhà sàn, với vật liệu bền chắc.

Mô hình bố trí tổng mặt bằng khu trung tâm làng Ê Đê. (Hình 4.8)

MÔ HÌNH QUY HOẠCH BẢO TỒN KHU TRUNG TÂM LÀNG DÂN TỘC Ê ĐÊ

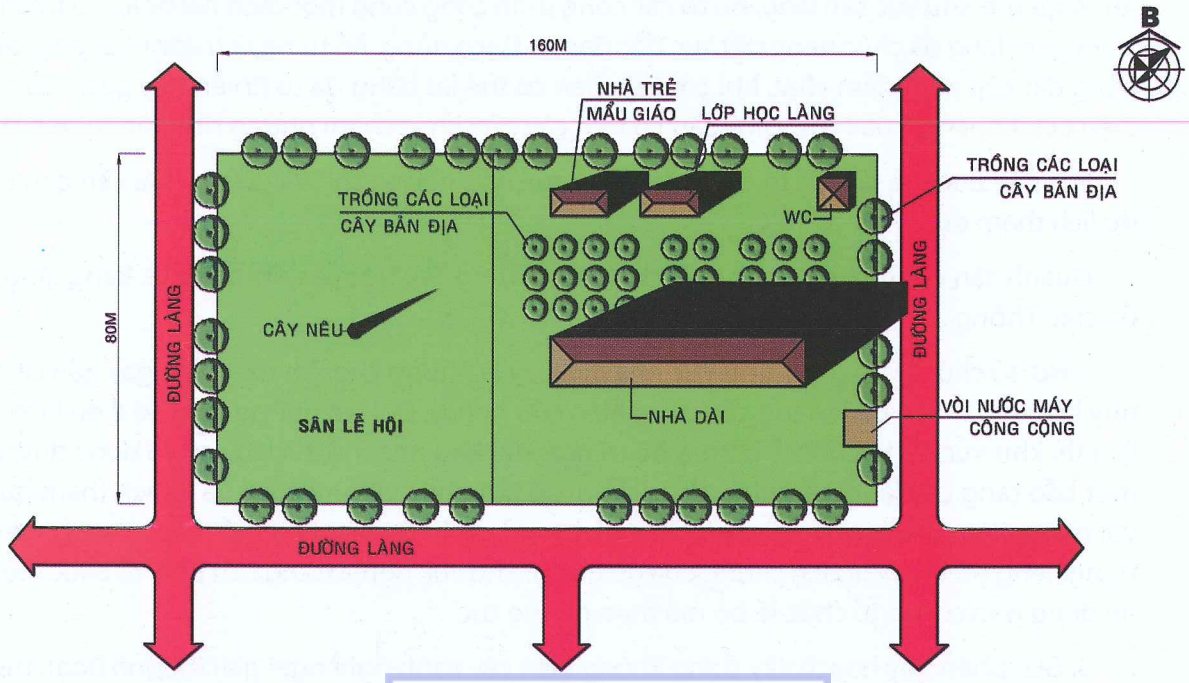

THƯ VIỆN HUBT

Ghi chú:
- Nhà dài: là nhà sinh hoạt cộng đồng, trong nhà có chiếc ghế Kơpang và các đồ lễ thờ.
- Nhà trẻ mẫu giáo, lớp học thiết kế theo kiểu nhà sàn, trên là lớp học, dưới sàn là sân chơi, sử dụng vật liệu địa phương.
- Vòi nước máy công cộng lấy nguồn từ hệ thống nước máy thành phố
- Sân lễ hội, sân chơi và đường đi lát bằng đá chẻ tự nhiên xen lẫn trồng cỏ
- Trồng các loại cây bản địa núi rừng Tây Nguyên: Kơnia, Pơ lang, Thông, Bằng Lăng, Trắc ...

Hình 4.8

2. Giải pháp quy hoạch không gian lễ hội cộng đồng:

Nơi đây cũng là nơi để biểu diễn "Không gian văn hoá cồng chiêng" Di sản truyền khẩu phi vật thể của nhân loại đã được Unesco công nhận.

+ Một khoảng đất trước nhà rông là một phần không thể thiếu trong tất cả các buôn làng Tây Nguyên. Đây là nơi đồng bào tập trung trong những ngày lễ hội truyền thống của từng buôn làng; là nơi để dựng cây nêu trong lễ hội có đâm trâu; là nơi ngọn lửa bừng sáng trong các lễ hội mừng chiến thắng, mừng cơm mới, lễ thổi tai…thâu đêm suốt sáng. Sân lễ hội trước nhà rông tạo ra một không gian hoành tráng hơn cho khu vực trung tâm làng, tạo ra một tầm nhìn thích hợp cho nhà rông thêm uy nghi, trang trọng.

Nghiên cứu quy hoạch để tạo sân lễ hội kết hợp thành công viên của buôn làng, nơi này được trồng cây xanh với các loại cây của núi rừng Tây Nguyên, làm chỗ vui chơi sinh hoạt cho trẻ em trong làng. Xung quanh khu vực sân làng, bố trí các công trình công cộng một cách hài hoà, tạo thành quần thể khu trung tâm làng đa chức năng hết sức độc đáo và thích dụng. Bố trí ngay trước nhà rông, trước mắt có thể bằng đất cấp phối đầm chặt, khi có điều kiện có thể lát bằng đá tự nhiên hay gạch. Sân hình chữ nhật, diện tích khoảng 3.000 m2. Giữa sân có một cây nêu khắc chạm những hoa văn truyền thống.

Nơi đây buổi tối có thể tổ chức đốt lửa, múa hát, nướng thịt và uống rượu cần cho các đoàn khách du lịch tham dự.

Quanh sân có thể trồng các loại cây của núi rừng Tây Nguyên như: Kơnia, Bằng lăng, Giáng hương, Cà chít, Thông...

+ Nơi tổ chức lễ bỏ mả là khu vực nhà mồ, đây là những khoảnh đất nhỏ ngay gần các nhà mồ. Trong quy hoạch bảo tồn buôn làng cần có nghiên cứu hợp lý. Đối với những làng có điều kiện làm dịch vụ du lịch thì khu vực để tổ chức lễ bỏ mả bố trí ngay tại khu nhà mồ, tượng mồ và được duy trì giống như là một bảo tàng của làng. Là nơi tổ chức lễ hội bỏ mả phục vụ nhu cầu của khách tham quan du lịch. Đối với những làng không có điều kiện làm dịch vụ du lịch, thì khu nhà mồ được chuyển ra một khu nghĩa trang riêng theo quy hoạch chung của đô thị. Tại khu vực nghĩa trang cần phải tổ chức một khu vực riêng để đồng bào có thể tổ chức lễ bỏ mả theo phong tục.

3. Giải pháp quy hoạch xây dựng không gian cây xanh nghỉ ngơi giải trí, sinh hoạt, thể dục thể thao:

Thường một buôn làng đều có một diện tích dành cho thanh thiếu niên trong làng luyện tập thể dục thể thao. Khoảnh đất này thường nằm ở bìa làng hoặc cuối làng. Trong định hướng quy hoạch xây dựng cần duy trì khu vực này với diện tích khoảng từ 1-1,5 ha. Mục đích khuyến khích thanh thiếu niên trong làng tham gia sinh hoạt, chơi các môn thể thao như bóng đá, bóng chuyền. Ngoài ra cần tổ chức khôi phục các môn thể thao truyền thống của dân tộc như: Bắn nỏ, kéo co, phóng lao, nhảy bao, cưỡi ngựa, đua voi...để phát triển đa dạng các loại hình thể thao nhằm nâng cao đời sống tinh thần và rèn luyện sức khoẻ của đồng bào. Xung quanh khu vực sân thể thao, cần vận động đồng bào trồng cây xanh với các loại cây gỗ quý của núi rừng Tây Nguyên, để tạo cảnh quan cho làng bản cũng như cho toàn đô thị, là nơi nghỉ ngơi sinh hoạt chung của người dân trong làng cũng như nhân dân ở khu vực lân cận. Với các làng có khu nhà mồ thì cũng thường được đặt gần sân thể thao này. Trong quy hoạch xây dựng, các khu nhà mồ và tượng mồ được phục chế đểphục vụ công tác bảo tồn của làng thì bố trí vào trong khu vực

cây xanh này, tạo thành một quần thể văn hoá thể dục thể thao hoàn chỉnh và đẹp của làng.

4. Giải pháp quy hoạch khu ở:

Các khu ở hiện có của làng được giữ lại, chỉnh trang một số lô thửa theo các tuyến đường hiện trạng và các tuyến mở thêm trong làng cho hoàn chỉnh cơ cấu quy hoạch chung của làng phù hợp với định hướng phát triển làng trong tương lai.

Đối với những dân tộc có hình thái buôn làng theo kiểu từng hộ có khuôn viên riêng thì các căn hộ với khuôn viên của từng gia đình được tôn trọng. Định hướng phát triển cho các hộ mới tách chủ yếu dựa trên quỹ đất trong khuôn viên của từng gia đình đó. Định xuất đất cho một hộ trung bình giữ ở mức 500-800m^2/hộ bao gồm cả đất ở và vườn. Như vậy, các hộ hiện đang sử dụng đất với khuôn viên rộng thì xem như có quỹ đất dự phòng cho việc tách hộ của chính gia đình mình. Đối với các hộ không có đủ đất để tự tách hộ thì bố trí vào khu đất dự kiến phát triển của làng. Với diện tích quy hoạch cho mỗi hộ là 500-800m^2 là phù hợp với việc duy trì hình thái nhà vườn và với tập quán tách hộ của đồng bào cũng như phong tục sử dụng đất truyền thống. Về tổng thể thì hình thái buôn làng truyền thống không bị mất đi. Chủ yếu trong quy hoạch xây dựng là tăng thêm mật độ nhà vườn của các buôn làng để hoàn chỉnh quy hoạch làng và đáp ứng nhu cầu phát triển khu ở của đồng bào.(Hình 4.9)

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG HỘ GIA ĐÌNH ĐIỂN HÌNH

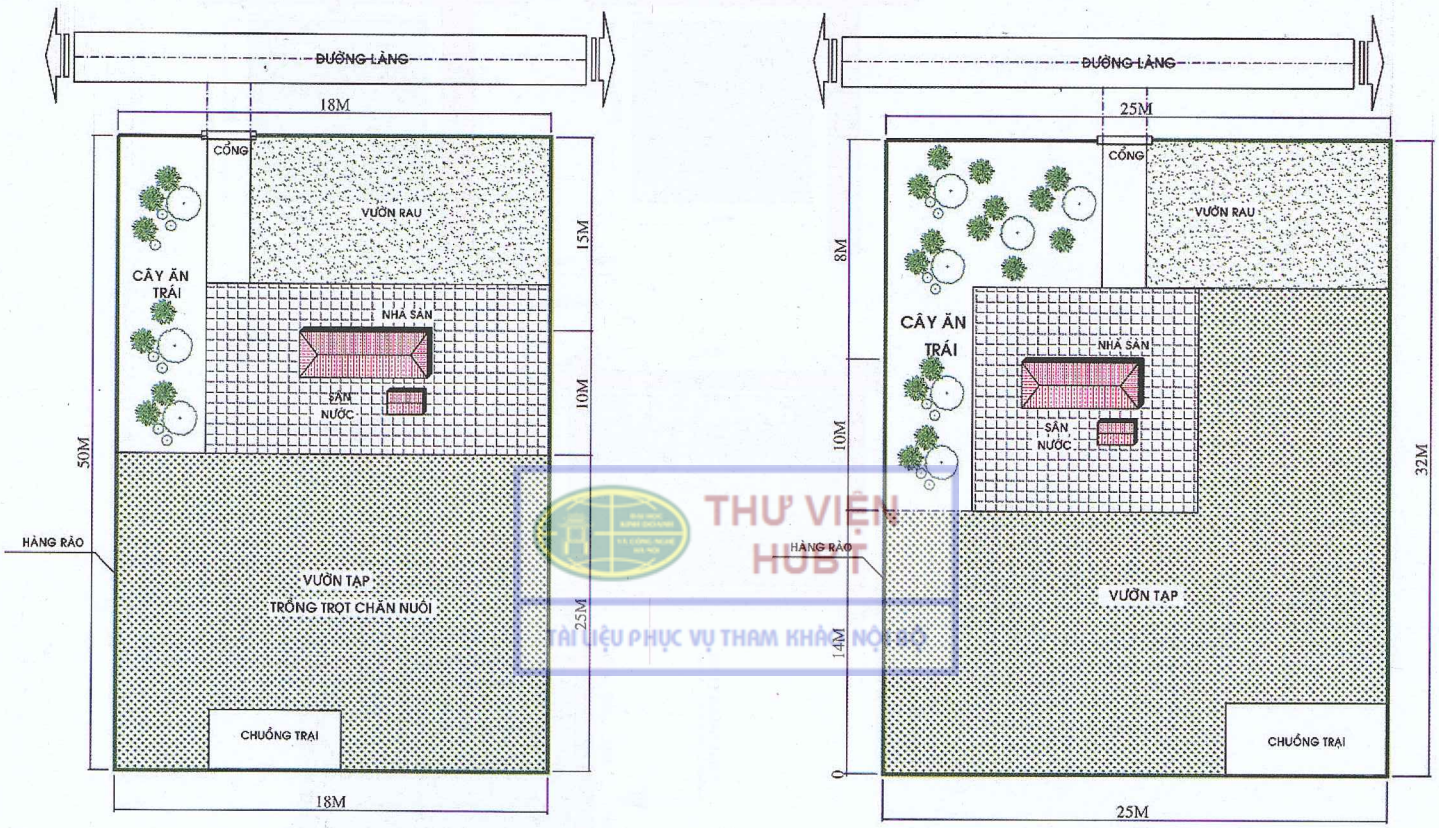

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 4.9

Đối với những dân tộc có hình thái ở theo kiểu mật tập thì nghiên cứu khu ở buôn làng theo hướng quy hoạch nhóm nhà ở liền kề với các căn hộ ghép hoặc nhà vườn với diện tích khoảng 250-400m^2 một hộ. Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường của kiểu làng này và bố trí khu ở phù hợp với đời sống văn hoá mới văn minh. Trong quy hoạch cần chú ý dành quỹ đất để phát triển buôn làng, bố trí đủ đất ở cũng như đất sản xuất cho quy mô định hình của làng đến năm 2020. Đặc biệt trong quy hoạch xây dựng của đô thị phải dành quỹ đất phát triển cho hệ thống buôn làng của đô thị đó cho cả giai đoạn ngắn và dài hạn.

Đề xuất một số mẫu phát triển các lô đất ở cụ thể như sau:

+ Giải pháp 1: Phát triển theo kiểu tách hộ, áp dụng cho các hộ cùng gia đình loại nhỏ. (Hình 4.10)

+ Giải pháp 2: Phát triển theo kiểu phân lô trong khuôn viên, áp dụng cho các hộ cùng gia đình loại lớn. (Hình 4.11)

+ Giải pháp 3: Phát triển theo kiểu chia lô thửa, áp dụng cho các gia đình khác dòng họ trong làng.

- Minh hoạ phát triển theo nhóm nhà ở (Hình 4.12)

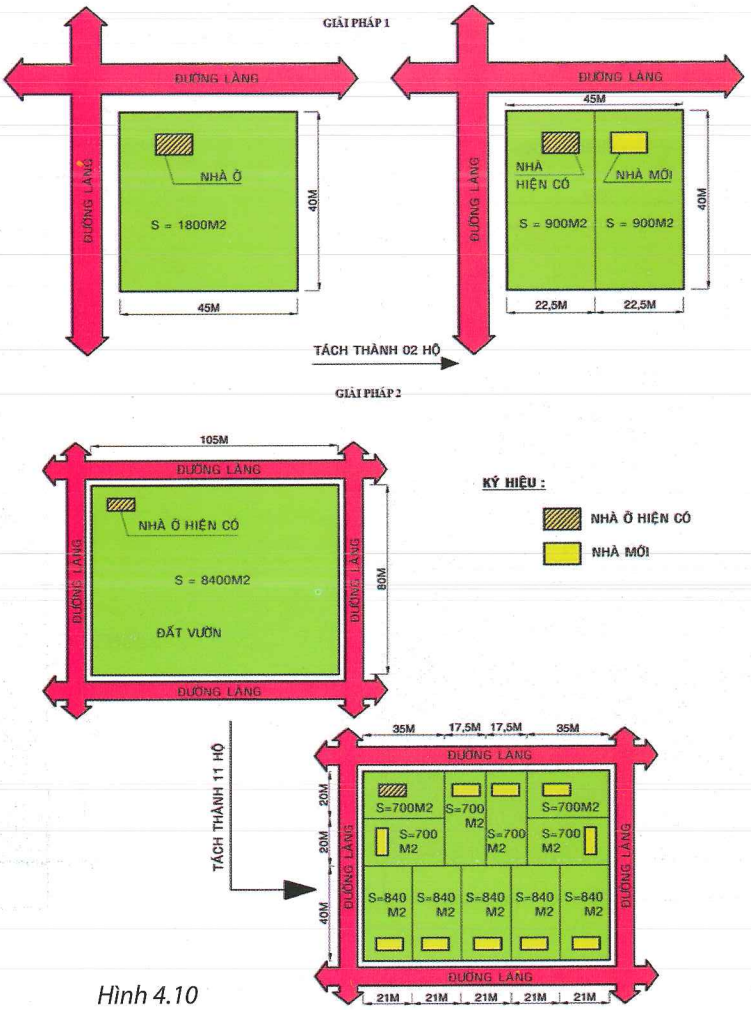

Hình 4.10

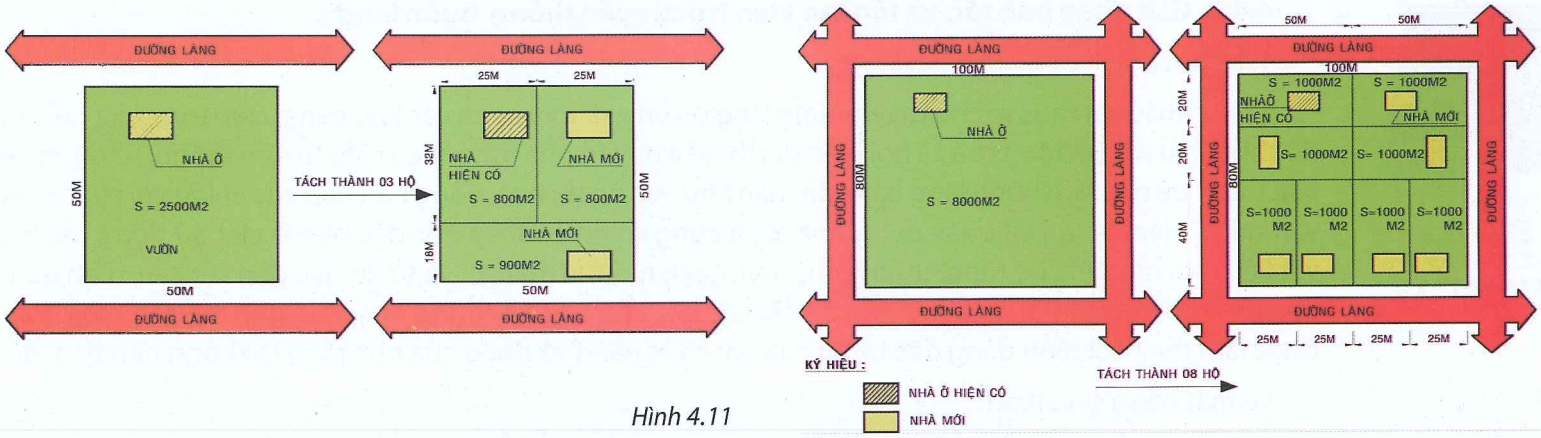

Hình 4.11

TÁCH HỘ THEO NHÓM NHÀ Ở

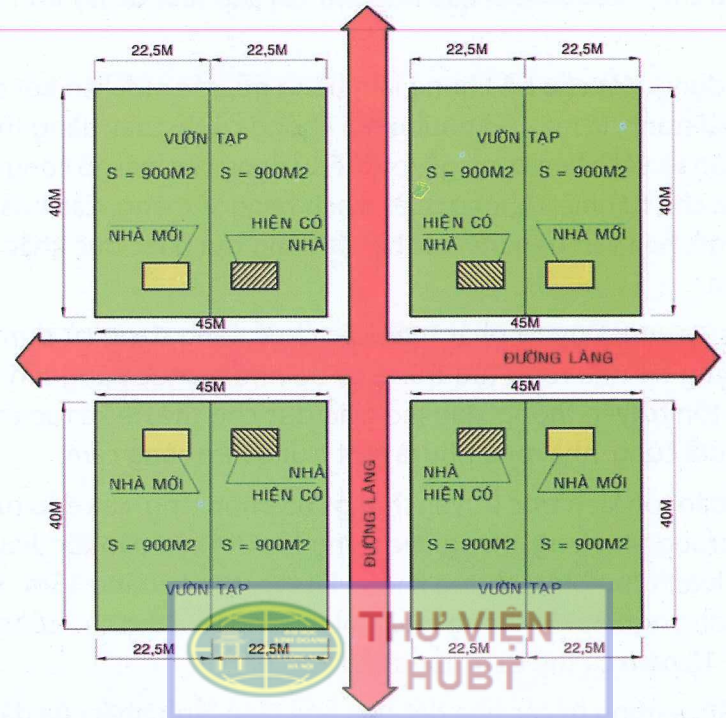

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhà nước hỗ trợ

- Từ nguồn giải quyết đất ở, đất sản xuất theo chương trình 134 của Chính phủ.
- Từ chương trình khuyến nông cải tạo vườn tập
- Từ chương trình giải quyết nhà ở cho người nghèo đô thị, quỹ phát triển nhà ở của Tỉnh
- Miễn các loại nghĩa vụ tài chính liên quan.

Cộng đồng hỗ trợ

- Nhân công
- Vật liệu phụ

Hình 4.12

4.4.2. Giải pháp bảo tồn và tôn tạo kiến trúctruyền thống buôn làng

1. Nhà rông:

+ Qua khảo sát thực tế cho thấy, những làng ở vùng sâu, vùng xa các khu dân cư tập trung, xa các khu đô thị ít chịu sự tác động của xã hội hiện đại thì vẫn duy trì nhà rông theo kiểu truyền thống, sử dụng vật liệu tranh tre nứa lá. Những làng bản nằm gần khu vực đô thị hoá, đồng bào tiếp xúc nhiều với cuộc sống văn minh hiện đại thì việc xây dựng nhà rông cũng có nhiều thay đổi, đặc biệt là việc sử dụng các loại vật liệu mới như tôn, bê tông, thép hình, kính, gạch men, xi măng... và từ đó dẫn đến kết cấu, hình dáng nhà rông cũng thay đổi. Cho nên vấn đề đặt ra ở đây cho việc xây dựng nhà rông như thế nào mà không được làm thay đổi hình dáng đặc trưng của nó; chức năng sử dụng của nhà rông là không nên thay đổi.

Về mặt bằng sinh hoạt:

Mặt bằng nhà rông sẽ không thay đổi do bộ khung kết cấu không thay đổi. Việc sử dụng mặt bằng sinh hoạt theo các phong tục tập quán có thể duy trì, vận động đồng bào từ bỏ những hủ tục, mê tín dị đoan. Có thể mở thêm cửa sổ (hai cửa trước và hai cửa sau) để lấy ánh sáng tự nhiên và thông thoáng cho mặt bằng.

Vật liệu xây dựng: Kết cấu bộ khung làm bằng gỗ, các mối liên kết cần được làm bảo đảm an toàn kỹ thuật hơn, mái tranh, lá mây... ở những nơi không có thì thay bằng tôn hoặc ngói (tôn nên dùng tôn màu giả ngói), sàn và vách làm bằng gỗ (có thể sử dụng các loại gỗ công nghiệp), nền dưới sàn nhà rông lát gạch hoặc đá chẻ tự nhiên không miết mạch bằng xi măng. Các họa tiết và hoa văn trang trí có thể chạm khắc vào gỗ, hoa văn trên mái có thể cắt bằng tôn hoặc đục khắc trên gỗ, dùng các loại sơn màu để trang trí thêm.

Chức năng sử dụng: Duy trì phát triển các chức năng đang sử dụng hiện nay của nhà rông. Theo Nguyễn Khắc Tụng thì nhà rông tựu trung có ba nhóm chức năng lớn đó là: Về tổ chức quản lý buôn làng; là nơi bảo tồn truyền thống, đào tạo giáo dục cho thế hệ kế tục và tiến hành các nghi lễ tôn giáo tín ngưỡng và cuối cùng, nhà rông như là một trung tâm cộng cảm.

Như vậy, để bảo tồn kiến trúc truyền thống của buôn làng, cần đầu tư xây dựng một nhà rông truyền thống ngay tại trung tâm làng, mang đặc trưng lâu đời của dân tộc Jrai, Bahnar, Xơ Đăng. Quy mô xây dựng nhà rông loại trung bình nhưng không lai tạp, cao khoảng 15m. Sử dụng các loại vật liệu truyền thống có xử lý công nghiệp để chống mối mọt và tăng tuổi thọ cho công trình. Toàn bộ sử dụng gỗ, mái lợp tranh (sau 7-10 năm có thể thay tranh khác).

Bố trí nội thất và trang trí các hoạ tiết, văn hoá điển hình nhất của dân tộc.

Kỹ thuật xây dựnglàm theo kiểu cổ truyền.

2. Nhà sàn:

- Ngôi nhà sàn để ở là điều đáng bàn nhất đối với người đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và của các dân tộc ở Tây Nguyên nói riêng. Nó liên quan trực tiếp đến nếp sống, tập quán ăn, ở, sinh hoạt và ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường, sức khỏe của người dân.

- Cần phải nghiên cứu ngôi nhà truyền thống, đề xuất ra một số mẫu nhà ở mới để đồng bào xây dựng:

a/ Quan điểm về cải tiến ngôi nhà sàn:

Phải thể hiện được tính truyền thống và những phong tục tốt đẹp của dân tộc, đồng thời phải thể hiện được nếp sống mới, nếp sống văn minh, văn hoá.

+ Về kiến trúc: Phải phù hợp với khung cảnh địa phương, gần gũi với tâm lý, tình cảm, thói quen của người dân tộc. Sử dụng vật liệu địa phương, có biện pháp kỹ thuật, kéo dài niên hạn sử dụng công trình. Ngôi nhà là nhân tố tích cực trong việc cải tạo và nâng cao đời sống cho người dân tộc.

+ Về kỹ thuật: Phát huy và hợp lý hoá kinh nghiệm dân gian. Lắp ghép và bán lắp ghép, cơ động, thi công đơn giản, nhanh chóng, có thể thực hiện với quy mô lớn, hướng nghiên cứu dễ dàng để đi đến sản xuất hàng loạt.

- Yếu tố cơ bản cần nghiên cứu thay đổi là việc sử dụng không gian tầng dưới sàn. Từ xa xưa, đồng bào chỉ sử dụng phần dưới sàn để nuôi gia súc, gia cầm rất mất vệ sinh. Hiện nay ở một số vùng như Ayun Pa, Pleiku, Buôn Ma Thuột... các nhà sàn làm mới đồng bào cũng đã nâng cao sàn từ khoảng 1,5m - 2,5m để sử dụng phần dưới sàn làm chỗ để công cụ, kho... Tách chăn nuôi ra khỏi nhà. đây là một hướng rất phù hợp với việc giữ vệ sinh môi trường và tăng diện tích sử dụng của nhà sàn.

b/ Đề xuất hướng nghiên cứu cải tiến ngôi nhà sàn:

+ Diện tích một căn hộ trung bình cho 5 người khoảng 39m^2, bao gồm diện tích trong nhà là 36m^2(6 x 6m) và diện tích hiên nhà là 3m^2(1,5x2m), cơ bản giữ theo dáng nhà sàn truyền thống nhưng nâng sàn tầng một lên cao từ 1,8-2,5m so với mặt nền nhà, tạo thành hai tầng rõ rệt là tầng trên và tầng dưới. Tuy nhiên, tầng dưới hầu như để trống không thưng ngăn, chỉ có ngăn nhẹ một góc phía sau để làm bếp nấu và khu vệ sinh. Sử dụng toàn bộ không gian của tầng dưới vào chức năng sinh hoạt hàng ngày. Do đó, làm tăng diện tích sử dụng của nhà sàn mà không làm mất đi nét đặc trưng của nó. (Hình 4.14, 4.15, 4.16)

Bố trí một căn nhà sàn điển hình được cải tiến như sau:

- Tầng trên:

+ Bố trí phòng chung: Là nơi tiếp khách trang trọng, chỗ để trưng bày trang trí của chủ nhà; Nơi sinh hoạt gia đình quanh bếp lửa; Nơi làm việc học tập; Buổi tối là chỗ ngủ của gia đình; Phòng chung chính là nơi sinh hoạt của gia đình theo phong tục truyền thống, không thể thiếu.

+ Phòng riêng: Được dự trù nhưng đó chỉ là để ngủ, không bó buộc là không gian riêng của cá nhân nào. Khi con cái lớn có gia đình, phòng riêng được ngăn bằng những vách ngăn nhẹ thành một không gian kín đáo cho cặp vợ chồng ở, chờ đủ điều kiện ra ở riêng. Trung bình một nhà có từ 1-2 phòng riêng, nhưng không bố trí bếp lửa riêng ở trong phòng.

THƯ VIỆN HUBT
Thiết kế Phục vụ Tính Nhóm Hội Bộ

+ Bếp lửa: Từ lâu đời nay, ngọn lửa đã gắn bó với đồng bào một cách thân thiết và có một ý nghĩa rất đặc biệt trong tâm thức của họ. Hướng nghiên cứu đề nghị giữ lại bếp lửa ngay trong phòng chung, chủ nhà tiếp khách ở quanh bếp lửa. Chức năng chính của bếp lửa là để sưởi ấm và sinh hoạt tinh thần.

Chú ý giải pháp xử lý vệ sinh, hút khói và chống cháy. Bếp lửa được lót bằng một cái khay bằng tôn để giữ được tro bếp. Phía trên bếp được làm thêm một ống hút khói bằng tôn cuốn cách mặt sàn khoảng 1-1,2m. Thêm ống hút khói vào mái nhà sàn cũng là một giải pháp làm cho kiến trúc sinh động hơn dễ được đồng bào chấp nhận. Còn bếp để nấu nướng đưa xuống tầng dưới, bố trí ở một góc bảo đảm điều kiện nấu nướng và giữ vệ sinh.

+ Hiên: Khoảng hiên trước cửa ra vào nhà có chức năng như một tiền sảnh, vừa có thể là chỗ để chủ nhà ngồi đan lát hoặc uống rượu tiếp khách, các cô gái giã gạo, những đêm trăng thanh, gió mát, gia đình có thể ngồi nghỉ ngơi, nghe kể

chuyện... Đây trở thành một không gian đặc trưng của nhà sàn các dân tộc Tây Nguyên, nên duy trì.

+ Cầu thang: Dựa trên hình thức kết cấu của thang truyền thống, cải tiến đảm bảo sự an toàn và tiện lợi sử dụng, kỹ thuật đơn giản, gia công nhanh chóng.

- Tầng dưới :

+ Bố trí bếp nấu: Sử dụng năng lượng chính là củi, than, gas; cải tiến bếp nấu phù hợp với tầm vóc sử dụng và hợp vệ sinh. Không gian bếp gắn liền với nhà ngang, tiện lợi cho sinh hoạt gia đình.

+ Nhà ngang: Là không gian đệm giữa tầng trên, tầng dưới, bếp và sân vườn. Có thể xem như đây là một phòng sinh hoạt chung ở tầng dưới nhưng không có vách ngăn, không gian được để thoáng. Nơi đây dành cho các sinh hoạt thường ngày như ăn cơm, tiếp khách, trẻ em chơi đùa hoặc làm nghề phụ như đan lát, mộc, dệt vải... Ngoài ra còn là nơi tụ tập đông người mỗi khi gia đình có việc tang ma, cưới xin.

+ Kho: Là nơi cất thực phẩm và vật dụng, được bố trí gần bếp và nhà ngang, thuận lợi trong sinh hoạt. Kho để lương thực có thể vẫn duy trì một nhà sàn nhỏ theo kiểu kho truyền thống được xây dựngở cạnh nhà.

+ Sân nước, tắm giặt: Bố trí hợp lý cạnh bếp, kín đáo vừa thuận tiện sử dụng.

+ Cầu tiêu gia đình: Bố trí hai phương án - ngay tầng dưới cạnh bếp hoặc tách ra khỏi nhà sàn, theo hai dạng: Nhà vệ sinh dội nước hoặc nhà vệ sinh khô.

c/ Vật liệu xây dựng:

- Tây Nguyên là vùng có nhiều vật liệu sẵn có của địa phương. Với điều kiện kinh tế của đồng bào còn khó khăn, trước mắt nên nghiên cứu mẫu nhà với vật liệu với điều kiện tại chỗ. Tương lai có thể sử dụng các vật liệu mới, sản phẩm công nghệp để thay thế. Vật liệu tại chỗ trước tiên phải kể đến tre, không những nhiều về số lượng mà còn rất phong phú về chủng loại như: Tre, vầu, nứa, mai, lồ ô, giang... Gỗ rừng có nhiều loại rất tốt như: Êrăng(Cẩm lai), Cà te(Gụ), Săndrao(Giổi), Hkek(Đinh hương), Opat(Trám), Kpang truột (ổi rừng)... Gỗ trồng có mít, Thông, Bạch đàn, Xoan... Lạt buộc có: Giang, mây, song và các loại dây leo rừng như đùng đình, thèm bép... Vật liệu bằng các loại thực vật thường không bền, dễ bị mối mọt, cần hướng dẫn cho đồng bào cách ngâm tẩm chúng trước khi sử dụng. Tre, nứa, gỗ đem ngâm trong nước, tốt nhất trong khoảng 1-2 năm mới vớt lên sử dụng.

3. Nhà dài và hướng đề xuất ghép hộ:

Nhà dài có thể có đông người hơn và có nhiều phòng riêng hơn, nên có thể bố trí hai bếp lửa chính ở tầng trên. Sàn tầng một có thể cao từ 2,5-3m. Nhà dài vẫn có bề ngang từ 4-4,5m, chiều dài theo truyền thống có thể dài hàng trăm mét, nhưng qua nghiên cứu những ngôi nhà quá dài là không còn phù hợp với cuộc sống hiện nay và bản thân đồng bào cũng không muốn ở trong những ngôi nhà quá dài. Nhà dài của người Ê Đê hoặc người Xơ Đăng tuy không còn phổ biến và phát triển nhưng vẫn còn tồn tại ở nhiều nơi thuộc tỉnh Đăk Lăk, Kon Tum...

Loại nhà dài này có thể vận dụng tập quán ở truyền thống để ghép các hộ trong cùng một dòng họ ở chung. Về cấu trúc nhà có cải tiến một số điểm theo quan điểm của tác giả đề xuất ở trên cho phù hợp.

+ Tác giả đề nghị mẫu nhà dài không quá 22m cho 20-22 người ở (có từ 4-5 gia đình, ba thế hệ cùng chung sống). (Hình 4.16, 4.17, 4.18)

Như vậy từ căn nhà sàn nhỏ có thể phát triển theo hình thức ghép hộ hay nối nhà thành nhà dài truyền thống. Đồng bào có thể dễ dàng áp dụng mẫu nhà mới này, đối với những hộ mới tách khỏi nhà bố mẹ thì xây dựng căn nhà sàn nhỏ trước, sau đó khi con cái lớn có vợ có chồng thì nối thêm nhà ra nếu không muốn tách hẳn thành hai nhà. Tương tự như hình thức căn hộ ghép ở các khu đô thị mới của người Kinh. Hình thức này rất phù hợp với phong tục của đồng bào và lối sống văn minh hiện đại.

ĐỀ XUẤT MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH DÂN TỘC JRAI

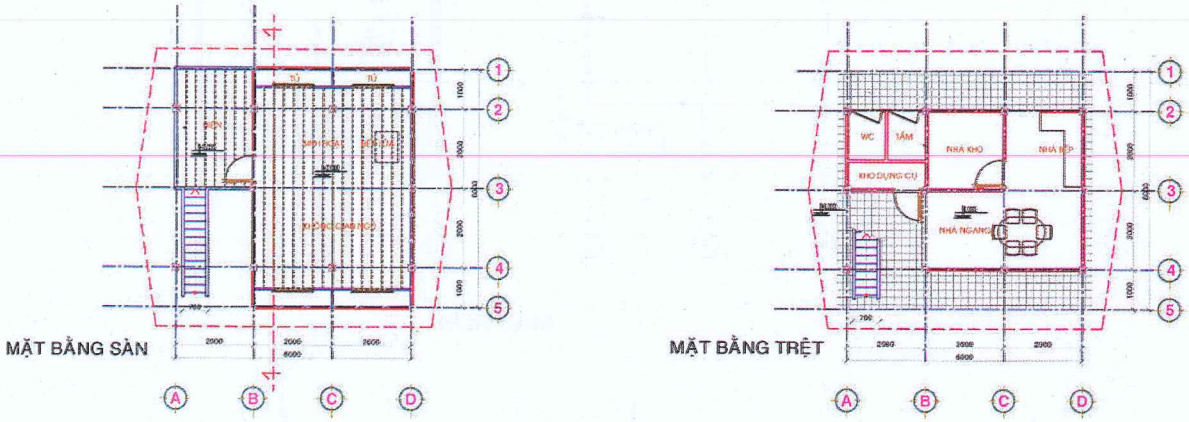

MẪU SỐ 1
(CÓ THỂ GHÉP HỘ THÀNH NHÀ DÀI)

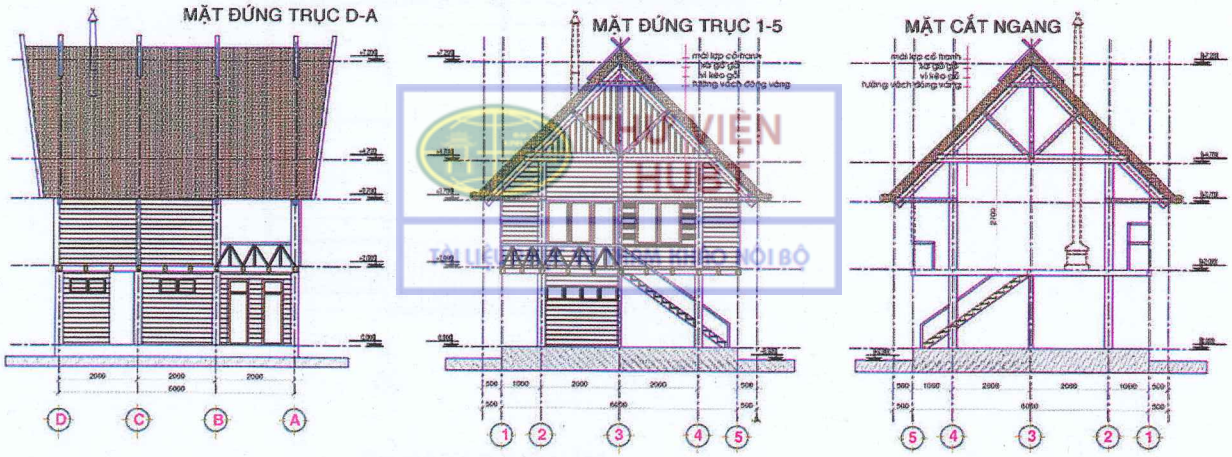

Hình 4.13

ĐỀ XUẤT MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH DÂN TỘC JRAI - MẪU SỐ 2

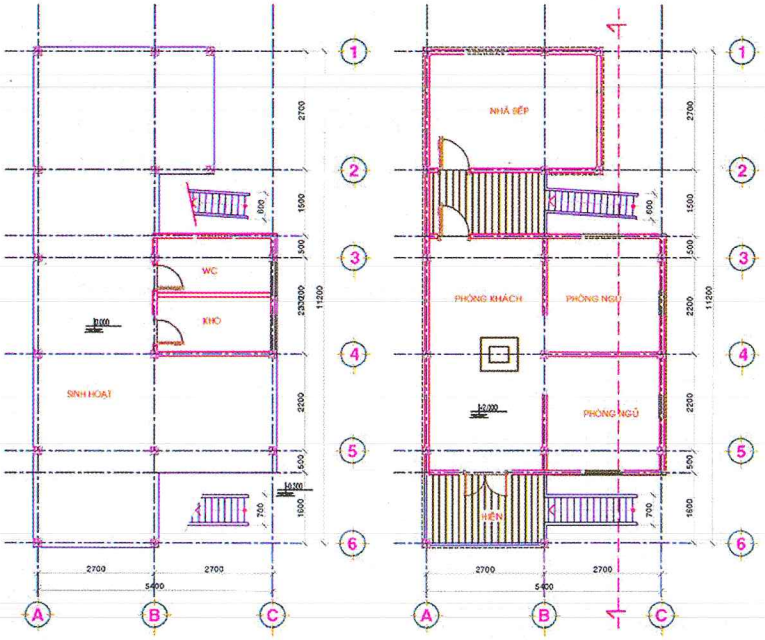

MẪU ĐƠN

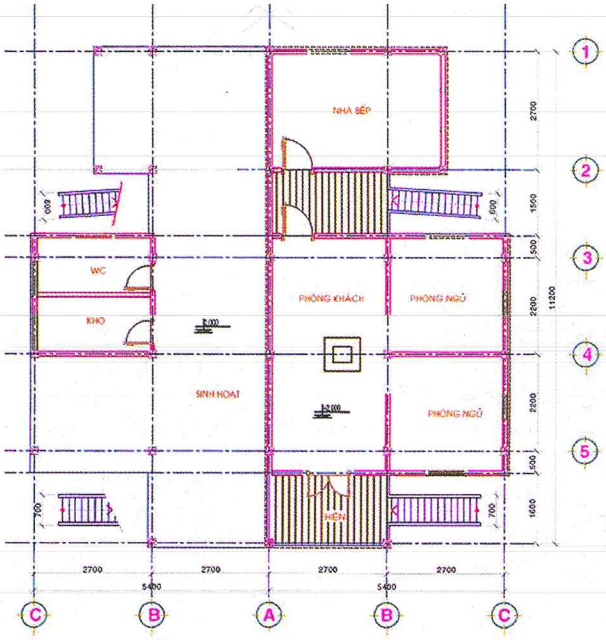

MẪU GHÉP 2 CĂN HỘ

Hình 4.14

ĐỀ XUẤT MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH DÂN TỘC JRAI - MẪU SỐ 2

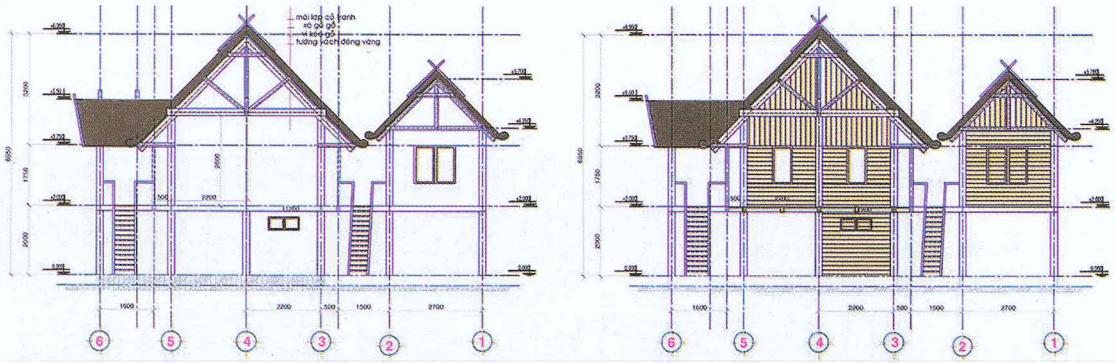

Hình 4.15

Mặt cắt ngang

Mặt đứng trục 6-1

ĐỀ XUẤT MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH DÂN TỘC JRAI - MẪU SỐ 2 (GHÉP 2 CĂN HỘ)

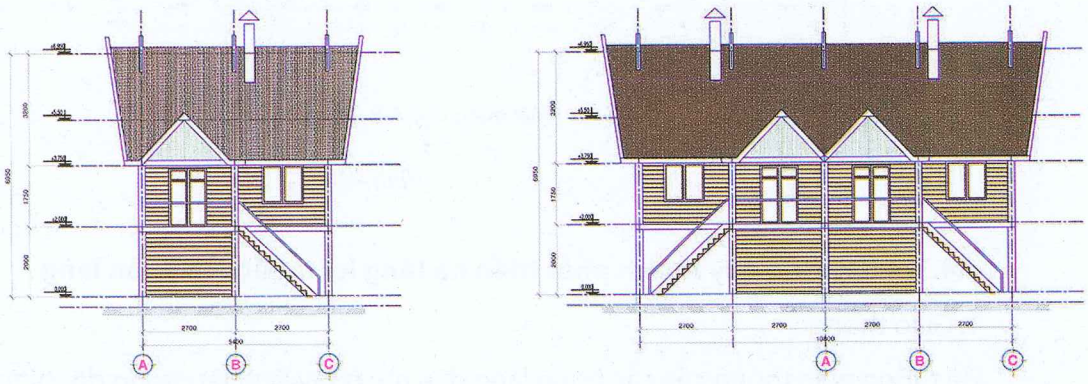

Hình 4.16

Mặt đứng trục A-B (Hộ đơn)

Mặt đứng trục A-B (Ghép 2 căn hộ)

ĐỀ XUẤT MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH DÂN TỘC JRAI - MẪU SỐ 3 (GHÉP 4 CĂN HỘ)

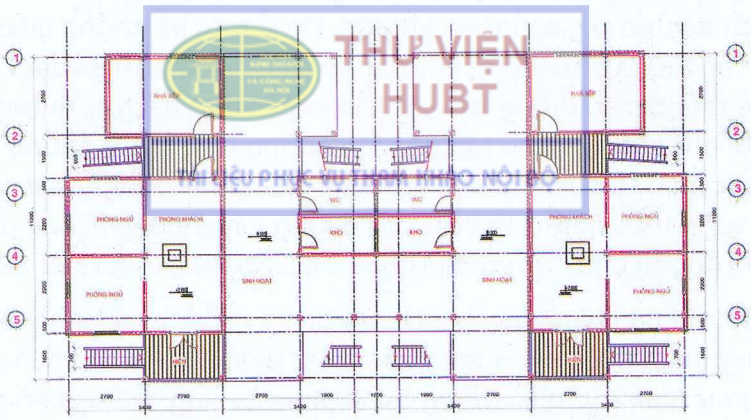

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 4.17

Mặt bằng (Ghép 4 căn hộ)

ĐỀ XUẤT MẪU NHÀ Ở ĐIỂN HÌNH DÂN TỘC JRAI
MẪU SỐ 3 (CĂN HỘ MẪU 2)

Mặt đứng trục A-B (Ghép 04 căn hộ)

Hình 4.18

4.4.3. Giải pháp quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật của buôn làng

1. Giao thông:

Hệ thống giao thông của các buôn làng dân tộc ở Tây Nguyên trong đô thị đa phần đều bố trí theo bố cục cổ truyền của dân tộc đó. Làng của người Jrai ở vùng cao nguyên Pleiku thường được bố trí với dạng ô bàn cờ rất thẳng và đẹp. Khoảng cách giữa hai tuyến đường thường là lô đất của một hoặc hai hộ gia đình, khoảng từ 50-100 m.

Tỷ lệ đất dành cho giao thông khá lớn. Đó là một hệ thống giao thông rất tiên tiến, tương tự như quy hoạch hệ thống giao thông khu dân cư của các đô thị hiện đại; Làng của người Bahnar ở vùng Kon Tum thì hệ thống giao thông lại khác hẳn, ngoài một hai trục đường cơ bản xuyên qua làng hoặc nối các nhà với nhà rông thì hầu hết các con đường làng chỉ là những đoạn đường nối giữa các nhà với nhau, do các nhà ở theo dạng mật tập nên thường xây dựngrất sát nhau không có ranh giới rõ ràng và không có vườn theo nhà, vì thế các con đường này thường không rõ nét và không có quy hoạch. Đây là hệ thống đường phù hợp với tập quán ở lâu đời của người Bahnar...

+ Do đó, khi tiến hành quy hoạch xây dựng, cơ bản giữ lại hệ thống giao thông của làng hiện có. Chỉnh trang, hoàn thiện các đường đã có, mở thêm các đường mới phù hợp với hiện trạng và dự kiến phát triển, xác định trục giao thông chính phụ của làng, nhưng không làm mất đi nét đặc trưng của hệ thống giao thông truyền thống của buôn làng đó. (Hình 4.19)

BẢN VẼ HIỆN TRẠNG
LÀNG PLEIKEP PHƯỜNG THỐNG NHẤT
THÀNH PHỐ PLEIKU - TỈNH GIA LAI

MÔ HÌNH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG PLEIKEP
QUI HOẠCH CHI TIẾT LÀNG PLEIKEP, PHƯỜNG THỐNG NHẤT, TP. PLEIKU
MẶT BẰNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐẾN NĂM 2020

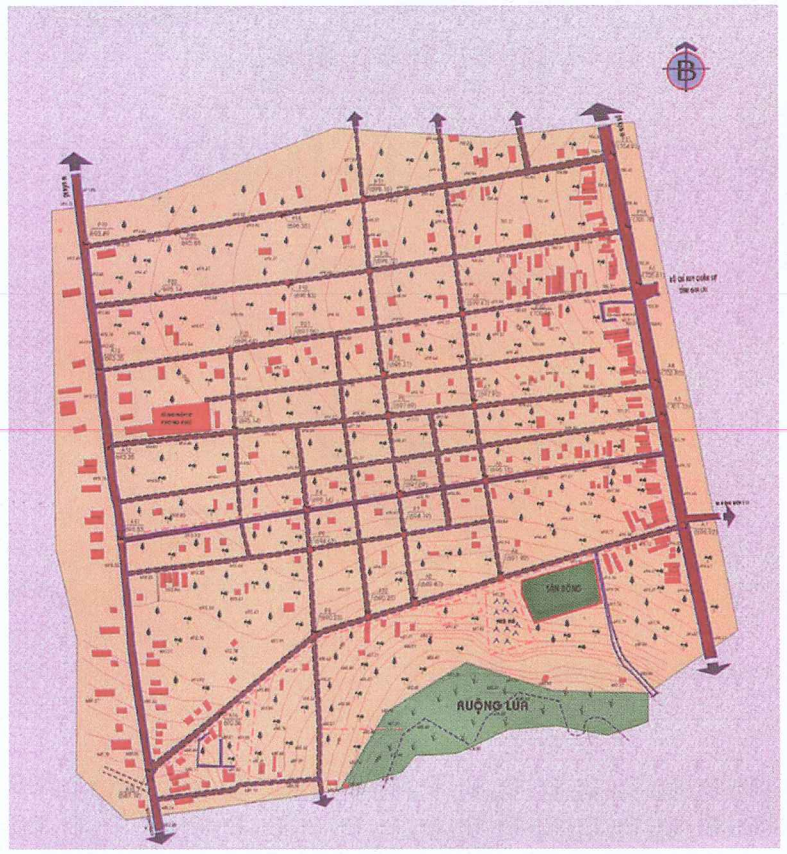

Hình 4.19

+ Đối với những làng nằm trên các trục quốc lộ, các trục phố chính, cần bố trí thêm các tuyến đường song hành để tạo khoảng cách ly an toàn cho giao thông, giảm bớt các điểm giao của đường làng ra đường phố chính và làm tăng vẻ mỹ quan đô thị. Khoảng cách ly này nếu được trồng cây xanh sẽ là phương án tối ưu. Tuy nhiên, hầu hết các làng ở đô thị, đặc biệt là trong khu vực nội thị, "khoảng cách ly này" đồng bào đã cắt bán cho người Kinh xây dựngnhà ở, cửa hàng kinh doanh...Việc mở tuyến đường bao quanh phạm vi đất còn lại của làng cũng là một giải pháp tình thế hợp lý, thuận tiện cho công tác quản lý sử dụng đất và bảo tồn buôn làng truyền thống.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Đối với những làng hình thành mới: Tất yếu phải quy hoạch hệ thống giao thông trong làng theo những hình thức truyền thống đặc trưng và theo địa hình tự nhiên khu vực xây dựng làng. Đây là những làng phát triển theo quy hoạchxây dựng của đô thị, nhằm phát triển các khu làng mới của đồng bào khi làng cũ đã hết đất phát triển hoặc trường hợp tách làng. Do điều kiện xây dựng làng mới nên khi quy hoạch có điều kiện bố trí hệ thống giao thông phù hợp hơn về việc chia lô thửa, tạo các khoảng cách hợp lý với các phương tiện đi lại hiện có của đồng bào và đảm bảo bán kính phục vụ đối với các công trình dịch vụ công cộng.

+ Mô hình hoàn thiện hệ thống giao thông hiện có của buôn làng: (Hình 4.20)

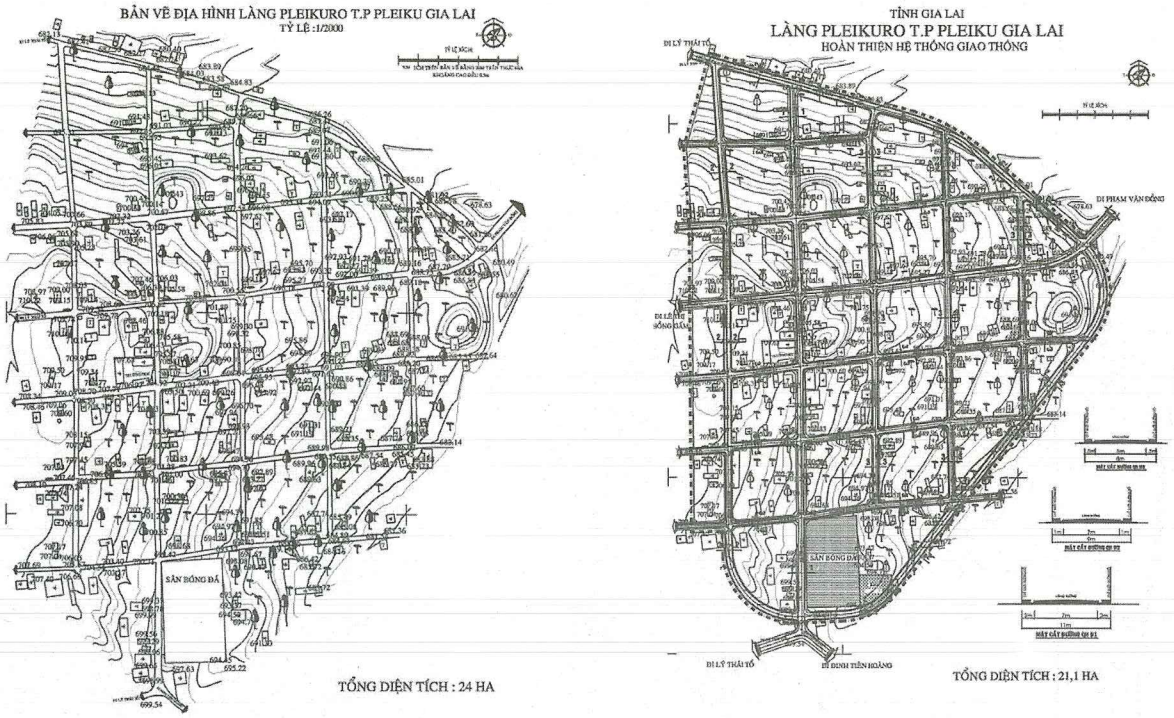

Hình 4.20. Làng Pleiku Ró, thành phố Pleiku

2. Cấp nước:

+ Hầu hết các làng hiện tại đều dùng nước giếng, nước sông, suối gần khu vực đô thị, giọt nước... (Hình 4.21). Hệ thống nước máy của đô thịcó khi đi ngay cạnh làng nhưng người dân rất ít hộ dùng nước máy. Một số làng được hưởng lợi từ chương trình nước sạch nông thôn như giếng khoan, giếng bơm... nhưng số lượng cung cấp còn hạn hẹp. Tập quán từ xa xưa phải đi lấy nước bằng những trái bầu khô về để dành uống dần, thói quen này vẫn tồn tại đến ngày nay. Do vậy, đồng bào dùng nước rất tiết kiệm. Mặt khác, do tập quán ăn ở, sinh hoạt của đồng bào nên nhu cầu dùng nước ít hơn người Kinh. Ngay cả cây cối trong vườn nhà cũng ít khi được tưới, chính vì lý do đó nên đồng bào chỉ trồng các loại cây có khả năng chịu hạn tốt (cà phê mít, các loại cà, cây mì, ớt, bơ, mít...).

+ Trong quy hoạch xây dựng cần bổ sung mạng cấp nước sinh hoạt từ hệ thống nước máy đô thị để phục vụ nhân dân, bảo đảm tiêu chuẩn dùng nước tối thiểu từ 80 -100 lít/người/ngày đêm. Nên bố trí nhiều vòi nước công cộng trong làng để đồng bào có thể sử dụng chung, các hộ có điều kiện thì kéo nước vào tận nhà. Nhà nước cũng cần xem xét việc hỗ trợ tiền sử dụng nước cho đồng bào. Đối với các giếng nước hiện đang sử dụng, Nhà nước hỗ trợ cho dân lắp đặt máy bơm và vật liệu để xây bể chứa nước. Giải pháp này phù hợp với các đô thị chưa có hệ thống nước máy và ở những nơi kinh tế còn khó khăn. Ngoài ra, cần vận động đồng bào ăn chín, uống sôi, thường xuyên tắm rửa hợp vệ sinh, không dùng nước sông, nước suối tự nhiên. Đối với những buôn làng có giọt nước hiện đang sử dụng tốt thì tiến hành cải tạo điều kiện vệ sinh phù hợp và hướng dẫn đồng bào sử dụng.

Hình 4.21

3. Thoát nước và vệ sinh môi trường:

+ Đây là vấn đề rất nghiêm trọng hiện nay đối với hầu hết các buôn làng của đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Vệ sinh môi trường tại các làng rất kém, một phần do phong tục tập quán lạc hậu, ăn ở kém vệ sinh, một phần do đời sống kinh tế còn nhiều khó khăn, lại không được sự quan tâm giúp đỡ một cách đồng bộ, triệt để của các cấp chính quyền về lĩnh vực này cho nên môi trường sống nói chung của đồng bào bị ô nhiễm nặng nề. Trước hết cần hướng dẫn vận động đồng bào từ bỏ những thói quen lạc hậu, sống thiếu khoa học như: Làm cầu tiêu dội nước hợp vệ sinh, có thể áp dụng hình thức Nhà nước hỗ trợ nhân dân làm một số nhà vệ sinh công cộng trong làng; không nuôi súc vật, gia cầm theo kiểu thả rông và nhốt ở dưới sàn nhà, cần làm chuồng trại chăn nuôi bảo đảm khoảng cách với nhà ở phía sau vườn nhà; Không vứt rác bừa bãi và công ty vệ sinh môi trường của đô thị phải có kế hoạch thu gom rác định kỳ cho các làng bản; Các đường làng chính quyền cần vận động đồng bào làm rãnh thoát nước, các tuyến đường chính nhà nước hỗ trợ kinh phí để làm cống thoát nước chung.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU SƯU TẦM THAM KHẢO NỘI BỘ

+ Nghĩa địa của làng: Do đặc điểm các làng đều nằm trong khu vực đô thị, nên từ ngày giải phóng đến nay chính quyền địa phương đã vận động đồng bào không chôn người chết ở khu nhà mồ kề cận bên làng nữa. Đa số các làng hiện nay đều có một số khu nhà mồ nằm ở cách xa làng và ở ngoại ô thành phố. Tuy nhiên, tập quán chôn và bỏ mả đồng bào vẫn duy trì. Trong quy hoạchchung của đô thị cần nghiên cứu bố trí các khu nghĩa địa ở các khu vực xung quanh thành phố, các nghĩa địa này cần dành riêng một khu cho người dân tộc địa phương làm khu nhà mồ theo phong tục truyền thống của họ. Kiên quyết xoá bỏ những tục lệ lạc hậu như tục chôn chung, làm áo quan bằng thân cây gỗ và để trên mặt đất, cùng với việc ăn uống quá lãng phí trong lễ bỏ mả... Như vậy, đối với những làng có điều kiện tổ chức dịch vụ du lịch thì nên nghiên cứu phục chế, sưu tầm nhà mồ và tượng mồ, hình thành một khu bảo tồn riêng của làng, vừa phục vụ cho khách tham quan du lịch, vừa phục vụ nhu cầu văn hóa của những người dân trong làng. Đây là loại hình khá hấp dẫn du khách, đặc biệt là đối với khách du lịch là người nước ngoài.

4. San nền:

Đối với các buôn làng hiện trạng, giữ nguyên địa hình tự nhiên sẵn có không đặt vấn đề san ủi; đối với những làng xây dựng hoặc mở rộng trên khu đất mới cũng trên nguyên tắc chỉ san ủi cục bộ giữ nguyên cốt địa hình tự nhiên, tôn trọng điều kiện thiên nhiên của buôn làng, bảo vệ cảnh quan môi trường. Tại các điểm tụ thuỷ trong khu vực làng nếu có thì cần ưu tiên tạo ra mặt hồ nước (do đặc thù địa hình Tây Nguyên nên có rất nhiều điểm tụ thuỷ, khe suối... Có thể khai thác tối đa đặc điểm này để tạo thành các mặt nước). Nếu có những hồ nước này ở quanh khu vực làng sẽ là điều kiện thuận lợi để người dân cải thiện đời sống của mình: Nước tưới cây, nuôi cá cải thiện bữa ăn, cải tạo khí hậu, tạo cảnh quan đẹp hơn cho buôn làng... ở những nơi có dòng nước chảy có thể kết hợp để đặt các máy phát điện nhỏ phục vụ cho cộng đồng.

4.4.4. Nâng cao đời sống văn hóa tinh thần, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong việc bảo tồn và phát huy giá trị buôn làng truyền thống

- Hiện nay Tây Nguyên còn lưu giữ được nhiều di sản văn hoá vật thể và phi vật thể như: Nhà rông, nhà dài, tượng mồ, đàn đá, đàn nước, các lễ hội và một kho tàng văn học dân gian, nghệ thuật dân gian phong phú, độc đáo (trường ca, lời nói vần, dân ca..) lưu truyền qua nhiều thế hệ. Một trong những di sản đã được UNESCO công nhận là "Kiệt tác truyền khẩu và di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại" là không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên. Để nâng cao đời sống văn hoá tinh thần, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư trong việc bảo tồn và phát huy buôn làng truyền thống, Nhà nước, chính quyền địa phương các cấp cần có những biện pháp hết sức cụ thể, hiệu quả:

+ Bảo tồn các di sản vật thể và phi vật thể, từ đó giáo dục cho đồng bào về lòng tự hào và ý thức tự giữ gìn, phát huy nền văn hoá của dân tộc mình; định hướng cho đồng bào biết nên giữ cái gì, bỏ cái gì trước tác động của các nền văn hoá khác cũng như ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường. Kiên quyết bỏ các hủ tục xấu, duy trì các tục lệ tốt đẹp mang tính nhân văn cao.

+ Khuyến khích duy trì, phát huy các tập quán và sinh hoạt văn hoá truyền thống tốt đẹp phù hợp với đời sống mới văn minh. Các sử thi, các làn điệu dân ca…cần được sưu tầm, biên dịch và xuất bản cùng với việc mở các lớp truyền dạy lại cho lớp trẻ, làm sao để đưa các loại hình nghệ thuật này trở lại cộng đồng.

+ Nhà nước và các tỉnh Tây Nguyên cần đầu tư nguồn kinh phí đầy đủ để nâng mức hưởng thụ văn hóa của đồng bào dân tộc lên thêm hơn nữa, hoàn chỉnh thiết chế văn hoá làng (nhà rông, nhà sinh hoạt cộng đồng). Phát sóng chương trình truyền hình tiếng dân tộc phủ 100% số xã.

+ Tổ chức điều tra, sưu tầm quy mô lớn các giá trị văn hoá - nghệ thuật dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên. Thường xuyên tổ chức các hội diễn, hội thi, lễ hội dân gian, ngày hội văn hoá thể thao các dân tộc…

Già làng và vai trò tự quản ở cộng đồng dân cư:

Hiện nay, sự hiện diện và vai trò của già làng trong đời sống cộng đồng của người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên là một nhu cầu tất yếu của thực tiễn quản lý. Già làng chính là cầu nối giữa chính quyền cơ sở với người dân. Không nhất thiết tất cả mọi vụ việc xảy ra trong đời sống hàng ngày trong làng bản

đều phải đưa lên chính quyền. Già làng với uy tín và khả năng tiếp xúc rộng rãi của mình, hoàn toàn có thể nắm bắt được tình hình cũng như giải quyết được những vụ việc đó. Cùng với việc phát huy tính tự giác, tính tích cực trong cộng đồng dân cư, kết hợp uy tín và năng lực tổ chức của già làng, có thể hướng dẫn chỉ đạo dân trong làng làm được nhiều công việc mang tính tự quản cộng đồng. P.Guy-lê-mi-nê khẳng định về người Bahnar như sau: "Quyền lực thực sự thuộc các già làng và những người giàu có". Với người Jrai, J.Đuốc cũng nhận thấy địa vị đáng kể của già làng: "Trong làng, quyền lực là do người già và người giàu nắm", [15].

Vấn đề đặt ra là, làm thế nào để nâng cao hiệu quả hoạt động của già làng?

Văn bản pháp luật hiện hành có:

- Quyết định số 164/ BTC-CP ngày 29/6/1995 của Bộ trưởng Trưởng ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) ban hành "Quy chế tạm thời về tổ chức bản ở các xã miền núi, vùng cao và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng bản". Quy chế thực hiện thực hiện dân chủ ở xã được ban hành kèm theo Nghị định số 29/NĐ-CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ thì các quy định về già làng, trưởng bản cũng rất ít (chỉ có một điều với nội dung mang tính định hướng).

Sự hạn chế trong quy định pháp luật về chính quyền cơ sở thể hiện ở Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân từ năm 2003... chưa phân định thật rõ ràng các loại mức độ công việc mà từng cấp chính quyền địa phương giải quyết. Do vậy, trên từng lĩnh vực của chính quyền cơ sở uỷ ban nhân dân cấp tỉnh lại phải tự ra các quy định cụ thể như: Quản lý đất đai, quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý văn hoá... Chính vì thế hầu hết các công việc của thôn làng đều dồn xuống già làng hoặc trưởng thôn, trong khi pháp luật chỉ quy định cho trưởng thôn rất chung chung, "giúp việc cho chính quyền cơ sở", thực hiện "các công việc được uỷ ban nhân dân xã ủy nhiệm"!

Ở đây có sự ghép chung giữa "già làng và trưởng thôn" là vì trên thực tế xảy ra hai trường hợp: Nếu già làng làm trưởng thôn luôn thì công việc là một người thực hiện, còn già làng không phải là trưởng thôn - trưởng thôn là một người khác thường cũng là người trong thôn bản đó, trẻ hơn và có học hành, thì công việc vẫn phải có sự phối hợp với già làng và hầu như ý kiến của già làng vẫn là ý kiến cuối cùng.

Như vậy, để nâng cao hiệu quả giải quyết công việc của buôn làng, tham gia tích cực giúp chính quyền cơ sở, phát huy vai trò của già làng - trưởng thôn và tự quản ở cộng đồng dân cư, chúng ta cần phải:

+ Bổ sung phần quy định về xây dựng cộng đồng dân cư nông thôn trong Quy chế dân chủ ở cơ sở. Cần quy định mở rộng các công việc mà nhân dân tự làm, như già làng có trách nhiệm: Vận động nhân dân hoà giải các mâu thuẫn, tranh chấp trong nội bộ làng, bài trừ các tệ nạn xã hội, bảo vệ trật tự an ninh, chăm sóc người già, đối tượng chính sách, quản lý sử dụng các quỹ do dân đóng góp, và đặc biệt quan trọng là phối hợp chặt chẽ với chính quyền quản lý việc sử dụng đất đai, quản lý quy hoạch xây dựng và bảo tồn văn hoá truyền thống... Trong những công việc đó, cần xác định rõ quyền hạn già làng - trưởng thôn như thế nào, tương ứng với cơ chế chịu trách nhiệm cụ thể và quyền lợi, chế độ được hưởng. Nói cách khác là luật hoá uy tín, quyền hạn của già làng, có phụ cấp tương xứng để cùng với thôn trưởng giải quyết công việc của buôn làng hiệu quả.

THƯ VIỆN HUBT

+ Về phía chính quyền cơ sở cũng cần có sự xác định cụ thể trách nhiệm, quyền hạn, cơ chế chịu trách nhiệm của từng chức danh, quy định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của tập thể uỷ ban nhân dân, của chủ tịch uỷ ban nhân dân và các thành viên uỷ ban nhân dân đối với những công việc được phân cấp, được cấp trên uỷ quyền; hướng dẫn, hỗ trợ giám sát việc tuân thủ pháp luật đối với công việc tự quản của làng bản.

+ Cần phải sửa đổi những quy định hiện hành về trưởng thôn (phải ghép chung với già làng) hiện đang còn bất cập.

Tóm lại, hoàn thiện các quy định của Pháp luật về hoạt động của già làng-trưởng bản, chú trọng tăng cường hoạt động tự quản tại cộng đồng dân cư ở làng bản trong điều kiện hiện nay là một giải pháp thiết thực trong quản lý ở cơ sở.

4.4.5. Giải pháp hỗ trợ cho việc thực thi mô hình

4.4.5.1. Giải pháp đầu tư

1. Ngân sách Nhà nước đầu tư

- Nguồn vốn chính vẫn là từ ngân sách Nhà nước. Có những công việc hoặc những hạng mục công trình đầu tư xong có thể thu hồi vốn dần, nhưng cũng có những công việc chủ yếu là phục vụ cho cộng đồng dân cư không thu hồi vốn.

- Ngân sách Nhà nước cần đầu tư làm ngay những việc sau: Điều tra, khảo sát đánh giá hiện trạng, quy hoạch chi tiết xây dựng làng; Công bố quy hoạch rộng rãi và cắm mốc giao cho dân làng phối hợp với chính quyền cơ sở tổ chức quản lý.

Tiến hành đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tất cả các hộ trong làng, song song với việc cấp bổ sung đất cho các hộ còn thiếu.

- Các công việc ngân sách Nhà nước đầu tư dần hàng năm theo kế hoạch hoặc theo mức độ phát triển của làng: Cấp thoát nước, cấp điện, hệ thống giao thông chính, các công trình phúc lợi công cộng (trường học, nhà trẻ mẫu giáo, nhà rông).

- Nên tranh thủ tối đa các nguồn viện trợ của nước ngoài như các chương trình xây dựng hệ thống cấp nước của JICA (Nhật Bản), chương trình hỗ trợ giải quyết vệ sinh môi trường của Hội Chữ thập đỏ thế giới, chương trình xây dựng trường học, trạm xá của WB... để đầu tư cho các buôn làng.

- Vận dụng các chương trình quốc gia như: Chương trình 135 (để làm đường giao thông, khai hoang ruộng đất, công trình thuỷ lợi); Chương trình 327 phủ xanh đất trống đồi trọc (trồng cây trong làng); Chương trình theo Quyết định 168/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư cho Tây Nguyên (các công trình phục vụ văn hoá, thể thao, nhà rông...); Chương trình hỗ trợ nhà ở, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc Tây Nguyên theo Quyết định 167 của Thủ tướng (đầu tư làm mẫu một số ngôi nhà sàn đã nghiên cứu đề xuất cho các đối tượng chính sách, nhà tình nghĩa...).

- Chương trình làm đường giao thông nông thôn đang được tỉnh Gia Lai triển khai. Nên ưu tiên cho các làng đồng bào dân tộc. Hiện tại Tỉnh đang có chủ trương hỗ trợ cho các huyện, xã làm đường nông thôn với mức là 115 tấn xi măng và 100 triệu đồng cho 1 km đường rộng 3m, đây là điều kiện rất thuận lợi để làm đường cho làng. Mô hình này nên vận dụng cho các tỉnh khác. Đối với các thành phố như thành phố Pleiku hàng năm đều có nguồn kinh phí đầu tư xây dựng, cải thiện hạ tầng cho các làng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Quan điểm đầu tư của Nhà nước: Nên đầu tư tập trung không dàn trải, làm điểm một số làng điển hình trước, trước mắt có thể đầu tư hoàn chỉnh cho mỗi đô thị ít nhất một làng, ví dụ: Làng Plei Ôp (thành phố Pleiku), làng Kon Rơ Bang 1 (thành phố Kon Tum)... gắn với khai thác dịch vụ du lịch để làm mẫu nhân rộng.

2. Đầu tư của các doanh nghiệp dịch vụ du lịch

- Các doanh nghiệp phục vụ du lịch sẽ chọn các làng điểm để đầu tư một số làng ở một số vùng để mở tuyến tham quan theo định hướng phát triển du lịch. Có thể gắn việc đầu tư các khu du lịch trong đô thị với việc đầu tư tôn tạo một số buôn làng điển hình gần khu du lịch đó hoặc liền kề tạo thành một quần thể khép kín. Trường hợp này có thể giúp người dân trong làng tham gia các công việc của khu du lịch, tạo thêm công ăn việc làm ổn định đời sống cho đồng bào, một phần là giải quyết khó khăn cho đồng bào một phần là góp sức vào công cuộc bảo tồn văn hoá dân tộc.

- Các công trình phục vụ du lịch cần đầu tư là: Phục chế khu nhà mồ, sân lễ hội, cây nêu, đội múa hát và dàn cồng chiêng (sử dụng ngay các nghệ nhân của dân làng theo hình thức bán chuyên nghiệp), dịch vụ ăn uống, lửa trại. Ngoài ra cần đầu tư một số công trình hạ tầng du lịch như: Nhà nghỉ cho du khách tại buôn làng, khu tiếp đón, cửa hàng bán đồ lưu niệm.

- Đầu tư khôi phục, mở mang các nghề truyền thống: Đan lát, dệt vải, làm đồ mỹ nghệ, đẽo tượng... để bán cho khách du lịch và xuất khẩu. Bao gồm: Kinh phí đào tạo, mua sắm dụng cụ, phương tiện, ứng vốn cho người dân mua nguyên vật liệu, bao tiêu sản phẩm.

3. Sự đầu tư của người dân và cộng đồng

- Ngoài việc tham gia lao động công ích, đóng góp ngày công vào xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của làng bản. Vấn đề còn lại quan trọng nhất đối với bản thân mỗi hộ dân đó là căn nhà sàn của mình. Trước hết đối với những căn nhà hiện trạng cần cải tạo, sửa chữa, chống dột, cải thiện điều kiện vệ sinh gia đình, làm hố xí dội nước, hố xí khô. Đối với các hộ làm nhà mới thì xây dựng theo mẫu nhà mới, có sự tham gia của chính quyền.

Phần còn lại người dân phải đầu tư bằng vốn tích luỹ của gia đình, sự trợ giúp nhân công của dân làng và nếu thiếu phải vay của ngân hàng. Dự tính một căn nhà sàn trung bình 35m2 xây dựng theo mẫu mới kinh phí khoảng 60 triệu đồng.

- Khôi phục và phát triển các nghề truyền thống của dân bản theo hướng sản xuất hàng hoá để đưa sản phẩm ra thị trường. Ngoài sự hỗ trợ đầu tư của các doanh nghiệp phục vụ du lịch, vốn ngân sách...bản thân các hộ gia đình làm nghề cũng phải tự nguyện và tích cực tham gia nhằm phát triển kinh tế gia đình và nâng cao đời sống của cộng đồng.

- Tích cực tham gia các dự án giải quyết việc làm của tỉnh: Người dân cần vào làm công nhân ở các khu công nghiệp, các nhà máy xí nghiệp, các dự án đầu tư xây dựng dịch vụ công cộng…để ổn định cuộc sống.

4.4.5.2. Chính sách hỗ trợ về nhà ở

- Nhà nước cần thực hiện chính sách hỗ trợ thích hợp về nhà ở cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Mức hỗ trợ cần cụ thể trước hết cho các hộ thực sự khó khăn về nhà ở, sau đó hỗ trợ bình quân các hộ để cải thiện điều kiện ở. Vì chúng ta có thể thấy đồng bào dân tộc thiểu số đa số thuộc diện đói nghèo. Nhà nước cần có một chương trình quốc gia về nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số. Theo hướng như sau: Nhà nước hỗ trợ vật tư chính, hộ gia đình, dân cư cùng dòng họ đóng góp vật tư khác và công lao động, chính quyền các cấp đặc biệt là cấp xã cùng buôn làng tổ chức xây dựng, lắp đặt thành nhà hoàn chỉnh cho hộ được hỗ trợ. Không ỷ lại trông chờ hoàn toàn vào Nhà nước.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU HỌC VÀ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chia làm 3 đối tượng hỗ trợ:

1. Diện loại 1: Hộ chưa có nhà ở (vẫn tạm ở chung chen chúc chật hẹp cùng cha mẹ...).

2. Diện loại 2: Hộ có nhà tạm nhưng bị hư hỏng dột nát (nhà tranh, tre, nứa lá, tạm bợ...).

3. Diện loại 3: Hộ có nhà bán kiên cố cần sửa chữa (nhà khung gỗ nhưng bị xuống cấp...).

Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ gỗ thành khí để làm khung nhà, khung và cánh cửa, vận chuyển đến tại buôn làng để giao và tổ chức dựng nhà cho hộ được hỗ trợ. Đối với hộ làm nhà mới được hỗ trợ không quá 6m^3 gỗ tròn; đối với hộ tu sửa nhà: tuỳ mức độ nhà bị hư hỏng để xác định cụ thể các mức hỗ trợ nhưng tối đa không quá 4m^3 gỗ tròn từ nhóm III đến nhóm V.

- Nhà nước hỗ trợ để đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ làm nhà ở hoặc sửa chữa nhà ở hình thức như sau (Theo Quyết định 167 của Thủ tướng Chính phủ):

+ Các địa phương tổng hợp danh sách các hộ đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn về nhà ở báo cáo Chính phủ cấp vốn để cải thiện nhà ở.

+ Nhà nước hỗ trợ mỗi hộ là 6 triệu đồng. Các tỉnh và các huyện cân đối hỗ trợ thêm. Đặc biệt huy động các doanh nghiệp đóng chân trên địa bàn dân cư đó có sự hỗ trợ nhất định cho chính quyền địa phương giúp dân làm nhà. Đồng bào tự huy động nhân công trong buôn làng làm nhà giúp cho nhau.

- Nhà nước hỗ trợ dân trong việc làm nhà từ các nguồn theo Chương trình giải quyết nhà ở cho người nghèo đô thị, Quỹ phát triển nhà ở của Tỉnh, ngân hàng cho vay lãi suất thấp, miễn tiền sử dụng đất cho dân.

- Uỷ ban nhân dân các tỉnh Tây Nguyên cần có kế hoạch lập Quỹ phát triển nhà ở của tỉnh và sử dụng có hiệu quả Quỹ này, đặc biệt ưu tiên phát triển nhà ở của dân tộc thiểu số trong đô thị. Uỷ ban nhân dân tỉnh có kế hoạch vận động các doanh nghiệp và nhân dân có điều kiện giúp đỡ thêm và có kế hoạch khai thác tận thu gỗ cây rừng tại các lòng hồ thuỷ điện, lòng hồ thuỷ lợi... để giúp đồng bào làm nhà ở.

- Đối với chương trình tái định cư các làng bản thuộc vùng lòng hồ, vùng di dân... cần áp dụng mô hình mới về quy hoạch xây dựng làng bản và nhà ở truyền thống để thực thi, đây là điều kiện khả thi để thực hiện các làng bản kiểu mẫu nhân rộng cho các nơi khác.

4.5. MÔ HÌNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG LÀNG VĂN HOÁ- DU LỊCH PLEI ÔP

Vận dụng "Mô hình bảo tồn - tôn tạo buôn làng như là một bảo tàng chất lượng không gian sốngtruyền thống trong đô thị"

4.5.1. Đánh giá hiện trạng và giá trị của làng Plei Ôp, thành phố Pleiku

- Plei Ôp là một làng điển hình nhất về các yếu tố truyền thống gốc của buôn làng Tây Nguyên trong đô thị. Đây là một làng theo đánh giá thuộc diện đặc biệt có giá trị để bảo tồn. Làng Plei Ôp thuộc địa bàn phường Hoa Lư, cách trung tâm thành phố Pleiku 2km. Phía bắc giáp vườn cà phê của người Kinh, phía tây và phía đông giáp cánh đồng lúa của Làng, phía nam giáp khu dân cư của thành phố. (Hình 4.22)

- Do điều kiện buôn làng tuy nằm ngay khu vực trung tâm của thành phố Pleiku nhưng địa hình đã tạo cho buôn làng Plei Ôp một địa thế khá biệt lập, chính vì vậy mà cả buôn làng gần như còn nguyên vẹn. Chưa có một hộ dân nào ở đây bán đất và cả làng là cùng một dân tộc Jrai.Làng cơ bản còn giữ được nguyên vẹn, chưa bị lai tạp cũng như chưa có bất cứ người Kinh nào đến ở trong làng.

Tổng số hộ dân trong Làng là 80 hộ, với 404 khẩu, 100% là đồng bào dân tộc Jrai. Trong đó có 75 hộ theo Đạo Thiên Chúa giáo và Tin lành. Tổng diện tích của làng là 24ha. Trong đó: đất ruộng lúa nước 5,5ha; ao cá 2ha, đất ở và vườn tạp 12ha. Cả Làng có 80 căn nhà sàn truyền thống được giữ gần như

nguyên vẹn. Một nhà rông truyền thống, một khu nhà mồ cũ vẫn còn được lưu giữ, một sân bóng 1,1 ha, một phân hiệu 3 phòng học thuộc trường Tiểu học Bùi Dự, đường nhựa có 1.054m, điện đã có đến 100% số hộ, giếng nước có 70 cái, giọt nước truyền thống có 02 cái. Làng Plei Ôp có cảnh quan thiên nhiên rất đẹp và còn nguyên sơ, khả năng phát triển thành Làng Văn hoá - Du lịch là rất phù hợp. Uỷ ban nhân dân thành phố Pleiku đã quy hoạch và xây dựng phát triển làng Plei Ôp thành Làng Văn hoá - Du lịch của Thành phố. Theo đánh giá thì Làng Plei Ôp là một làng có giá trị đặc biệt, điển hình nhất đối với các buôn làng trong đô thị ở Tây Nguyên. Việc đầu tư xây dựng buôn làng này theo hướng vừa bảo tồn phát triển vừa phục vụ du lịch cho địa phương là rất thích hợp, có thể làm hình mẫu để nhân rộng ra các địa phương khác. (Hình 4.23)

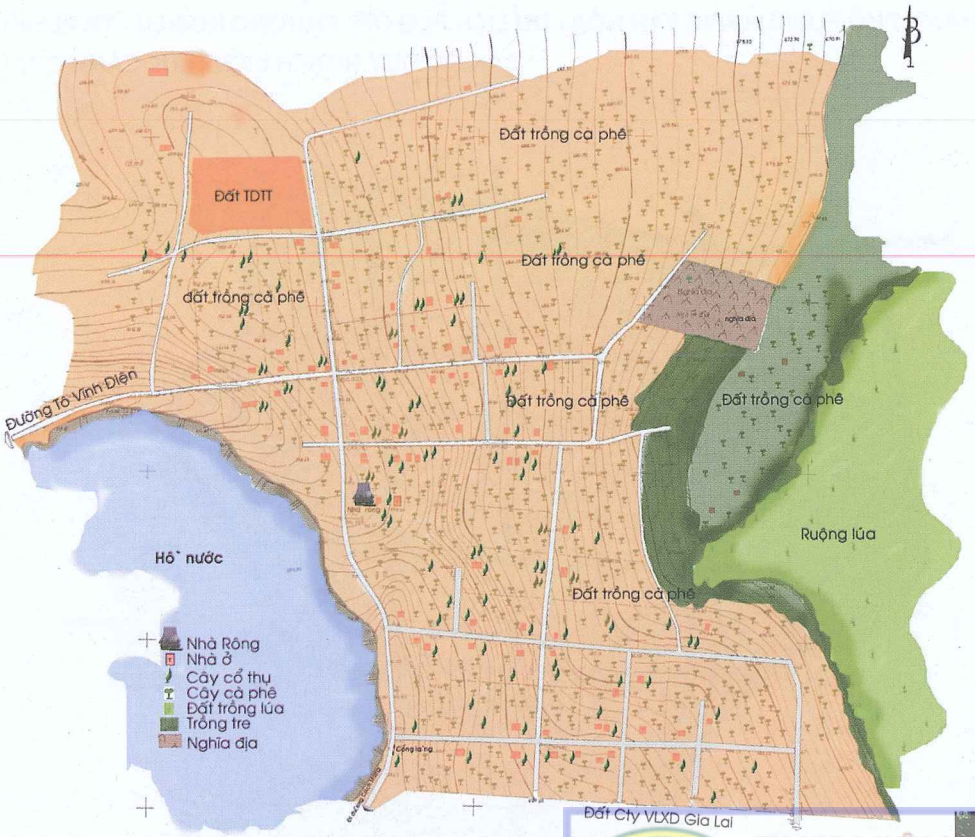

Hình 4.22.
Hiện trạng Làng Plei Ốp
Dân tộc J'Rai, nhóm H'Đrung
Phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku - Gia lai

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 4.23
Nhà rông truyền thống làng Plei Ôp

4.5.2. Giải pháp về quy hoạch kiến trúc, cảnh quan

- Do đặc điểm làng Plei Ôp có diện tích rộng, người thưa nên hình thái quy hoạch của buôn làng vẫn còn nguyên sơ như từ khi mới hình thành (từ đầu thế kỷ XX). Phía nam của Làng, hệ thống giao thông chia kiểu ô cờ đã rõ và ổn định, còn ở phía bắc thì ô cờ tương đối lớn. Giải pháp quy hoạch chỉ cần bổ sung hoàn chỉnh mạng đường hiện có ở phía bắc, mở nối một tuyến với khu phía nam Làng. Trục chính vào Làng đã có cần mở rộng thêm và quy hoạch thêm tuyến đường bao quanh Làng nối các khu ở với khu trung tâm Làng, khu vực nhà mồ và khu thể dục thể thao. (Hình 4.24, 4.25)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU LÀNG VĂN HÓA - DU LỊCH PLEI ỐP - PHƯỜNG HOA LƯ - TP. PLEIKU
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

Cổng làng Plei Ôp

Hình 4.24. Đường vào làng Plei Ôp

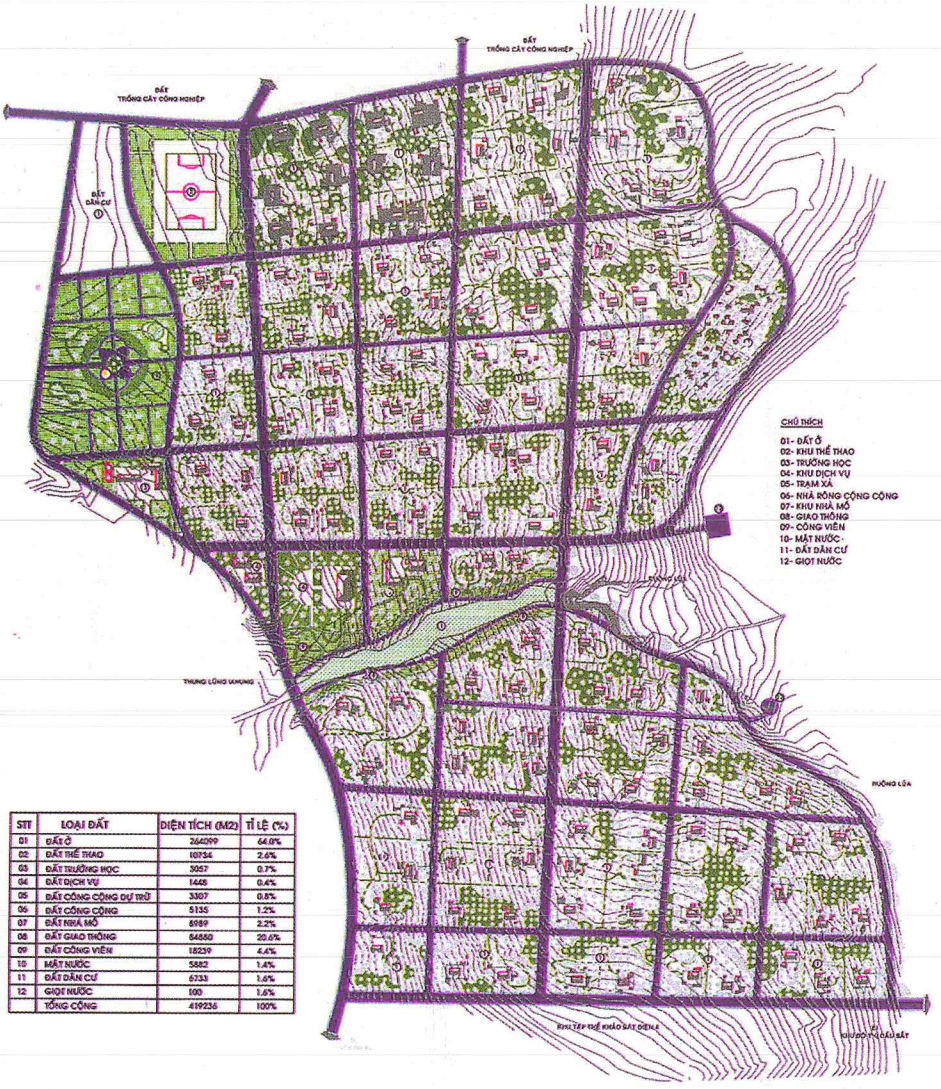

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (M2)	TỈ LỆ (%)
01	ĐẤT Ở	264099	64.0%
02	ĐẤT THỂ THAO	10934	2.6%
03	ĐẤT TRƯỜNG HỌC	3057	0.7%
04	ĐẤT DỊCH VỤ	1448	0.4%
05	ĐẤT CÔNG CỘNG DỰ TRỮ	3307	0.8%
06	ĐẤT CÔNG CỘNG	5135	1.2%
07	ĐẤT NHÀ MỒ	6989	2.2%
08	ĐẤT GIAO THÔNG	84880	20.6%
09	ĐẤT CÔNG VIÊN	18239	4.4%
10	MẶT NƯỚC	5882	1.4%
11	ĐẤT DÂN CƯ	6733	1.6%
12	GIỌT NƯỚC	100	1.6%
	TỔNG CỘNG	419236	100%

Hình 4.25. Bản đồ quy hoạch kiến trúc cảnh quan làng Plei Ôp

- Điểm tụ thủy giữa Làng được ngăn bằng một đập nhỏ tạo thành hồ nước có diện tích 5.882m² thuộc khu vực trung tâm Làng tạo cảnh quan và môi trường cho khu vực này.

- Khu trung tâm Làng: Giữ nguyên theo hiện trạng với diện tích 5.135m², bổ sung thêm nền sân lễ hội trước nhà rông và trong các loại cây xanh, ưu tiên ở buôn làng này là cây thông 3 lá, loại thông phổ biến của thành phố Pleiku. Tạo một số đường lát bằng đá thiên nhiên để gắn kết với phía hồ nước. Khu vực phía đối diện khu trung tâm bố trí khu dịch vụ du lịch diện tích 1.448m² (bao gồm: Nhà sàn để cho khách nghỉ, nhà đón tiếp, khu vệ sinh, nhà ăn...).

- Khu nhà mồ: Giữ nguyên 23 nhà mồ hiện có và các tượng mồ, có thể sưu tầm và bổ sung thêm một số tượng mồ hoặc nghệ nhân của Làng có thể đẽo tượng để hình thành khu bảo tồn nhà mồ và tượng mồ điển hình của dân tộc Jrai. Khuôn viên quy hoạch khu nhà mồ là 8.989m² , bố trí hoàn thiện mặt bằng khu biểu diễn cồng chiêng cho chương trình tổ chức lễ bỏ mả phục vụ du khách.

Hình 4.26. Cảnh quan làng Plei Ôp

Hình 4.27.Nhà sàn làng Plei Ôp - Nhà vệ sinh công cộng làng Plei Ôp

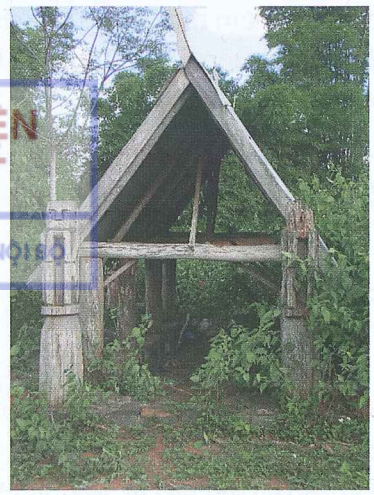

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

Hình 4.28. Khu nhà mồ làng Plei Ôp

- Khu thể dục thể thao: Hoàn thiện khu hiện có với diện tích 10.734m2, trồng thêm nhiều cây xanh ở khu vực này kết hợp với khu đất còn trống hiện nay để hình thành khu công viên cây xanh của buôn làng với diện tích 18.239m^2.

- Khu ở: Diện tích ở hiện trạng bình quân là 3.300m2/hộ, do đó khu ở có thể phát triển gấp 3 lần với tiêu chuẩn đất ở 1.000m^2/hộ. Tuy nhiên, với mô hình xây dựng phát triển làng Plei Ôp theo mục tiêu bảo tồn - tôn tạo, hình thành một Làng Văn hóa - Du lịch kiểu mẫu của thành phố Pleiku thì giải pháp phát triển khu ở theo hướng: Giữ nguyên diện tích một số khuôn viên khu ở phía bắc buôn làng theo hình thái quy hoạch truyền thống, phần diện tích xung quanh khu vực trung tâm buôn làng; còn các khu vực khác sẽ giữ tiêu chuẩn sử dụng đất mỗi hộ bình quân từ 1.500-2.000m^2.

4.5.3. Giải pháp quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật

1. Cấp nước: Bổ sung hệ thống cấp nước máy của thành phố Pleiku vào Làng Plei Ôp, khoảng cách từ đường ống trên đường Cách Mạng Tháng Tám vào Làng là 2.000m. Việc đầu tư do Công ty cấp nước đảm nhận, Uỷ ban nhân dân Thành phố cần xem xét có sự hỗ trợ 50% tiền sử dụng nước cho đồng bào. Nên đầu tư một số vòi nước công cộng (bên cạnh giọt nước và ở khu nhà rông của Làng). Ngoài ra hệ thống giếng hiện có tiếp tục được duy trì; giọt nước làng Plei Ôp cần được cải thiện điều kiện vệ sinh nhưng hướng dẫn đồng bào chỉ dùng để tắm giặt. Khu dịch vụ du lịch thì đầu tư hoàn chỉnh hệ thống cấp nước phục vụ du khách.

2. Thoát nước: Chính quyền và các doanh nghiệp du lịch tham gia đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước chung cho cả Làng. Các tuyến thoát nước chính và trong khu vực phục vụ du lịch đầu tư hệ thống cống ngầm. Hệ thống cống thoát chính này được nối vào hệ thống thoát chung của Thành phố. Đối với các tuyến đường còn lại của Làng, trước mắt có thể huy động đồng bào nạo vét làm thành mương đất thoát nước hai bên đường, về lâu dài chính quyền cùng với nhân dân cùng làm hệ thống hoàn chỉnh cho các tuyến đường.

3. Vệ sinh môi trường: Vận động và hỗ trợ đồng bào làm nhà vệ sinh theo kiểu hố xí dội nước hoặc xí khô. Có thể làm một số nhà vệ sinh chung cho một số hộ gia đình cùng dòng họ ở gần nhau. Hướng dẫn và tạo thói quen cho đồng bào bỏ rác đúng nơi quy định và có hệ thống thu gom rác của Công ty dịch vụ đô thị phục vụ, trước mắt có thể chỉ thu của các doanh nghiệp du lịch và miễn cho đồng bào.

Khu nhà mồ của làng Plei Ôp sẽ được khoanh giữ và tôn tạo để phục vụ du lịch, bố trí cho đồng bào chôn tại Nghĩa địa chung của Thành phố đã dành khu vực riêng cho các buôn làng chôn theo tục lệ.

4. San nền: Giữ nguyên địa hình tự nhiên của làng Plei Ôp, không san ủi.

4.5.4. Giải pháp đầu tư xây dựng mô hình

- Đây là mô hình được quy hoạch và lập dự án đầu tư xây dựng theo chủ trương của Uỷ ban nhân dân thành phố Pleiku. Mục tiêu là tạo ra một buôn làng truyền thống trong thành phố đạt được hai yêu cầu: Bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và kết hợp phục vụ du lịch, mô hình này sẽ làm hình mẫu để bảo tồn phát huy giá trị của các buôn làng khác trên địa bàn thành phố. Do đó, thành phố Pleiku chủ động bố trí vốn để triển khai thực hiện một số công việc có tính chất hỗ trợ hình thành mô hình.

- Các công việc chính quyền thành phố đã làm và dự kiến tiếp tục đầu tư:

+ Đo đạc khảo sát ở tỷ lệ 1/500 và lập quy hoạch chi tiết xây dựng toàn bộ làng Plei Ôp. Đề ra kế hoạch phát triển Làng Văn hóa - Du lịch hàng năm.

+ Lập dự án đầu tư xây dựng để đầu tư theo kế hoạch hàng năm và kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư.

+ Lồng ghép các chương trình hỗ trợ của Nhà nước và của tỉnh Gia Lai để tập trung đầu tư cho mô hình. Đầu tư làm đường giao thông hai tuyến chính, đầu tư hệ thống nước sinh hoạt (giếng nước, cải tạo giọt nước), hỗ trợ các hộ đồng bào sửa chữa nhà, cải thiện điều kiện ở bằng nguồn vốn theo Quyết định 167 của Chính phủ; Thành phố sẽ dùng nguồn vốn đầu tư thủy lợi để xây dựng đập tạo hồ nước theo quy hoạch; Công ty Môi trường đô thị của Thành phố được giao nhiệm vụ di thực và trồng mới cây thông và một số loại cây bản địa trong kế hoạch trồng cây xanh của thành phố hàng năm.

+ Triển khai chương trình hỗ trợ đào tạo nghề từ chương trình giải quyết việc làm và nguồn vốn vay ưu đãi 120 để phát triển nghề truyền thống của làng Plei Ôp, đó là: Nghề dệt thổ cẩm, đan lát và đẽo tượng để làm sản phẩm phục vụ du lịch.

+ Kêu gọi các doanh nghiệp làm du lịch đầu tư xây dựng khu dịch vụ du lịch của làng Plei Ôp và đầu tư nhân lực làm du lịch, đưa làng Plei Ôp vào tuyến tham quan du lịch của địa phương - tạo thành một điểm đến hấp dẫn của du lịch văn hóa truyền thống.

4.5.5. Kết quả thực hiện mô hình Làng Văn hóa - Du lịch Pleiku Ôp hiện nay

- Từ năm 2008, Uỷ ban nhân dân thành phố Pleiku đã có Kế hoạch xây dựng Làng Văn hóa - Du lịch Plei Ôp theo chính đề xuất của tác giả. Các nội dung công việc đã thực hiện như sau:

+ Thực hiện tuyên truyền vận động xây dựng làng văn hóa du lịch truyền thống cho đồng bào trong Làng nhằm tạo việc làm mới, tăng thu nhập, xây dựng cơ sở vật chất đáp ứng việc phục vụ khách tham quan du lịch trong nước và quốc tế.

+ Tổng vệ sinh toàn Làng, vận động đồng bào thực hiện tốt việc giữ vệ sinh khu vực nhà ở, đường làng, nơi công cộng được sạch sẽ gọn gàng. Từng gia đình đã tiến hành tu sửa hàng rào sạch sẽ, ngay ngắn dọc theo các tuyến đường. Các gia đình cải tạo vườn tạp trong khuôn viên nhà mình cho khang trang sạch sẽ và có thêm thực phẩm.

+ Thành phố đã tiến hành tu sửa nhà rông của Làng theo đúng mẫu truyền thống. Lợp lại mái bằng tranh, sửa lại sàn gỗ, cầu thang. Phía trước nhà rông xây dựng một sân lễ hội lát bằng đá granit tự nhiên, ở giữa dựng 1 cây nêu cao 12 m; Trồng thêm cây xanh và dựng một số tượng điêu khắc gỗ của dân tộc Jrai (Hình 4.26). Xây dựng một nhà sàn trong khuôn viên nhà rông để làm nơi tiếp đón du khách, căng tin, bán hàng lưu niệm (Hình 4.28). Làm một khu vệ sinh nửa chìm ở phía sau để phục vụ mà không làm ảnh hưởng đến cảnh quan khu vực.

+ Xây dựng cổng chính vào Làng mang bản sắc văn hóa dân tộc đậm nét. (Hình 4.24)

Hình 4.29. Già làng Puih Sir đang kể chuyện trước sân nhà rông

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

+ Tu sửa trục đường chính vào Làng, đường xuống khu nhà mồ và một số tuyến đường khác. Hai bên tuyến đường Bùi Dự vào Làng đã được trồng 350 cây thông, di thực 01 cây Kơnia và 01 cây Pơlang trồng tại sân lễ hội.(Hình 4.24)

+ Đã thành lập đội văn nghệ, cồng chiêng, múa xoang, mua sắm trang thiết bị, quần áo để biểu diễn phục vụ du khách. Đến nay, đội cồng chiêng đã có 33 người, với 12 chiếc chiêng, 20 chiếc cồng, 01 chiếc trống; Đội múa xoang có 12 người; Tổ dệt thổ cẩm có 07 người.

+ Thành lập tổ dệt vải thổ cẩm, tổ đan lát và tổ tạc tượng nhà mồ và làm ná truyền thống để làm hàng lưu niệm tiêu thụ ra thị trường.

+ Đào tạo 2 hướng dẫn viên làm công tác hướng dẫn, giới thiệu.

+ Đã tổ chức lễ khánh thành Làng Văn hóa - Du lịch Plei Ôp vào ngày 5/3/2008.

+ Đầu tư xây dựng khu trường tiểu học theo hình thức nhà sàn, gồm 6 lớp học. Đây là một hình mẫu mới khi xây dựng công trình công cộng trong Làng (theo hình thái kiến trúc nhà sàn, sử dụng vật liệu bền chắc nhưng vẫn hài hòa với không gian, cảnh quan của làng).

Như vậy, tính từ năm 2008, sau khi khánh thành Làng Văn hóa - Du lịch đến nay đã có hàng ngàn lượt khách tham quan du lịch mỗi năm. Trong đó, đa số là du khách nước ngoài. Các loại dịch vụ ăn uống, lửa trại, biểu diễn cồng chiêng, múa xoang, bán đồ lưu niệm…bản thân người dân Làng Plei Ôp đã tự thực hiện toàn bộ. Từ các dịch vụ này đã mang lại cho dân làng khoản thu nhập đáng kể. Điều đáng nói ở đây là khi có thu nhập từ chính ngôi làng di sản và văn hóa của dân tộc mình nhận thức của đồng bào đã thay đổi; ý thức gìn giữ bản sắc văn hóa truyền thống đã được hình thành rõ rệt và kiên định hơn. Đặc biệt là lớp trẻ trong Làng đã thực sự quan tâm đến vấn đề này hơn. (Hình 4.30)

Hình 4.30. Khu trường tiểu học làng Plei Ôp

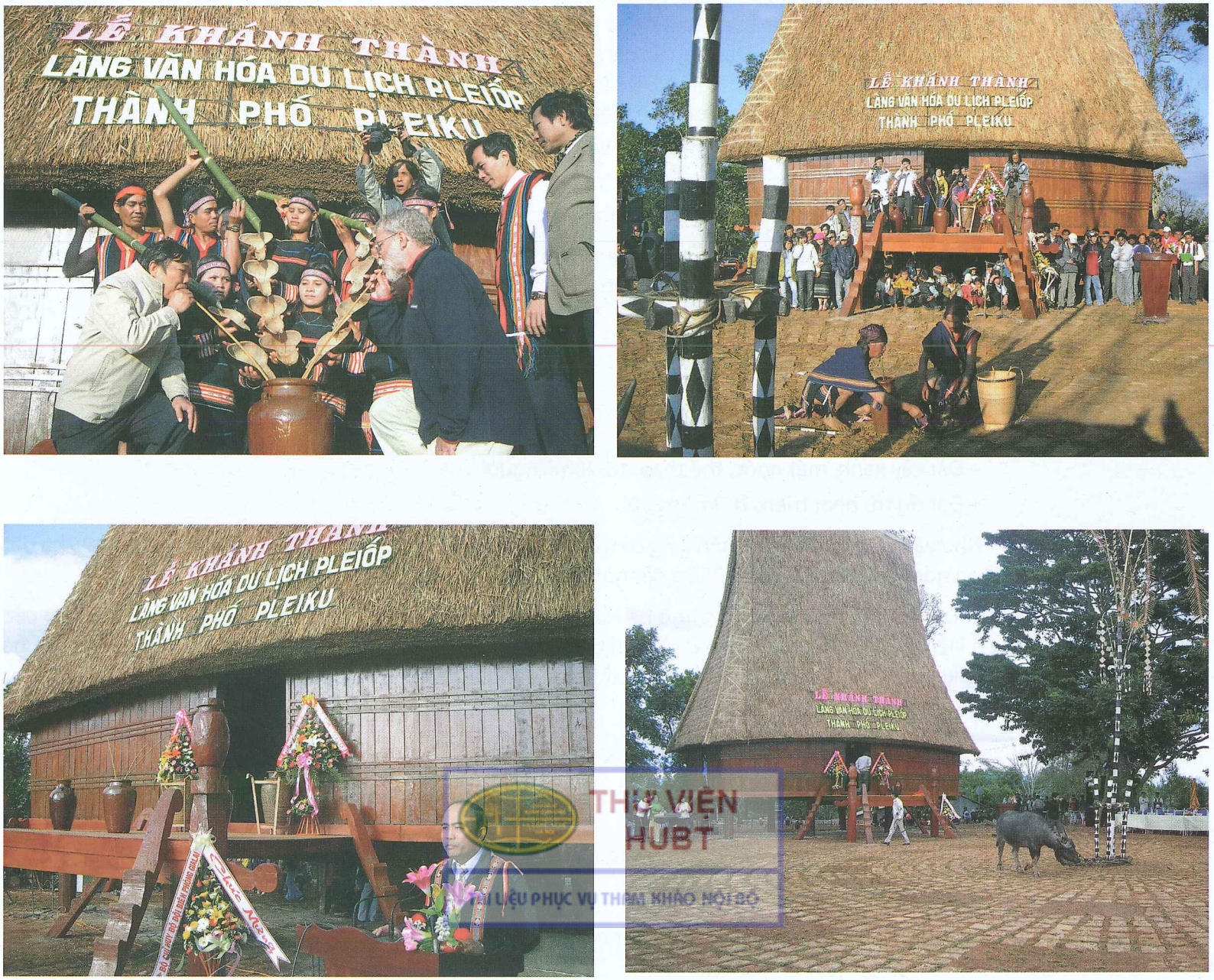

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 4.31. Nhà Rông và sân lễ hội Làng Văn hóa du lịch Plei Ốp ngày khánh thành

4.6. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM CỦA BUÔN LÀNG TRUYỀN THỐNG

4.6.1.Về tiêu chuẩn sử dụng đất của các dân tộc

- Theo hình thái cư trú và tập quán ở cổ truyền của từng dân tộc có sự khác nhau, nên tiêu chuẩn sử dụng đất được đề xuất khác nhau. Có thể phân ra làm hai loại cơ bản theo nhóm ngôn ngữ, đó là: Các dân tộc thuộc nhóm Nam Đảo và các dân tộc thuộc nhóm Nam Á. Qua thực tế nghiên cứu tại các đô thị tập trung vào các dân tộc: Jrai và Ê Đê (nhóm Nam Đảo), Bahnar, Xơ Đăng, Giẻ Triêng (nhóm Nam Á). Với hai hình thái bố cục buôn làng phổ biến nhất là: Buôn làng theo khuôn viên (dạng ô cờ, dạng tuyến và dạng xương cá), buôn làng theo kiểu mật tập (dạng bầu dục hay vành khuyên, dạng theo địa thế tự nhiên…).

- Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định như sau:

1. Đối với các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Đảo (Jrai, Ê Đê…), buôn làng được bố cục theo khuôn viên, nên diện tích ở và diện tích giao thông lớn hơn các buôn làng có bố cục theo kiểu mật tập:

+ Đất ở: 800-1.000m^2/hộ.

+ Đất nông nghiệp: 2.000-2.500m^2/hộ.

+ Đất giao thông: 30-35m^2/người.

+ Đất công cộng: 20m^2/người.

+ Đất cây xanh, mặt nước, thể thao: 18-20m^2/người.

+ Đất dự trữ phát triển: 100m^2/người.

Như vậy bình quân một buôn làng có trung bình với 600 người, khoảng 150 hộ thì sẽ có: 22-25 ha đất ở (bao gồm cả đất dự trữ), 30-35 ha đất nông nghiệp.

2. Đối với các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á (Bahnar, Xơ Đăng, Giẻ Triêng..), buôn làng được bố cục theo kiểu mật tập nên diện tích ở và diện tích giao thông nhỏ hơn làng bố cục kiểu khuôn viên, ngược lại do không có vườn theo nhà nên diện tích đất nông nghiệp lại nhiều hơn:

+ Đất ở: 400-600m^2/hộ.

+ Đất nông nghiệp: 2.500-3.000m^2/hộ.

+ Đất giao thông: 10-15m^2/người.

+ Đất công cộng: 20m^2/người.

+ Đất cây xanh, mặt nước, thể thao: 18-20m^2/người.

+ Đất dự trữ phát triển: 100m^2/người.

Bình quân một buôn làng có trung bình với 600 người, khoảng 150 hộ thì sẽ có: 15-18 ha đất ở, 37-45 ha đất nông nghiệp.

- Bảo đảm nhu cầu sử dụng đất theo tiêu chí mới của Nhà nước, thì mỗi hộ đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên có đủ đất phải đạt là:

+ Đất ruộng lúa 2 vụ 0,3 ha; Đất thổ cư + ruộng một vụ + nà thổ 1,5 ha (nà thổ là loại đất bãi ở ven sông, suối, canh tác lâu dài, tuy diện tích hạn hẹp nhưng giá trị sử dụng được coi trọng), [15].

- Từ những căn cứ trên, trong quy hoạch bảo tồn phát huy giá trị buôn làng truyền thống vấn đề quy hoạch sử dụng đất hợp lý và phù hợp với phong tục tập quán của đồng bào là đặc biệt quan trọng.

+ Việc vận dụng các quy định pháp luật của Nhà nước một cách có lợi nhất cho đồng bào trong việc quản lý sử dụng đất là một giải pháp riêng cần thiết cho vùng Tây Nguyên. Ví dụ: Luật Đất đai năm 2003 quy định mức đất cho mỗi hộ gia đình ở nông thôn sử dụng để ở không quá 400m2 "đối với những nơi có tập quán nhiều thế hệ cùng chung sống trong một hộ hoặc có điều kiện tự nhiên đặc biệt thì mức đất có thể cao hơn, nhưng tối đa không vượt quá hai lần mức quy định đối với vùng đó". Đây là một cơ sở để đề xuất diện tích trung bình cho mỗi hộ là 400-1.000m^2. Hiện nay đồng bào ở làng PleiKép, thành phố Pleiku đang sử dụng bình quân mỗi hộ hơn 1.700m^2, có hộ đến 5.000m^2 (gồm cả đất vườn) nên nếu thành phố Pleiku không vận dụng luật và các quy định khác thì không thể cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho dân được.

4.6.2. Vấn đề nhà mồ và tượng mồ

- Về mặt cấu trúc, nhà mồ của các dân tộc Tây Nguyên đều gồm hai phần chính là nhà và tượng. Tuy nhiên, điều đáng bàn đến ở nhà mồ Tây Nguyên có lẽ là tượng nhà mồ. Với 3 chức năng chính của tượng nhà mồ là:

+ Tượng mồ dùng để tô điểm nhà mồ

+ Những tượng mồ là những người đi hầu người chết

+ Tượng mồ có tác dụng làm cho không khí buổi lễ bỏ mả thêm trang trọng.

- Tượng mồ của người dân tộc Tây Nguyên đã có một quá trình lịch sử phát triển lâu dài và đã trải qua nhiều thay đổi cả về chức năng cũng như ngôn ngữ nghệ thuật. Tựu trung lại, tượng mồ Tây Nguyên không chỉ là di sản văn hoá độc đáo, quý hiếm của văn hoá truyền thống Việt Nam. Nghệ thuật tượng mồ là cả một nền nghệ thuật dân gian có tầm cỡ của nước ta cần phải được bảo tồn và phát triển.

- Giải quyết khu nhà mồ và tượng mồ trong các buôn làng truyền thống ở khu vực đô thị hiện nay là một vấn đề đáng lưu ý. Do ở trong đô thị nên vấn đề vệ sinh môi trường được chính quyền địa phương lưu tâm giải quyết triệt để như: cấm chôn trong khu buôn làng mà phải tập trung thành một khu nghĩa địa riêng, cấm chôn chung, tổ chức lễ bỏ mả kéo dài gây lãng phí, vì thế các khu nhà mồ hiện nay chỉ còn là di tích. Đặt vấn đề tái hiện lại khu nhà mồ trong buôn làng truyền thống như là một di văn hoá của dân làng cũng là một điều cần phải cân nhắc nhiều mặt. Bởi lẽ, theo phong tục của các dân tộc Tây Nguyên, sau lễ bỏ mả (thường là 3 năm sau khi chết) thì gia đình cũng chính thức bỏ luôn mồ mả của người thân không phải quan tâm nữa, nếu không cho các nhà mồ chôn mới thì khu nhà mồ không còn là nơi dân làng lui tới nữa, sẽ không tiếp tục tồn tại theo chức năng của nó. Vì thế không nhất thiết tất cả các buôn làng trong đô thị đều phải duy trì hoặc tái hiện khu nhà mồ. Có lẽ chỉ với những buôn làng được xác định bảo tồn tôn tạo kết hợp phục vụ du lịch và một số buôn làng thật điển hình được lựa chọn duy trì khu nhà mồ xưa cũ thì phù hợp hơn với điều kiện kinh tế và phong tục của đồng bào. Với những buôn làng có sẵn khu nhà mồ còn giá trị thì có thể trong bảo tồn phát huy giá trị buôn làng truyền thống sẽ được duy trì; Với những buôn làng khu nhà mồ không còn nhiều giá trị nhưng được xếp hạng bảo tồn tôn tạo thì tuy tính chất, mục tiêu khai thác buôn làng đó để có giải pháp ứng xử thích hợp: Nếu phục vụ du lịch thì phục chế, tái hiện, sưu tầm thêm tượng nhà mồ để trưng bày giới thiệu cho du khách; nếu không phục vụ du lịch thì có thể tổ chức khu vực nhà mồ thành công viên cây xanh của buôn làng.

- Như vậy, tại các khu nghĩa địa chung của đô thị, cần phải có khu vực riêng để đồng bào chôn cất và có giải pháp thích ứng giải quyết nhu cầu tâm linh của đồng bào. Bố trí khu vực đất trống để có thể tổ chức lễ bỏ mả theo tục lệ. Bởi lẽ, mỗi buôn làng đều muốn có khu vực riêng,cho nên việc tổ chức khu nhà mồ ở nghĩa địa chung của đô thị sẽ gặp nhiều phức tạp trên thực tế, việc này chính quyền khi triển khai cần có sự bàn bạc thỏa thuận với đồng bào.

THƯ VIỆN HUBT

4.6.3. Khả năng áp dụng các mô hình đề xuất vào các đô thị loại V trên địa bàn Tây Nguyên

- Với 53 đô thị loại V hiện có trên địa bàn Tây Nguyên, dự kiến đến năm 2020 sẽ có khoảng 60 đô thị loại V và các đô thị loại V hiện nay trong thời gian đến sẽ được nâng cấp phân loại đô thị thành loại IV và loại III, trường hợp cá biệt có thể thành đô thị loại II. Do đó ở đây có thể nêu ra 2 vấn đề sẽ xảy ra: Áp dụng các mô hình đề xuất vào các đô thị loại V và áp dụng vào các đô thị khi được nâng cấp phân loại từ loại V thành đô thị loại IV-III.

- Như đã đề cập ở phần đầu, các đô thị loại V hiện nay ở Tây Nguyên do đặc điểm hình thành và trình độ phát triển của đô thị nên không có nhiều buôn làng truyền thống nằm trong đô thị. Bình quân mỗi đô thị chỉ có từ 5 - 7 buôn làng. Đa phần các buôn làng ở trong các đô thị loại V là những buôn làng truyền thống có nhiều giá trị truyền thống, tính cho đến thời điểm hiện nay. Do tốc độ đô thị hoá và kinh tế - xã hội hiện nay ở hầu hết các đô thị loại V vùng Tây Nguyên phát triển chưa cao nên các nguy cơ đối với buôn làng truyền thống không lớn như ở các đô thị loại IV- I.

Vì vậy, sớm đặt vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị của các buôn làng truyền thống trong các đô thị loại V ở Tây Nguyên là vấn đề hết sức cần thiết.

- Nếu vận dụng các mô hình đã nghiên cứu đề xuất cho các đô thị loại IV- I vào các đô thị loại V thì sẽ có sự phù hợp nhất định và hoàn toàn khả thi. Có thể mỗi đô thị loại V chúng ta lựa chọn một buôn làng truyền thống có nhiều giá trị nhất để áp dụng mô hình bảo tồn - tôn tạo; các buôn làng khác có thể áp dụng mô hình bảo tồn thích ứng hoặc mô hình phát triển buôn làng thành khu ở đặc thù trong đô thị. Rất tốt nếu mỗi đô thị, ít nhất có được 1 mô hình buôn làng được bảo tồn giá trị theo hình thức bảo tồn - tôn tạo. Dựa vào các tiêu chí đã đưa ra, các cơ quan chuyên môn của địa phương như: Phòng quản lý đô thị, phòng văn hoá thông tin, phòng dân tộc tôn giáo có thể tự đánh giá các buôn làng truyền thống trong đô thị của địa phương mình để từ đó đề xuất với lãnh đạo chính quyền đô thị xác định mô hình, giải pháp bảo tồn phát huy buôn làng truyền thống.

- Nếu áp dụng các mô hình đã nghiên cứu đề xuất cho các đô thị mới phân loại thành đô thị loại IV-III hoặc loại II (tức là đối với các đô thị loại V có tốc độ phát triển khá nhanh hiện nay đã được quy hoạch và dự báo), thì khả năng vận dụng cũng sẽ không gặp trở ngại lớn nào. Vấn đề quan trọng nhất là phải quan tâm làm ngay, nếu chưa có điều kiện về tài chính thì nhất thiết phải có quy hoạch đô thị, quy hoạch bảo tồn và các buôn làng phải được khoanh giữ nguyên trạng. Khi có điều kiện chúng ta sẽ thực hiện và như vậy sẽ thuận lợi hơn, các giá trị buôn làng truyền thống sẽ không bị lai tạp và mất đi. Trên thực tế nếu chính quyền các đô thị loại V có sự quan tâm nhất định thì việc thực hiện các mô hình bảo tồn đối với buôn làng truyền thống trong đô thị sẽ không tốn kém nhiều công sức và kinh phí như các đô thị hiện nay.

Tóm lại, vấn đề bảo tồn buôn làng truyền thống trong đô thị ở Tây Nguyên cần phải được thực thi ngay, làm sớm thì khả năng thành công cao, chúng ta sẽ giữ được các giá trị truyền thống trong đô thị, sẽ tạo lập được các đô thị có bản sắc, có đặc thù địa phương của vùng Tây Nguyên.

KẾT LUẬN

Vấn đề bảo tồn và phát huy buôn làng truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số trong các đô thị ở Tây Nguyên là vấn đề hết sức cấp bách và đáng quan tâm. Trước hết, đối với tất cả các làng đồng bào dân tộc thiểu số trong các đô thị cần được quy hoạch và quản lý quy hoạch theo quan điểm bảo tồn, tôn tạo và phát triển, giữ gìn bản sắc văn hoá truyền thống của dân tộc đó, gắn với việc xây dựng phát triển đô thị và du lịch một cách hài hoà.

Theo kết quả đánh giá xếp hạng, hiện nay trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên còn 70 buôn làng có tiềm năng di sản cần được bảo tồn và phát huy. Tác giả đề xuất một số mô hình chung trong quy hoạch xây dựng bảo tồn buôn làng truyền thống gắn với cơ cấu quy hoạch xây dựng của đô thị cho các buôn làng này. Đây là những đề xuất có tính chất định hướng cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị buôn làng truyền thống trong các đô thị ở Tây Nguyên.

1- Đối với những buôn làng có nhiều giá trị sẽ tiến hành các giải pháp bảo tồn - tôn tạo, trùng tu các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể; bổ sung các loại hình kiến trúc còn thiếu theo đúng truyền thống của dân tộc đó; tổ chức khôi phục nguyên bản các loại hình nghệ thuật dân gian, xây dựng một số buôn làng truyền thống điển hình nhất thành bảo tàng sống với đầy đủ các yếu tố của văn hoá gốc giữa không gian đô thị. Mô hình này là phù hợp với điều kiện ở Tây Nguyên. Khác với các làng trong các đô thị ở đồng bằng và ở các đô thị lớn khác của nước ta, các buôn làng truyền thống trong các đô thị ở Tây Nguyên thực sự có điều kiện để bảo tồn và lưu giữ nếu ngay từ bây giờ chúng ta có những cách làm thích hợp. Số lượng buôn làng truyền thống có nhiều giá trị hiện còn ở 3 đô thị của Tây Nguyên là 11 buôn làng. Kết quả đánh giá xếp hạng 11 buôn làng truyền thống này đã được sự đồng tình nhất trí cao của chính quyền các đô thị. Số buôn làng truyền thống này sẽ là những bảo tàng di sản - buôn làng của các đô thị đó, là một hình mẫu trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá truyền thống. Trong số những buôn làng này, chúng ta sẽ lựa chọn cho mỗi đô thị ít nhất một buôn làng có giá trị nhất để thực thi. Ví dụ như buôn làng Plei Ôp của thành phố Pleiku, làng Kon Rơ Bàng 1 của thị xã Kon Tum.

2- Đối với những buôn làng tương đối có giá trị là 59 buôn làng. Với loại di sản - buôn làng này, tác giả đề xuất hình thức bảo tồn thích ứng. Có thể kết hợp phát triển buôn làng loại này gắn với loại hình làng sinh thái, làng nghề truyền thống, làng văn hoá du lịch. Bản thân buôn làng chính là một khu vực đặc thù, có sự gắn kết nhất định với các không gian khác của đô thị. Biện pháp bảo tồn thích ứng hoàn toàn có tính khả thi trong trường hợp các đô thị ở vùng Tây Nguyên bởi các điều kiện như sau:

- Trình độ phát triển của các đô thị ở Tây Nguyên vẫn còn ở mức khởi đầu, nền kinh tế tăng trưởng chưa cao.

- Rõ ràng thành phố lớn như Hà Nội đề cập đến bảo tồn làng trong đô thị bây giờ là đã quá muộn, đúng ra phải đề cập cách đây ít nhất 20 năm, ở Tây Nguyên bây giờ chúng ta đề cập đến vấn đề bảo tồn buôn làng trong đô thị không phải là sớm nữa nhưng chưa quá muộn đối với một số đô thị và đối với những buôn làng còn lại đến hôm nay. Chưa quá muộn có nghĩa rằng chúng ta có thể làm được nếu bắt tay ngay vào việc, chính quyền đô thị phải quan tâm ngay.

- Xã hội buôn làng truyền thống ở Tây Nguyên nói chung và ở trong khu vực đô thị nói riêng (dù có tiến bộ và phát triển hơn khu xa đô thị) nhưng vẫn đang ở giai đoạn chưa thoát khỏi hẳn xã hội công xã nguyên thủy thị tộc, đời sống tinh thần và tâm linh vẫn là quan trọng nhất. Nếu chúng ta vận động tốt và có các chính sách hỗ trợ phù hợp thì sự đồng tình của đồng bào trong vấn đề bảo tồn buôn làng sẽ rất cao.

- Bài học từ các đô thị trong nước và trên thế giới hy vọng đã thức tỉnh chính quyền các đô thị ở Tây Nguyên, mặt khác sự mong muốn tạo dựng những đô thị có bản sắc riêng mang đậm dấu ấn địa phương luôn là mục tiêu phát triển hàng đầu của các đô thị này. Và ai cũng hiểu rằng, muốn xây dựng thành công các mô hình bảo tồn trong đô thị cũng như tạo cho đô thị có bản sắc riêng thì yếu tố có tính quyết định thành bại đó là vai trò của Nhà nước, của chính quyền quản lý đô thị đó.

THƯ VIỆN HUBT

CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ

Nguyễn Hồng Hà (2000)

ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ, TỔNG KẾT, NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT VỀ NHÀ Ở MỚI DÂN TỘC BAHNAR VÀ JRAI.

Đề tài khoa học, Hội Kiến trúc sư Việt Nam.

Nguyễn Hồng Hà (2003)

CẤU TRÚC CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ DÂN TỘC JRAI VỚI MÔ HÌNH SẢN XUẤT CAO SU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI.

Đề tài khoa học, Hội Kiến trúc sư Việt Nam.

Nguyễn Hồng Hà (2006) Chủ nhiệm Dự án

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU LÀNG CÁC DÂN TỘC II.

Làng Văn hoá - Du lịch các dân tộc Việt Nam, Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch.

Nguyễn Hồng Hà (2013)

NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH KIẾN TRÚC NHÀ Ở CHO CÁC NHÓM ĐỊA PHƯƠNG DÂN TỘC BAHNAR, JRAI THEO TIỂU VÙNG KHÍ HẬU GIA LAI.

Đề tài khoa học cấp tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ Gia Lai.

Nguyễn Hồng Hà (2014)

NHÀ RÔNG TÂY NGUYÊN.

Đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, Hội Kiến trúc sư Việt Nam.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN

1. Nguyễn Thế Bá. *Đô thị Việt Nam với vấn đề giữ gìn bản sắc dân tộc*. Tài liệu hội thảo, Hà Nội (2000).

2. Ban Chỉ đạo Tây Nguyên. *Tây Nguyên trên đường phát triển bền vững*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội (2006).

3. Ban chấp hành Trung ương Đảng. *Nghị quyết TW 5* khoá VIII.

4. Bộ Chính trị. *Nghị quyết 10/NQ-TW ngày 18/01/2002 về phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội vùng Tây Nguyên*.

5. Chính phủ. *Nghị định 72/2001/NĐ-CP ngày 05/10/2001về phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị*.

6. Cục Thống kê Gia Lai (2013). *Niên giám thống kê*.

7. Cục Thống kê Đăk Lăk (2013). *Niên giám thống kê*.

8. Cục Thống kê Kon Tum (2013). *Niên giám thống kê*.

9. Cục Thống kê Lâm Đồng (2013). *Niên giám thống kê*.

10. Hoàng Đạo Cung. *Làng xã đổi mới và truyền thống*. Kiến trúc Việt Nam số 11 (2006).

11. Nguyễn Bá Đang. *Dân tộc và hiện đại trong kiến trúc quy hoạch*. Nxb Xây dựng Hà Nội (1999).

12. Nguyễn Bá Đang. *Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam theo quan điểm gìn giữ bản sắc dân tộc*. Tuyển tập các công trình. Viện Nghiên cứu kiến trúc, Hà Nội (1999).

13. Trần Trọng Hanh. *Một số vấn đề về đô thị hoá ở Việt Nam*. Kiến trúc Việt Nam số 6 (2003).

14. Nguyễn Văn Kự - Lưu Hùng. *Nhà mồ Tây Nguyên*. NXB Thế giới (2002).

15. Lưu Hùng. *Buôn làng cổ truyền xứ thượng*. NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội (1994).

16. Nguyễn Khắc Tụng. *Nhà ở cổ truyền các dân tộc Việt Nam*. NXB Xây dựng, Hà Nội (1996).

17. Nguyên Ngọc. *Một số vấn đề văn hoá xã hội cần chú ý trong phát triển ở Tây Nguyên hiện nay*. NXB Đà Nẵng (2001).

18. Nhà xuất bản Văn hoá dân tộc. Hà Nội (nhiều tác giả 2003). *Tây Nguyên ngày nay*.

19. Nguyễn Minh Tân. *Đặc điểm khí hậu Gia Lai - Kon Tum*. Uỷ ban khoa học và kỹ thuật Gia Lai KonTum (1984).

20. Uỷ ban nhân dân tỉnh Gia Lai. *Địa chí Gia Lai*. NXB Văn hoá dân tộc (1999).

21. Đặng Nghiêm Vạn và các tác giả khác. *Các dân tộc tỉnh Gia Lai-Kon Tum*. NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội (1981).

22. Nguyễn Thị Kim Vân. *Đến với lịch sử-văn hóa Bắc Tây Nguyên*. NXB Đà Nẵng (2007).

THƯ VIỆN HUBT

MỤC LỤC

Trang

Mở đầu 3

Chương 1: Điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội là cơ sở cho sự hình thành phát triển buôn làng truyền thống vùng Tây Nguyên 5

1.1. Điều kiện tự nhiên và dân cư 5

1.2. Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc ở Tây Nguyên 8

1.3. Đô thị hoá và những nguy cơ đối với giá trị của buôn làng truyền thống ở Tây Nguyên 10

Chương 2: Buôn làng truyền thống và buôn làng trong các đô thị vùng Tây Nguyên 15

2.1. Buôn làng truyền thống Tây Nguyên 15

2.2. Quá trình hình thành và phát triển của buôn làng truyền thống trong các đô thị 25

2.3. Phát triển bền vững các đô thị ở Tây Nguyên 35

2.4. Các vấn đề đặt ra đối với buôn làng truyền thống trong các đô thị ở Tây Nguyên 36

Chương 3: Đánh giá tiềm năng di sản đô thị - buôn làng truyền thống trong các đô thị ở Tây Nguyên 39

3.1. Những đặc trưng của buôn làng truyền thống trong đô thị 39

3.2. Nội dung đánh giá tiềm năng bảo tồn di sản kiến trúc đô thị - buôn làng truyền thống 42

Chương 4: Phát huy giá trị buôn làng truyền thống trong quá trình phát triển đô thị vùng Tây Nguyên 59

4.1. Quan điểm, nguyên tắc bảo tồn và phát huy giá trị buôn làng truyền thống trong các đô thị ở Tây Nguyên 59

4.2. Phân loại di sản-buôn làng truyền thống trong đô thị 59

4.3. Các mô hình quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị buôn làng truyền thống trong đô thị 61

4.4. Một số giải pháp để thực hiện các mô hình đề xuất 70

4.5. Mô hình quy hoạch xây dựng làng văn hoá- du lịch Plei ôp 90

4.6. Một số vấn đề cần quan tâm của buôn làng truyền thống 98

Kết luận 101

Các công trình của tác giả đã công bố 102

Danh mục tài liệu tham khảo và trích dẫn 103

Buôn làng trong đô thị Tây Nguyên

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRỊNH XUÂN SƠN

Biên tập:

Đào Ngọc Duy

Sửa bản in:

Đào Ngọc Duy

Trình bày và thiết kế bìa:

HS. Vũ Bình Minh

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

In 1000 cuốn khổ 24,5x24,5cm, tại Xưởng in Nhà xuất bản Xây dựng, số 10 Hoa Lư, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Giấy phép xuất bản số: 2776-2015/CXBIPH/06-129/XD ngày 24/9/2015. ISBN: 978-604-82-1688-7

Quyết định xuất bản số: 306/QĐ-XBXD ngày 31/12/2015.

In xong nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2016.